UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 08/SXD-KTVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 4 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 4 năm 2024.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không

dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay, do số lượng nhà cung cấp sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, vì vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng thì ngoài thông báo giá có trong Bảng công bố này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng của các nhà cung cấp khác;

- Hiện nay, do tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu cát dùng để san lấp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên tại thời điểm có nhu cầu tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng này áp dụng trong dự án, công trình, đề nghị các đơn vị liên hệ trực tiếp với các cửa hàng, nhà cung cấp có tên trong Bảng công bố này và các đơn vị khác (nếu có) để xác định cụ thể khối lượng mà các đơn vị này có thể cung cấp, từ đó lựa chọn áp dụng cho phù hợp;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung cấp này để được cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong Bảng công bố này còn chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm Bảng báo giá của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gửi Sở Xây dựng đến thời điểm công bố)./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mã Phương Khanh

PHỤ LỤC

Mẫu số VII.2

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Đính kèm theo Công văn số 08/SXD-KTVL ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
1		Gạch xây	Gạch ống 9x9x19 tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát		1.600	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	viên					1.600		
			Gạch ống 8x8x18 tuynel	viên					1.450		
			Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	viên					1.450		
			Gạch không nung ống 9x9x19	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát.		1.820	Giá tại kho, địa chỉ: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
			Gạch không nung ống 8x8x18	viên					1.650		
			Gạch không nung thẻ 4x8x18	viên					1.510		
			Gạch không nung Block 9x19x39	viên					9.000		
			Gạch không nung Block 19x19x39	viên					16.000		
2		Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic loại 1) W 30x60 màu nhạt	m2	TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991	8viên/thùng/1,44 m2	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ		206.971	Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ; ĐC: 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ;
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 30x30 màu nhạt	thùng		11viên/thùng			196.079		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 40x40 màu nhạt	m2		8viên/thùng/1,28 m2			179.739		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 60x30 màu nhạt	m2		8viên/thùng/1,44 m2			266.884		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 60x30 màu đậm	m2		8viên/thùng/1,44 m2			288.671		
			Gạch thạch anh (Gratite hạt mè loại I) G 60x60 màu nhạt	m2		4viên/thùng/1,44 m2			234.205		
			Gạch thạch anh (Gratite hạt mè loại I) G 80x80 màu nhạt	m2		3viên/thùng/1,92 m2			299.564		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 60x60 màu nhạt	m2		4viên/thùng/1,44 m2			266.884		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 60x60 màu đậm	m2		4viên/thùng/1,44 m2			288.671		
			Gạch thạch anh (Gratite nhân tạo loại I) G 60x120 màu nhạt	m2		2viên/thùng/1,44 m2			397.604		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch thạch anh (loại I) G 90x90 màu nhạt	m2		2viên/thùng/1,62 m2			386.710		ĐT:02923 831091
			Gạch thạch anh (loại I) P 60x60 bóng kiếng màu nhạt	m2		4viên/thùng/1,44 m2			255.992		
			Gạch thạch anh (loại I) P 60x60 bóng kiếng màu đậm	m2		4viên/thùng/1,44 m2			299.564		
			Gạch thạch anh (loại I) P 80x80 bóng kiếng màu nhạt	m2		3viên/thùng/1,92 m2			321.351		
			Gạch thạch anh (loại I) P 80x80 bóng kiếng màu đậm	m2		3viên/thùng/1,92 m2			343.137		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 60x30 màu nhạt	m2		8viên/thùng/1,44 m2			234.205		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 60x60 màu nhạt	m2		4viên/thùng/1,44 m2			234.205		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 80x80 màu nhạt	m2		3viên/thùng/1,92 m2			310.457		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 90x90 màu nhạt	m2		2viên/thùng/1,62 m2			397.604		
			Gạch toàn phần cao cấp (loại 1) GP 120x60 màu nhạt	m2		2viên/thùng/1,44 m2			397.604		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 40x40 men bóng (6v/thùng)			157.407		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 30x60 men bóng (6v/thùng)			244.400		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 40x80 men bóng kháng khuẩn (4v/thùng)			295.300		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 30x30 men mờ (11v/thùng)			177.300		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 25x40 men mờ (10v/thùng)			156.400		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 20x20 men bóng (25v/thùng)			177.000		
			Gạch Ceramic (loại AA)	m2		Loại 10x20 (25v/thùng)			200.000		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 60x60 phủ men mờ (4v/thùng)			233.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Granite (loại AA)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	Loại 30x60 phủ men mờ (8v/thùng)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm		250.000	Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm; ĐC: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 1900636565 - 0909921829
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 40x40 phủ men mờ (6v/thùng)			196.300		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 80x80 phủ men mờ (3v/thùng)			314.100		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 40x80 phủ men mờ (4v/thùng)			295.300		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 15x30 phủ men mờ chống trượt (11v/thùng)			505.093		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 15x60 phủ men mờ vân gỗ (10v/thùng)			260.185		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 20x80 phủ men mờ vân gỗ (10v/thùng)			319.074		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 20x20 (12v/thùng)			605.556		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 60x60 mài bóng (4v/thùng)			244.400		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 80x80 mài bóng (vv/thùng)			344.500		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 40x40 đồng chất muối tiêu (6v/thùng)			229.700		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 60x60 đồng chất men mờ (4v/thùng)			368.300		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 30x60 đồng chất men mờ (6v/thùng)			359.400		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 100x100 đồng chất men mờ (2v/thùng)			660.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 60x60 bóng kính (4v/thùng)			288.900		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 80x80 bóng kính (3v/thùng)			359.400		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 100x100 bóng kính (2v/thùng)			572.800		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 60x60 bóng kính 2 da cao cấp (4v/thùng)			418.400		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 80x80 bóng kính 2 da cao cấp (3v/thùng)			600.000		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 30x30 men mờ chống trượt (11v/thùng)			210.000		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 40x40 men mờ chống trượt (6v/thùng)			224.000		
			Gạch Granite (loại AA)	m2		Loại 30x60 men mờ chống trượt (6v/thùng)			299.100		
			Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	hộp		30 viên/hộp			252.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	m2					210.000		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	m2					234.000		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	m2					252.000		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	m2					288.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m2					132.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	m2	QCVN				190.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m2	16:2019/BXD		Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu		210.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	m2					287.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	m2					694.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	m2					863.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	m2					563.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	m2					130.000		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	m2					150.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m2					132.000		
			Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	hộp	QCVN 16:2017/BXD	12 viên/hộp			144.000		
			Gạch lát sàn kích thước 30x30cm	hộp		11 viên/hộp			144.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	m2					130.000		
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	m2	QCVN 16:2019/BXD				114.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	m2					96.000		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m2					132.000		
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	m2					222.000		
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	m2					210.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m2					210.000		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	m2					375.000		
			Granite in kỹ thuật số Kích thước 30x60cm	m2					327.273		
			Granite in kỹ thuật số Kích thước 40x80cm	m2					395.273		
			Granite in kỹ thuật số Kích thước 60x60cm	m2					317.273		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Granite in kỹ thuật số Kích thước 80x80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD		Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera		385.273	Giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera; ĐC: 433 Cộng Hoà, Phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0938111801
			Granite in kỹ thuật số Kích thước 60x120cm	m2					603.273		
			Granite double-charge kích thước 60x60cm	m2					473.091		
			Granite double-charge kích thước 80x80cm	m2					459.174		
			Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Kích thước 30x60cm	m2					211.273		
			Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Kích thước 30x45cm	m2					183.273		
			Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Kích thước 25x40cm	m2					161.273		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm	m2					187.273		
			Gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm	m2					185.273		
			Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm	m2					173.273		
			Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m2					232.182		
			Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm	m2					233.273		
			Gạch Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 100 mm	m3					2.336.568		
			Gạch Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 150 mm	m3					2.336.568		
			Gạch Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 200 mm	m3					2.336.568		
			Gạch Tezzarro	m2	TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (±2mm); màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng		98.182	Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng (bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu)	Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; 67, Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
			Gạch Tezzarro	m2		(400x400x30)mm (±2mm); màu sắc: xanh			100.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu vàng	m2	TCVN 7744:2013		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang		107.400	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
			Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2					102.700		
			Gạch không nung (Block) 190x190x390mm	viên	TCVN 6477:2016				13.900		
			Gạch không nung (Block) 100x190x390mm	viên					8.300		
			Gạch không nung (Block) 45x90x190mm	viên					1.560		
			Gạch bê tông tự chèn 150x150mm, dày 60mm (±3)-màu vàng	m2	TCVN 6476:1999				214.800		
			Gạch bê tông tự chèn 150x150mm, dày 60mm (±3)-màu xanh, đỏ	m2					222.400		
3		**Đá xây dựng**	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc>60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)		Công ty TNHH Ba Xuyên		393.636	Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	Công ty TNHH Ba Xuyên; 242 Điện Biên Phủ, P8, TPST; ĐT: 02993612890-02992211890
			Đá 1x2 Tân Uyên	m3					405.455		
			Đá 4x6 Tân Uyên	m3					343.636		
			Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m3					443.636		
			Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m3					443.636		
			Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m3					431.818		
			Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m3					420.909		
			Đá 4x6 loại 1 Antraco	m3					386.364		
			Đá 4x6 loại 2 Antraco	m3					369.091		
			Đá 5x7 Antraco	m3					382.727		
			Đá mi sàng Antraco	m3					364.545		
			Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m3					384.545		
			Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m3					338.182		
			Đá 2x4 Antraco	m3					443.636		
			Đá (15x20) Antraco	m3					404.545		
			Đá (20x30) Antraco	m3					461.818		
			Đá (30x40) Antraco	m3					427.273		
			Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m3					482.727		
			Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m3					470.909		
			Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m3					488.182		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m3					493.636		
			Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m3					522.727		
			Đá mi sàng ly tâm Antraco	m3					419.091		
			Cát nhân tạo Antraco	m3					394.545		
			Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m3					388.182		
			Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m3					360.909		
			Đá 0x4 loại 1 Antraco	m3					363.636		
			Đá 0x4 loại 2 Antraco	m3					343.636		
			Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m3					441.818		
			Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m3					424.545		
			Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		433.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					435.000		
			Đá 0x4 xanh xám	m3					330.000		
			Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang , địa chỉ: 316/1A, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1144/TB-SXD ngày 09/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
			Cty TNHH MTV khai thác & chế biến đá An Giang, địa chỉ: Khóm Tô Bình, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1144/TB-SXD ngày 09/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
			Cty TNHH Liên doanh Antraco, địa chỉ: Ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1144/TB-SXD ngày 09/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).								
4		**Cát xây dựng**	Cát vàng	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Ba Xuyên		329.091	Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	Công ty TNHH Ba Xuyên; 242 Điện Biên Phủ, P8, TPST; ĐT: 02993612890-02992211890
			Cát vàng	m3	không có thông		Công ty TNHH Nguyễn Hùng		330.000	Giá tại kho, địa chỉ: 252, Bạch Đằng, Phường 4, TP Sóc Trăng (vận chuyển xe	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
					tin		Nguyễn Hùng Phát			chuyển xe 8>10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 27272
			Cát lấp	m3					230.000		
5		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018	Thép cuộn	TAYDO STEEL Co., LTD		14.150	Giá giao hàng trên địa bàn TP Sóc Trăng	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
			Đường kính 8mm CT3	kg					14.150		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			87.780		
			Đường kính 12mm CB300	cây					139.223		
			Đường kính 14mm CB300	cây					190.950		
			Đường kính 16mm SD295A	cây					247.095		
			Đường kính 18mm CB300	cây					316.778		
			Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112 - TCVN 1651:2018; ISO 9001:2015	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 252 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Đường kính 8mm CB240	kg					18.000		
			Kẽm buộc	kg					19.700		
			Đường kính 10mm SD295	cây		Thép thanh vằn			111.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					173.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây					236.000		
			Đường kính 16mm SD295	cây					304.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					386.000		
			Đường kính 20mm CB300	cây					475.000		
			Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn			15.275		
			Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB300V	kg					15.275		
			ĐK 10mm SD295A	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 10mm CB400-V	kg					15.275		
			ĐK 10mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 10mm CB500-T	kg					15.275		
			ĐK 12-25mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.275		
			ĐK 12-32mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.275		
			ĐK 12-32mm SD490	kg					15.275		
			ĐK 12-32mm CB400-V	kg	TCVN 1651-	Thép thanh vằn			15.275		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			ĐK 12-32mm CB500-T	kg	1:2018	Thép thanh vằn	Công ty TNHH thép Vina kyoei		15.275	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH thép Vina kyoei; ĐC: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ĐT: 02543 876277 - 0283 8244248 - 02923 797798
			ĐK 35mm SD390	kg	JIS G 3112:2020				15.475		
			ĐK 36mm SD490	kg					15.475		
			ĐK 36mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018				15.475		
			ĐK 36mm CB500-T	kg					15.475		
			ĐK 38-40mm CB400-V	kg					15.575		
			ĐK 40mm SD490	kg	JIS G 3112:2020				15.575		
			ĐK 40mm CB500-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.575		
			ĐK 14-18mm SS400	kg	JIS G 3101:2020	Thép tròn trơn			16.025		
			ĐK 20-25mm SS400	kg					16.125		
			ĐK 28-32mm SS400	kg					16.325		
			ĐK 36-40mm SS400	kg					16.525		
			V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	JIS G 3192:2008	Thép góc			16.525		
			V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.525		
			V100x100x10; CB300-T/SS400	kg		Thép góc			16.625		
			Đường kính 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Pomina		16.660	Giá bao gồm vận chuyển	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 844966
			Đường kính 8mm CB240T	kg					16.660		
			Đường kính 10mm CB240T	kg					16.800		
			Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	JIS G3112:2010; TCVN 1651-2:2018	Thép cây vằn			16.860		
			Đường kính 12-20mm CB300V	kg					16.710		
			Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg					16.860		
			Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg					16.710		
			Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg					16.510		
			Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-18				16.960		
			Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg					16.810		
			Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg					17.510		
			Đường kính 6-10mm CB240T	kg		Thép cuộn			14.530		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M	Thép thanh vằn	Công ty Cổ phần thép Hoà Phát Dung Quất		14.880	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương; ĐC: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0909406816
			ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg					14.880		
			ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg					15.180		
			ĐK 10mm CB400V; CB500V;	kg					15.080		
			ĐK 12-32mm CB400V; CB500V;	kg					15.080		
			ĐK 36-40mm CB400V; CB500V;	kg					15.380		
			Đường kính 6mm CB240T	kg	QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M -20	Thép cuộn (VAS)	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn		15.530	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0909 147007
			Đường kính 8mm CB240T	kg					15.530		
			ĐK 10mm GR40	kg		Thép thanh vằn (VAS)			15.700		
			ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg					15.600		
			ĐK 10mm CB400V; CB500	kg					15.480		
			ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg					15.380		
			ĐK 36mm CB400V; CB500	kg					15.680		
6		**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:2023	Vật liệu: bê tông; rộng: 33cm, dài: 42 cm; trọng lượng: 4 kg, 10 viên/m2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam		16.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: 117-119 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sau, Quận 3, TPHCM; ĐT: 02873000589-0906 553808
			Ngói nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối nóc	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4,8 kg			38.200		
			Ngói rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,1 kg, 3,3 viên/m2			26.500		
			Ngói cuối rìa	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 2,9 kg			33.000		
			Ngói ghép 2	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 4 kg; 3,5 viên/m2			33.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ngói cuối mái	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 3,3 kg			38.200		
			Ngói chạc 3	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 5,1 kg			44.600		
			Ngói chạc 4	viên		Vật liệu: bê tông; trọng lượng: 6,4 kg			44.600		
			Ngói lợp loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói chính			18.951		
			Ngói rìa loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			29.700		
			Ngói nốc có cờ loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			29.700		
			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			46.200		
			Ngói đuôi (cuối mái) loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			46.200		
			Ngói ốp cuối rìa loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			46.200		
			Ngói chạc 2 (L phải/L trái) loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			53.900		
			Ngói chạc ba loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			53.900		
			Ngói chạc tư loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			53.900		
			Ngói chữ T loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			53.900		
			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	Tiêu chuẩn công bố BS EN	Ngói phụ kiện	Công ty TNHH		220.000	Giá giao hàng trong khu vực tỉnh	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ngói lợp có giá gắn ống loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	bộ BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói phụ kiện	MTV TM Đồng Tâm		220.000	trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
			Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			220.000		
			Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại AA (Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên		Ngói phụ kiện			220.000		
			Ngói lợp loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói chính			21.340		
			Ngói nốc có cờ loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			31.900		
			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			50.600		
			Ngói đuôi (cuối mái) loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			50.600		
			Ngói ốp cuối rìa loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			50.600		
			Ngói chạc 2 (L phải/L trái) loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			55.000		
			Ngói chạc 3 loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			55.000		
			Ngói chạc 4 loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			55.000		
			Ngói chữ T loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			55.000		
			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			240.900		
			Ngói lợp có giá gắn ống loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			240.900		
			Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			240.900		
			Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại AA (Nhóm 2 màu: 103)	viên		Ngói phụ kiện			240.900		
7		**Vật liệu tấm lợp, bao che**	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m					66.471		
			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m					71.144		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m					87.059		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					97.497		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty Cổ phần Tôn Pomina		106.519	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ĐT: 0254 3922516-0902076388
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					114.623		
			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					122.480		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40mmx1200mm TCT G550	m					104.056		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45mmx1200mm TCT G550	m					113.985		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50mmx1200mm TCT G550	m					122.958		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55mmx1200mm TCT G550	m					131.704		
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,6mmx1200mm TCT G550	m					142.655		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15				76.823		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m					83.388		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m					96.524		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m					107.010		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m					117.176		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m					126.872		
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m					147.519		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,4mmx1200mm APT G550	m					119.631		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					132.076		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					141.915		
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					153.148		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	m					131.588		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	m					146.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	m					156.969		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m					166.599		
			Tôn lạnh màu Shield AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	m					180.708		
			Tôn lạnh AZ70-0,21x1200mm	m					57.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,24x1200mm	m					62.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m					70.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m					83.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,40x1200mm	m					94.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,45x1200mm	m					107.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m					101.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m					113.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m					125.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,55x1200mm	m					135.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,51x1200mm	m					132.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,56x1200mm	m					166.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,25x1200mm	m			Phương Nam (SSSC- Việt Nhật)		65.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,30x1200mm	m					79.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,35x1200mm	m					94.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,40x1200mm	m	TCVN 7471:2005; TCVN 7470:2005; JIS G 3321:2019; JIS G 3322:2019.				107.000	Giá giao tại kho của Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng	Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng. ĐC: Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. ĐT: 2993 839292 - 0975231219
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,45x1200mm	m					119.000		
			Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,50x1200mm	m					135.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,25x1200mm	m					66.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m					72.000		
			Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m					88.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m					101.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m					113.000		
			Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m					125.000		
			Tôn lạnh AZ150-0,50x1200mm	m					132.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,35x1200mm	m			Đông Á		94.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,40x1200mm	m					107.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,45x1200mm	m					119.000		
			Tôn lạnh màu - Win Color - 0,50x1200mm	m					135.000		
			Tôn lạnh màu - 0,45x1200mm	m			Đông Á, Phương Nam		131.000		
			Tôn lạnh màu - 0,50x1200mm	m					147.000		
			Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	m					170.000		
			Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC (dài 1.120mm, DTSD 1.050mm)	m					170.000		
			Ngói nhựa ASA/PVC (rộng 1.050 mm, DTSD 960mm)	m					170.000		
			Tấm úp nốc mái tôn 5 sóng (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng (dài 1.120mm, DTSD 1,050mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp nóc mái ngói (rộng 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp sườn mái (dài 1.050mm, DTSD 1.020mm)	tấm	TCCS 01:2021/HH		Hợp Hưng		140.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
			Tấm viền mái (dài 1.150mm, DTSD 1.100mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp góc mái chạc 3 (300x240x240mm)	tấm					140.000		
			Tấm úp đuôi mái dài 300mm	tấm					90.000		
			Tấm diềm hiên mái (dài 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm					140.000		
			Úp góc nóc mái (dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm)	tấm					90.000		
			Tấm ốp tường	tấm					140.000		
			Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm					170.000		
			Nắp phụ kiện ASA/PP	cái					2.000		
			Đinh vít (dài 6.7mm)	cái	không có thông tin				1.000		
8		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg			85.000	Giao nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát; ĐC: 252 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
			Xi măng Sao Mai PCB 40	bao		bao = 50kg			88.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40	bao	TCVN 6016:2011	bao = 50kg			78.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6016:2009	bao = 50kg			75.000		
			Xi măng Cửu Long PCB40	bao	TCVN 6260:2020	bao = 50kg	Công ty Cổ phần 720		77.222	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần 720. ĐC: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thuỷ, TP.Cần Thơ. ĐT: 02923841099-0918415991
			Xi măng Cửu Long 2 PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Top one PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng 720 cần Thơ PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Greencem PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng American cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Mekong Cement PCB40	bao		bao = 50kg			77.222		
			Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			79.074		
			Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40	bao		bao = 50kg			78.148		
			Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40	bao		bao = 50kg			76.296		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020; TCVN 7711:2013;	bao = 50kg			1.352.778	Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên; ĐC: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, P,Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 0283.915617
			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn		bao = 50kg			1.246.296		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao = 50kg			1.546.296		
			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 MS bền Sulfat	tấn		bao = 50kg			1.399.074		
			Xi măng Power Cemment	tấn		bao = 50kg			1.018.519		
			Xi măng Starmax PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao = 50kg	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam		83.636	Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: Tầng 7, Toà nhà An Phú Plaza, số 117-119, Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐC: (028) 73000589
			Xi măng Starpro PCB50 dạng xá	tấn					1.573.000		
			Xi măng Tophome PCB 40 (bao màu cam)	bao	QCVN	bao = 50kg	Công ty Cổ phần		91.667	Giá áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã,	Công ty Cổ phần xi măng Đỉnh Cao; ĐC: 36A Phan Đăng Lưu, Phường 9, quận Phú Nhuận;

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Tophome PCB 40 (bao màu xanh)	bao	16:2019/BXD	bao = 50kg	xi măng Đỉnh Cao		88.889	thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	ĐT: 08.7300.9699-0908.240.249
9		Vật tư ngành nước	Ống uPVC	m	BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006	Ø21mm x 1,6mm	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam		8.909	Giá áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam; ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
			Ống uPVC	m		Ø27mm x 1,8mm			12.818		
			Ống uPVC	m		Ø34 mm x 2mm			17.818		
			Ống uPVC	m		Ø42 mm x 2,1mm			23.727		
			Ống uPVC	m		Ø49 mm x 2,4mm			31.000		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2mm			32.727		
			Ống uPVC	m		Ø60 mm x 2,8mm			45.182		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 1,7mm			41.636		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 2,9mm			70.727		
			Ống uPVC	m		Ø90 mm x 3,8mm			91.182		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,2mm			99.545		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 3,8mm			117.091		
			Ống uPVC	m		Ø114 mm x 4,9mm			150.000		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 3,5mm			159.545		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 4,3mm			196.091		
			Ống uPVC	m		Ø168 mm x 7,3mm			328.091		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 5,1mm			303.818		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 6,6mm			390.727		
			Ống uPVC	m		Ø220 mm x 8,7mm			509.727		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống nhựa PE PN12,5	m	ISO 4427-2:2007	Ø25 x 2,0mm			9.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø32 x 2,4mm			16.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø50 x 3,7mm			37.091		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø63 x 4,7mm			59.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø75 x 5,6mm			84.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø90 x 6,7mm			120.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø110 x 8,1mm			180.545		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø125 x 9,2mm			232.455		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø160 x 11,8mm			376.273		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø180 x 13,3mm			479.727		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø200 x 14,7mm			587.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø315 x 23,2mm			1.448.818		
			Ống nhựa PE PN12,5	m		Ø400 x 29,4mm			2.326.364		
			Ống uPVC (hệ inch)D21x1.6mm	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93/TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	D21x1.6mm			8.800		
			Ống uPVC (hệ inch)D27x1.8mm	m		D27x1.8mm			12.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D34x2.0mm	m		D34x2.0mm			17.500		
			Ống uPVC (hệ inch)D42x2.1mm	m		D42x2.1mm			23.200		
			Ống uPVC (hệ inch)D49x2.4mm	m		D49x2.4mm			30.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.0mm	m		D60x2.0mm			31.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D60x2.8mm	m		D60x2.8mm			44.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x2.9mm	m		D90x2.9mm			68.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D90x3.8mm	m		D90x3.8mm			89.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x3.8mm	m		D114x3.8mm			114.300		
			Ống uPVC (hệ inch)D114x4.9mm	m		D114x4.9mm			146.400		
			Ống uPVC (hệ inch)D140x4.1mm	m		D140x4.1mm			164.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x5.0mm	m		D168x5.0mm			234.900		
			Ống uPVC (hệ inch)D168x7.3mm	m		D168x7.3mm			320.100		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x6.6mm	m		D220x6.6mm			381.000		
			Ống uPVC (hệ inch)D220x8.7mm	m		D220x8.7mm			497.500		
			Ống uPVC (hệ mét)D110x4.2mm	m	Tiêu chuẩn/Standard:	D110x4.2mm			150.300		
			Ống uPVC (hệ mét)D140x5.4mm	m		D140x5.4mm			229.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Ống uPVC (hệ mét)D160x6.2mm	m	ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002	D160x6.2mm	Cty Cổ phần DNP Holding		287.400	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (tới chân công trình)	Cty Cổ phần DNP Holding; ĐC: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 - 0933699972 - Hotline 18001209
			Ống uPVC (hệ mét)D200x7.7mm	m		D200x7.7mm			445.000		
			Ống uPVC (hệ mét)D250x9.6mm	m		D250x9.6mm			725.000		
			Ống uPVC(hệ mét)D280x10.7mm	m		D280x10.7mm			865.300		
			Ống uPVC(hệ mét)D315x9.2mm	m		D315x9.2mm			811.700		
			Ống HDPE(PE100)D25 x 2.0mm	m	Ống HDPE - PE100 Tiêu chuẩn/Standard: TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2 :2007; ISO 4427-2:2019, ISO 4427-3:2019 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-08, DIN 16963-5; ISO 4427-3	D25 x 2.0mm			9.790		
			Ống HDPE(PE100)D32 x 2.0mm	m		D32 x 2.0mm			13.140		
			Ống HDPE(PE100)D40 x 2.4mm	m		D40 x 2.4mm			20.030		
			Ống HDPE(PE100)D50 x 3.0mm	m		D50 x 3.0mm			30.730		
			Ống HDPE(PE100)D63 x 3.8mm	m		D63 x 3.8mm			49.130		
			Ống HDPE(PE100)D75 x 4.5mm	m		D75 x 4.5mm			70.060		
			Ống HDPE(PE100)D90 x 5.4mm	m		D90 x 5.4mm			99.430		
			Ống HDPE(PE100)D110 x 6.6mm	m		D110 x 6.6mm			150.640		
			Ống HDPE(PE100)D140 x 8.3mm	m		D140 x 8.3mm			237.380		
			Ống HDPE(PE100)D160 x 9.5mm	m		D160 x 9.5mm			311.970		
			Ống HDPE(PE100)D180 x 10.7mm	m		D180 x 10.7mm			392.730		
			Ống HDPE(PE100)D200 x 11.9mm	m		D200 x 11.9mm			492.160		
			Ống HDPE(PE100)D225 x 13.4mm	m		D225 x 13.4mm			604.910		
			Ống HDPE(PE100)D250 x14.8mm	m		D250 x14.8mm			749.470		
			Ống HDPE(PE100)D280 x 16.6mm	m		D280 x 16.6mm			933.830		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 15.0mm	m		D315 x 15.0mm			979.510		
			Ống HDPE(PE100)D315 x 18.7mm	m		D315 x 18.7mm			1.189.150		
			Ống HDPE(PE100)D355 x 16.9mm	m		D355 x 16.9mm			1.231.750		
			Ống HDPE(PE100)D400 x 19.1mm	m		D400 x 19.1mm			1.579.610		
			Ống HDPE(PE100)D450 x 21.5mm	m		D450 x 21.5mm			1.982.760		
			Ống HDPE(PE100)D500 x 19.1mm	m		D500 x 19.1mm			1.962.010		
			Ống HDPE(PE100)D560 x 21.4mm	m		D560 x 21.4mm			2.694.620		
			Ống HDPE(PE100)D630 x 24.1mm	m		D630 x 24.1mm			3.414.270		
			Ống HDPE(PE100)D710 x 27.2mm	m		D710 x 27.2mm			4.346.920		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			PHỤ KIỆN uPVC CẤP THOÁT NƯỚC Nối D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard: BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	Nối D42			7.300		
			PHỤ KIỆN HDPE CẤP THOÁT NƯỚC Co 90 độ D63	cái	Tiêuchuẩn/Standard: ISO 4427-3:2007	Co 90 độ D63			59.400		
10		Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008		INAX		3.090.909	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ; ĐC: ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
			Bàn cầu 2 khối C-108VA	bộ					2.254.545		
			Lavabo treo tường L-2389VFC	cái					1.272.727		
			Lavabo treo tường L-284VFC	cái					645.455		
			Bồn tiểu U-116V	cái					800.000		
			Van xả tiểu UF-8V	cái					1.309.091		
			Vòi lạnh Lavabo LFV-17	cái					690.909		
			Bàn cầu 2 khối VF-2398	bộ			American Standard		2.363.636		
			Bàn cầu 2 khối VF-2397	bộ					2.545.455		
			Bàn cầu 2 khối VF-2013	bộ					3.181.818		
			Bàn cầu 2 khối VF-2162	bộ					3.545.455		
			Bàn cầu 2 khối VF-2719	bộ					3.727.273		
			Bàn cầu 2 khối VF-1858	bộ					5.636.364		
			Lavabo treo tường VF-0940	cái					727.273		
			Lavabo treo tường VF-0969	cái					772.727		
			Lavabo âm bàn VF-0476	cái					954.545		
			Bồn tiểu VF-0414	cái					1.636.364		
			Bồn tiểu VF-0412	cái					1.636.364		
			Van xả tiểu WF-9802	cái					1.363.636		
			Vòi lạnh Lavabo WF.T601	cái					818.182		
			Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái					1.090.909		
			Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái					818.182		
			Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái					509.091		
			Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT	bộ	QCVN 16:2004/BXD; JIS		Công ty TNHH MTV thương mại		7.560.000	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm; ĐC: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
			Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGTT	bộ					6.300.000		
			Cầu 1 khối Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ					6.900.000		
			Cầu 1 khối Pearl 3 (nắp thông minh) K8030ST	bộ					24.200.000		
			Bồn tiểu nam Pearl UT75XTT	cái					3.342.037		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bồn tiểu nữ Pearl BD7500T	cái	A 5207:2009		Đồng Tâm		5.140.000	Trang hỏi xe tải vào được	Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 1900636565 - 0909921829
			Lavabo Pearl âm bàn (vuông) LB77NUT	cái					1.040.000		
			Lavabo Pearl dương bàn (tròn) LB80NUT	cái					1.155.000		
			Lavabo Pearl dương bàn (tre) LB11NUT	cái					1.271.019		
			Lavabo Pearl âm bàn (oval) LB75NUT	cái					2.073.981		
11		**Bê tông đúc sẵn**	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			305.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			328.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			505.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			850.000		
			Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.275.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			330.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			365.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			570.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			930.000		
			Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 1000			1.380.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 300			360.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 400			400.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 600			630.000	Đơn giá tại kho, địa chỉ: Lô B2, đường D4, Khu Công nghiệp An Nghiệp (xã An Hiệp, huyện Châu	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài		đường kính 800			1.030.000		
			Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)	mdài	TCVN 9113:2012	đường kính 1000	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 300			105.000	Thành, tỉnh Sóc Trăng)	272727
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 400			115.000		
			Gối cống loại 25cm	cái		đường kính 600			150.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 300			120.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 400			130.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 600			165.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 800			250.000		
			Gối cống loại 40cm	cái		đường kính 1000			280.000		
12		**Vật liệu khác**	Joint cống	sợi		đường kính 300			28.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 400			35.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 600			55.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 800			65.000		
			Joint cống	sợi		đường kính 1000			85.000		
13		**Bê tông đúc sẵn**	Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			362.500		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			376.900		
			Cống bê tông ly tâm D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			391.400		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			573.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 9113:2012	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			629.300		
			Cống bê tông ly tâm D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			672.700		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			928.200		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.023.300		
			Cống bê tông ly tâm D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.141.100		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			1.472.700		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			1.643.300		
			Cống bê tông ly tâm D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			1.791.200		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)			2.959.800		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.081.800		
			Cống bê tông ly tâm D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			3.282.300		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 3x10-3Mpa (cống dọc đường)	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang		3.662.300	Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Công ty cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)			3.878.500		
			Cống bê tông ly tâm D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa	mdài		Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)			4.224.400		
			Gối cống các loại M200, D400mm	cái	Không có thông tin	Đường kính 400			157.200		
			Gối cống các loại M200, D600mm	cái		Đường kính 600			231.900		
			Gối cống các loại M200, D800mm	cái		Đường kính 800			299.000		
			Gối cống các loại M200, D1000mm	cái		Đường kính 1000			387.500		
			Gối cống các loại M200, D1200mm	cái		Đường kính 1200			722.400		
			Gối cống các loại M200, D1500mm	cái		Đường kính 1500			869.400		
14		**Vật liệu khác**	Ron các loại, D400mm	sợi	Không có thông tin	Đường kính 400			40.100		
			Ron các loại, D600mm	sợi		Đường kính 600			50.100		
			Ron các loại, D800mm	sợi		Đường kính 800			61.400		
			Ron các loại, D1000mm	sợi		Đường kính 1000			71.500		
			Ron các loại, D1200mm	sợi		Đường kính 1200			82.800		
			Ron các loại, D1400mm	sợi		Đường kính 15000			98.600		
15		**Bê tông đúc sẵn**	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			262.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	TCVN 11823:2017; TCVN 5574:2018;TCVN 7888:2014	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			243.000		
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			275.200		
			Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			256.300		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			367.200		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn mũi không nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			396.000		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			376.400		
			Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn có nối cọc	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			405.200		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại đóng	mdài	TCVN 11823:2017	cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.268.300		
			Cọc cừ ván bê tông SW225 M500 (L ≥ 9m), loại rung	mdài		cường độ thép 14.200 Kg/cm2			1.460.000		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1m			506.880		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,2m			608.360		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,4m			710.100		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,5m			751.400		
			Tấm tường chắn M250	tấm		0,915x1,6m			819.700		
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1000)mm			7.926.851	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: 6, đường 3/2, Phường 8,
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1250)mm			8.093.518		
			Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (lắp cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	Kích thước: (780x380x1470)mm			8.260.185		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=4m - L=1,5m	Công ty CP KHCN Việt Nam		29.200.926	Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện); Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
			Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	H=5m - L=1m			32.405.555		
			Cấu kiện phá sóng chồng ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt théo đúc sẵn m>=300 (đốt trên)	cấu kiện	12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019	KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m			17.675.000		
16		**Bê tông đúc sẵn**	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	md	TCVN 22 TCN 272-05	L= 6m, 7m, 8m			547.222	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới cầu	Cty Cổ phần Duy Giang; ĐC:
			Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T)	md		L=9m			547.222		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	md		L= 9m, 10m, 12m			727.778		
			Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	md		L = 15m			847.222		
			Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	md		L = 18m			1.225.926		
			Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.489.815		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.632.407		
			Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	md		L = 15m			1.851.852		
			Dầm BTCT DƯL I.650	md		L = 18m			1.999.074		
			Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	md		L= 6m, 7m, 8m, 9m			1.456.481		
			Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	md		L= 9m, 10m, 12m			1.610.185		
			Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	md		L = 15m			1.818.519		
			Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	md		L = 18m			1.965.741		
			Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm		L=12,5m			33.444.444		
			Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm		L=18,6m			59.537.037		
			Dầm BTCT DƯL I.24.54m	dầm		L=24,54m			100.888.889		
			Dầm BTCT DƯL I.33m	dầm		L=33m			182.129.630		
17		**Vật liệu khác**	Lan can, tường hộ lan	kg					49.091		
			Gối cao su	cái		200x150x25 (mm)			376.364		
			Gối cao su	cái		250x150x25 (mm)			469.091		
			Gối cao su	cái		300x150x25 (mm)			567.273		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Gối cao su	cái	Không có thông tin	350x150x25 (mm)	Cty Cổ phần Duy Giang		654.545	Mạc Đĩnh Chi, Sông Đinh thuộc địa bàn nội ô thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	311/17B, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x25 (mm)			567.273		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		200x150x33 (mm)			752.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		250x150x25 (mm)			709.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		350x150x25 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x28 (mm)			632.727		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x39 (mm)			880.364		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x42 (mm)			948.000		
			Gối cao su bản thép	cái		300x150x44 (mm)			992.727		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x40 (mm)			1.320.000		
			Gối cao su bản cốt thép	cái		250x300x50 (mm)			1.412.727		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		506x203x50 (mm)			1.933.091		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		560x203x50 (mm)			2.138.182		
			Gối cao su cốt bản thép	cái		600x300x65 (mm)			4.402.909		
			Khe co giãn cao su	m		260x1000x50 (mm)			3.141.818		
			Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m		22-20A			6.490.909		
			Cao su chèn khe	m		50x40mm			2.290.909		
18		**Bê tông thương phẩm**	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150R28	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát		1.300.000	Giá tại kho, địa chỉ: 260, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát; ĐC: 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng; ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M200R28			1.350.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M250R28			1.410.000		
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M300R28			1.480.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bê tông thương phẩm	m3		Bê tông M350R28			1.580.000		
19		Vật liệu khác	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Cty TNHH TVĐT Sông Hậu		1.682.800	Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	tấn					1.688.300		
			Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	tấn					1.644.300		
			Bê tông nhựa nguội	tấn					1.726.800		
			Carboncor Asphalt - CA 6.7, 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		3.850.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0933 128821
			Carboncor Asphalt - CA 12.5	tấn	TCCS 10:2023/CARBON VN				3.850.000		
			Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2023/CARBON VN				3.110.000		
20		Nhựa đường	Nhựa đường Petrolimex	kg	Không có thông tin		Petrolimex		16.500	Giá tại kho Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh	Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh; ĐC: 430, Phạm Hùng, P8, TPST; ĐT: 0985 299129
			Nhựa đường 60/70 Shell Singapore	kg	TCVN 7493:2005	200 (tịnh)/215 (cả bì) kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam	Singapore	15.800	Giá giao hàng tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam; ĐC: 71, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0902.981.567 - 0869.081.222
			Nhựa đường 60/70 Iran	kg		182 (tịnh)/190 (cả bì) kg		Iran	13.650		
21		Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V			2.250		
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V	m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			3.730		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV			4.260		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV			6.020		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV			7.710		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV			10.990		
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV			17.820		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V			8.860		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V			12.480		
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V			45.420		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV			5.720		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV			9.320		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV			34.300		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-50-0,6/1 kV			155.020		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-240-0,6/1 kV			778.890		
			Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m		CV-300-0,6/1 kV			976.960		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV			6.400		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			8.210		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV			24.310		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV			87.340		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV			161.810		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV			316.000		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV			488.840		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V			18.340		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V			38.930		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V			86.830		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V			24.210		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			35.840		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			74.780		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V			30.800		
			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			45.630		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV			134.620		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			195.190		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV			1.021.760		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.271.840		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			186.330		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			502.020		Công ty Cổ phần dây cáp điện

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		975.720	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam ; ĐC: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM; ĐT: 028 38292971 - 38299443
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.263.090		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			239.170		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			361.840		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV			661.470		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.673.440		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV			2.487.040		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			224.850		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			331.150		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			588.650		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV			1.135.470		
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV			1.497.620		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV			119.790		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV			200.750		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95-0,6/1 kV			359.060		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240-0,6/1 kV			859.540		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN-5935-1:2013	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV			61.700		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			108.050		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			375.020		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV			1.105.810		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			101.350		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			208.270		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			534.260		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			1.980.380		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV			89.610		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			250.600		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV			628.510		
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.107.510		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV			52.430		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			105.370		
			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			283.560		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV			19.370		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV			104.750		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV			299.940		
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV			368.530		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x16			48.718		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x25			75.525		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x35			104.375		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x50			142.772		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x70			203.638		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x120			355.156		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x150			441.375		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x185			548.954		
			Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV	m		CV 1x240			723.542		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x1,5			6.309		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x2,5			9.511		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x4			14.646		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x6			20.823		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x10			32.896		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x16			50.535		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x25			77.619		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x35			106.838		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x50			145.433		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x70			206.927		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x120			359.531		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x150			446.411		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x185			555.316		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 1x240			730.267		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x1,5			13.809		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m	TCVN 6610-3; TCVN-5935	CXV 2x2,5	Cadi-Sun		20.558	Không có thông tin	Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x4			31.096		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x6			45.612		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x10			70.218		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x16			106.471		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x25			163.616		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x35			223.606		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x50			302.928		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x70			430.513		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x120			736.784		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 2x150			914.750		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x1,5			21.207		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x2,5			30.758		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x4			46.656		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x6			65.683		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x10			102.671		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x16			155.290		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x25			240.575		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x35			328.594		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x50			446.750		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x70			635.979		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x120			1.092.217		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x150			1.355.606		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x185			1.683.640		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 3x240			2.215.485		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x1,5			26.661		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x2,5			39.886		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x4			60.326		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x6			85.791		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x10			134.653		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x16			204.701		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x25			317.727		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x35			435.459		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x50			592.525		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x70			844.633		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x120			1.450.873		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x150			1.802.185		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x185			2.241.455		
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV	m		CXV 4x240			2.945.013		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x0.5			1.960		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x0.75			2.811		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V	m		VCSF 1x1.0			3.482		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x1.5			4.970		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x2.5			8.080		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x4.0			12.824		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x6,0			19.619		
			Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V	m		VCSF 1x10			34.704		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x1.5			5.299		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x2.5			8.531		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x4			13.595		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x6			19.754		
			Dây Cu/PVC 0,6/1 KV	m		CV 1x10			31.924		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3:2000	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V			5.382		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V			8.618		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V			13.327		
			Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m		VCm-6-(1x84/0,3)-450/750V			20.191		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V			6.764		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500V			8.473		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V			11.936		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V			19.227		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV			29.055		
			Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V			43.436		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1,5 (7/0,425)			3.982		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0,52)	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO		5.482	Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh Sóc Trăng. Bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình.	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-2,5 (7/0,67)			8.945		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-4 (7/0,85)			13.545		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-6 (7/1,04)			19.882		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)			32.936		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-16			50.155		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25			79.100		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-35			109.455		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50			149.745		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-70			213.627		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95			295.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-120			384.764		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-150			459.891		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-185			574.218		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240			752.418		
			Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300			943.755		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52)			17.718		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x2,5 (2x7/0,67)			25.973		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-2x4 (2x7/0,85)			37.609		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04)			51.936		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52)			23.382		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)			34.627		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x4 (3x7/0,85)			50.745		
			Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	m		CVV-3x6(3x7/1,04)			72.236		
			Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd			4.070		
			Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m		VCmd			5.720		
			Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m		VCmd			7.370		
			Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m		VCmd			10.450		
			Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m		VCmd			16.940		
			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m		Vcmo			8.470		
			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m		Vcmo			11.880		
			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m		Vcmo			19.140		
			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m		Vcmo			28.930		
			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m		Vcmo			43.230		
			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m		Vcmo			6.710		
			Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt			9.400		
			Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		
			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			20.900		
			Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m		VCmt			31.130		
			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m		VCmt			46.200		
			Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			10.230		
			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m		VCmt			12.650		
			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			18.370		
			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			29.150		
			Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m		VCmt			43.670		
			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m		VCmt			66.110		
			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m		VCmt			13.090		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m		VCmt			16.500		
			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m		VCmt			23.870		
			Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m		VCmt			37.620		
			Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m		VCmt			57.090		
			Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m		VCmt			86.020		
			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			5.390		
			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			8.910		
			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			13.420		
			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			19.690		
			Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			32.670		
			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			49.720		
			Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			77.880		
			Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			107.800		
			Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			147.510		
			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			210.430		
			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			290.950		
			Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			378.950		
			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			452.980		
			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			565.620		
			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m		CV			741.180		
			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935-1:2013	CV			929.610		
			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			7.590		
			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m		CXV			11.330		
			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m		CXV			16.060		
			Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m		CXV			22.660		
			Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m		CXV			35.860		
			Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m		CXV			53.790		
			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m		CXV			83.380		
			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m		CXV			114.290		
			Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m		CXV			155.100		
			Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m		CXV			219.890		
			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m		CXV			302.280		
			Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m		CXV			394.240		
			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m		CXV			470.360		
			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m		CXV			585.750		
			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m		CXV			766.150		
			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m		CXV			959.860		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			10.780		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			11.770		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447 - 1998	LV-ABC			15.400		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			20.240		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			25.850		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			48.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			62.700		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			79.420		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			95.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			22.220		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.480		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			37.840		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			52.470		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			70.180		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			93.610		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			117.260		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			141.350		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			29.150		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			39.050		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			49.940		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			67.870		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			92.950		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			122.650		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m		LV-ABC			155.210		
			Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m		4x150mm2 0.6/1kV			187.330		
22		Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC A9016L (cây 2,92m)	cây		Ống P16			28.273		
			Ống luồn PVC A9020L (cây 2,92m)	cây		Ống P20			36.455		
			Ống luồn PVC A9025L (cây 2,92m)	cây		Ống P25			55.455		
			Ống luồn PVC A9032L (cây 2,92m)	cây		Ống P32			89.910		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D16 (A9016 CT; cuộn 50m)	cuộn		Ống P16			208.455		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D20 (A9020 CT; cuộn 50m)	cuộn		Ống P20			258.819		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D25 (A9025 CT; cuộn 40m)	cuộn		Ống P25			297.455		
			Ống luồn dây điện đàn hồi D32 (A9032 CT; cuộn 25m)	cuộn		Ống P32			366.273		
			Hộp nhựa âm tường đơn A157N	cái					5.728		
			Đế âm cho 2 mặt đơn A157ND	cái					15.000		
			Cầu dao 1 pha 16A (MP6-C116)	cái					65.910		
			Cầu dao 1 pha 20A (MP6-C120)	cái					65.910		
			Cầu dao 2 pha 25A (MP6-C225)	cái					143.819		
			Cầu dao 2 pha 63A (MP6-C263)	cái					213.364		
			Cầu dao bảo vệ RCBO-30/232	cái					471.000		
			Cầu dao tự động 10A-40A (SB10-SB40)	cái					54.000		
			Mặt đơn, đôi, ba (A501,A502,A503)	cái					15.364	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH TM-DV điện Mạnh Phương; ĐC: 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 9241853 - 0907 065879
			Ổ cắm 2 chấu (A6US)	cái	Không có thông tin		MPE, Việt Nam		29.455		
			Ổ cắm đôi 3 chấu (A6UES2)	cái					74.364		
			Ổ cắm đa năng 1,5 module (A6UESM)	cái					62.000		
			Công tắc 1 chiều (A6M/1)	cái					18.455		
			Công tắc 2 chiều (A6M/2)	cái					30.819		
			Đèn led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng/vàng (MGT-120T/V)	cái					146.637		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng/vàng (MGT-110T/V)	cái					125.273		
			Đèn led panel âm trần - tròn âm 9W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-9T/N/V)	cái					146.278		
			Đèn led panel âm trần - tròn âm 18W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-18T/N/V)	cái					260.673		
			Đèn led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-20T/V)	cái					117.819		
			Đèn led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-40T/V)	cái					248.455		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái	TCVN 7722-1:2009; TCVN 10885-2-1:2015		Chi nhánh Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		6.000.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông. ĐC: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.200.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.500.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.000.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					7.700.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.100.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					8.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.400.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					9.800.000		
			Đèn led chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K (có cổng chờ Nema)	cái					10.500.000		
			Đèn Bulb tròn IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					34.091		
			Đèn Bulb tròn IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					40.909		
			Đèn Bulb tròn IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					50.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn Bulb tròn IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 11844:2017		Công ty TNHH Vương Quang An		59.091	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, mỗi đơn hàng tối thiểu 4 triệu đồng	Công ty TNHH Vương Quang An; ĐC: 42/59, Nguyễn Minh Hoàng, Phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0906.313.229
			Đèn Bulb tròn IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					65.909		
			Đèn Bulb tròn IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái					79.545		
			Đèn Bulb tròn IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					90.909		
			Đèn Bulb trụ mini IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					56.818		
			Đèn Bulb dây tóc IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái					50.000		
			Đèn Bulb dây tóc IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái					61.818		
			Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					72.727		
			Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					93.182		
			Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					84.091		
			Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					113.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái					200.000		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái					234.091		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					238.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					338.636		
			Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái					375.000		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					259.091		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					431.818		
			Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					538.636		
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái					431.818		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng ánh sáng (trắng)	cái					431.818		
			Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng Đuôi Đen ánh sáng (trắng)	cái					431.818		
23		Vật tư ngành điện	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					26.850.000		
			Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					21.950.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					20.860.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					19.090.000		
			Trụ BTLT 18-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.760.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.550.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					17.150.000		
			Trụ BTLT 14-PC-9.2, hệ số an toàn K=1,5	trụ					7.320.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					6.390.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4, hệ số an toàn K=1,5	trụ					4.410.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					4.130.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					3.950.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5, hệ số an toàn K=1,5	trụ					3.260.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					2.280.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					2.060.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					1.910.000	Giá giao hàng cặp mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng sà lan)	Cty Cổ phần BTLT An Giang; ĐC: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 02963 931184 - 0918 494901
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ	TCVN 5847:2016		Cty Cổ phần BTLT An Giang		1.770.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=1,5	trụ					1.540.000		
			Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=2	trụ					35.560.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0, hệ số an toàn K=2	trụ					30.140.000		
			Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					27.460.000		
			Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					26.040.000		
			Trụ BTLT 18-PC-9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					24.020.000		
			Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0, hệ số an toàn K=2	trụ					19.790.000		
			Trụ BTLT 16-PC-9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					19.130.000		
			Trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2, hệ số an toàn K=2	trụ					9.030.000		
			Trụ BTLT 14-PC-6.5, hệ số an toàn K=2	trụ					7.010.000		
			Trụ BTLT 12-PC-5.4, hệ số an toàn K=2	trụ					5.390.000		
			Trụ BTLT 12-PC-3.5, hệ số an toàn K=2	trụ					4.410.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-5.0, hệ số an toàn K=2	trụ					4.260.000		
			Trụ BTLT 10,5-PC-3.5, hệ số an toàn K=2	trụ					3.700.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.680.000		
			Trụ BTLT 8,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.320.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-3.0, hệ số an toàn K=2	trụ					2.250.000		
			Trụ BTLT 7,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					1.970.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-2.0, hệ số an toàn K=2	trụ					1.670.000		
			Trụ BTLT 6,5-PC-250 kgf -TĐ, K=2	trụ	Không có thông tin		Cty Điện lực Sóc Trăng		1.726.860	Không có thông tin	Cty Điện lực Sóc Trăng; ĐC: 113, Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; ĐT: 02993821417
			Trụ BTLT 7,5-PC-300 kgf-TĐ, K=2	trụ					2.271.540		
			Trụ BTLT 8,5m-300 kgf, K=2 (có tiếp địa)	trụ					2.678.520		
			Trụ BTLT 12-PC-540kgf-TĐ, K=2	trụ					5.318.280		
			Trụ BTLT 12-PC-720 kgf-TĐ, K=2	trụ					6.564.720		
			Trụ BTLT 12-PC-850 kgf-TĐ, K=2	trụ					8.804.640		
			Trụ BTLT 14-PC-1100 kgf-TĐ, K=2	trụ					10.258.140		
			Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	trụ					18.772.080		
			Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	trụ					23.468.160		
			Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	trụ					29.299.500		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					5.720.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					6.050.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					6.600.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.260.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.920.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.850.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.910.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.350.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.285.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.780.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.320.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.160.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.820.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.750.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.810.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ	TCVN 7722-1:2019; TCVN 7722-2-3:2007				9.250.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.690.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.200.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.680.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.900.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.120.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					12.450.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					7.280.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					8.890.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					9.550.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					10.050.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ			Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam		10.420.000	Giá đã bao gồm vận chuyển, giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.150.000		
			Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	bộ					11.625.000		
			Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	trụ	Không có thông tin				11.640.000		
			Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	trụ					12.370.000		
			Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	trụ					19.630.000		
			Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	trụ					13.830.000		
			Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	trụ					13.690.000		
			Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	trụ					21.400.000		
			Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	trụ					15.740.000		
			Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	trụ					19.550.000		
			Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	trụ					24.870.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					5.100.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					5.760.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.150.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.050.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					6.680.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					8.400.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					8.630.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					9.250.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột					9.550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột	Tiêu chuẩn En-40-5:2002				9.910.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột					11.280.000		
			Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	cột					12.430.000		
			Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	cột					54.250.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	cột					67.110.000		
			Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	cần					1.470.000		
			CCần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	cần					1.500.000		
			Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	cần					1.620.000		
			Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	bộ					1.350.000		
			Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	bộ					12.900.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					7.837.500		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					8.867.700		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					9.900.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009		Nikkon	Malaysia	10.725.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: Phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743739588-0962955147
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					13.500.000		
			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ					14.925.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					10.841.000		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					12.204.545		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					13.568.181		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					18.409.090		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					19.772.727		
			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ					21.136.363		
			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát (CE)	tủ					127.500.000		
			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn (CE)	bộ					6.490.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000		
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000		
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	Độ kín IP54		Nextlighting	Taiwan	6.600.000		
			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000		
			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000		
			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ					33.800.000		
			Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ					9.700.000		
			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đù - Taiwan	bộ					3.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	Độ kín IP66		Nikkon	Malaysia	12.750.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ					20.250.000		
			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ					24.750.000		
			Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	QCVN 19:2019/BKHCN;				5.213.000		
			Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái					5.954.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x500)mm			546.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)mm			666.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (240x240x750)mm			786.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16	cái		KT: (260x260x500)mm			591.500		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái		KT: (340x340x500)mm			624.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x675)mm			610.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái		KT: (300x300x1000)mm			710.000		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	cái		KT: (300x300x1250)mm			850.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24	cái	TCCS 01:2018/CSMB	KT: (300x300x1500)mm	MienbacLinghting		990.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24 (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái		KT: Ø400mm, cao 1200mm			3.612.700		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái		KT: Ø450mm, cao 1350mm			4.513.600		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái		KT: Ø800mm, cao 1750mm			17.945.200		
			Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái		KT: Ø900mm, cao 1750mm			23.387.000		
			Đế DP03 gang cho cột thép	cái					8.562.400		
			Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái					5.805.800		
			Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	cái					5.467.000		
			Cột DC01 đế gang cho cột thép	cái					10.778.600		
			Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	cái					5.460.000		
			Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	cái					5.532.800		
			Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.619.800		
			Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					2.233.000		
			Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.345.400		
			Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K, lắp vào thân cột thép - D78	cái					1.876.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m bích 300x300	cái					2.310.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, bích 300x300	cái					2.730.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, bích 300x300	cái					3.500.000		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, bích 300x300	cái					4.055.800		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, bích 400x400	cái					4.566.800		
			Cột thép chiếu sáng, cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, bích 400x400	cái					4.659.200		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái					23.100.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái					25.928.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái					32.942.000		
			Cột đèn pha sân, cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái					34.329.400		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN;TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)				6.100.000		
			Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					6.500.000		
			Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.000.000		
			Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					7.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-90W (90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-100W (90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					8.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-110W (90-264VAC, 110W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.600.000		
			Bộ đèn LED MRL-120W (90-264VAC, 120W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					9.800.000		
			Bộ đèn LED MRL-140W (90-264VAC, 140W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ					11.400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) ;TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011))		Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes		11.600.000	Giao tại chân công trình	Cty Cổ phần Giải pháp Cơ điện Mes; ĐC: 37, Huỳnh Văn Luỹ, Tổ 17, Khu phố 3, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0912627279 - 0913860960
			Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					11.367.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-60W (60W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					14.626.000		
			Bộ đèn LED NLMT MRL-80W (80W, ≥ 160 - 180 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08, LiFePO4, MPPT, Monocrystalline)	bộ					16.656.000		
			Thiết bị điều khiển đèn LCU (85-264V, Lora Mesh 920-923MHz, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, ϕ94*98mm)	cái	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT				2.780.000		
			Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V, Lora Mesh 920-923MHz, 4G, 1000W, 285*178*98mm)	bộ	QCVN 117:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2014/BTTTT				51.455.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)				77.500.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	tủ					78.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					78.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	tủ					79.200.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	tủ					78.500.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	tủ					79.700.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ					79.000.000		
			Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	tủ					80.200.000		
24		Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN124-5:2015		MienbacLinghting		4.000.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 Khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868496188
			Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái					6.500.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái					4.100.000		
			Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái					4.900.000		
			Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái					3.360.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái					4.200.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái					6.460.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái					7.960.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái					5.400.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái					7.500.000		
			Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái					8.500.000		
25		Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng			1.909.091		
			Sơn lót ngoại thất Pros	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn nước nội thất Accord	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			1.185.455		
			Sơn nước nội thất NEWFA	thùng		18 lít/thùng			1.740.000		
			Sơn phủ nội thất cao cấp - WEST (bóng)	thùng		18 lít/thùng			3.190.909		
			Sơn ngoại thất Fa ngoài (CT)	lon		05 lít/lon			1.854.545		
			Sơn ngoại thất Jony	thùng		18 lít/thùng			3.981.818		
			Sơn ngoại thất Atom Super	thùng		18 lít/thùng			2.634.545		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng		20 kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		3.936.364	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP Joton Cần Thơ; ĐC: 11-12, Nguyễn Đệ, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0932.903.773 - 0907.431.435
26			Sơn chống thấm xi măng Joton CT-2010	thùng	TCCS EX 13:2022	20 kg/thùng			3.190.909		
		Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.Filler	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			331.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton trong	bao		40 kg/bao			286.364		
			Bột trét tường ngoại thất Metton ngoài	bao		40 kg/bao			375.000		
			Bột trét tường ngoại thất Joton trắng	bao		40 kg/bao			450.000		
			keo dán gạch Joton BS.1	bao	TCCS 86:2015/LQJT-TCVN	25 kg/bao			325.909		
			Bột chà joint Joton CJ	hộp	TCCS 101:2015/LQJT-TCVN	05 kg/hộp			88.182		
27		Sơn	Sơn giao thông lót Joline Primer	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon, 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q Joton		105.455	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton; ĐC: 188C, Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
			Sơn giao thông trắng Joline 20% hạt phản quang TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			30.864		
			Sơn giao thông vàng Joline 20% hạt phản quang TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			32.585		
			Sơn giao thông trắng Joline 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg		25kg/bao			36.000		
			Sơn giao thông vàng Joline 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg		25kg/bao			37.200		
			Sơn giao thông trắng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200		
			Sơn giao thông vàng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao			45.600		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	5kg/lon, 25kg/thùng			170.909		
			Sơn kẻ vạch đường JOWAY, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		5kg/lon, 25kg/thùng			212.727		
			Sơn Clear phản quang JOWAY-PLUS (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			237.273		
			Hạt phản quang Glass Bead	kg	BS6088A	25kg/bao			28.182		
			Jothiner Joway TN400	lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon			96.364		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ Lotus ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD; JIS K5663:2003	18 lít/thùng			4.295.000		
			Sơn lót Pros (dự án) ngoại thất	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng			2.130.273		
			Bột trét Passion ext ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao			490.000		
			Sơn phủ Peace nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD; JIS K5663:2003	18 lít/thùng			2.084.000		
			Sơn lót Prsin (dự án) nội thất	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng			1.332.636		
			Bột trét Passion int nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao			336.364		
			Sơn lót Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng			188.400		
			Sơn lót Nội thất Matex sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng			98.600		
			Sơn lót Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít	TCCS 047:2011/NPV	18 lít/thùng			265.400		
			Sơn lót Ngoại thất Super Matex sealer	lít	TCCS 088:2018/NPV	17 lít/thùng			157.400		
			Sơn phủ nội thất Vatex - màu chuẩn	lít	TCCS 011:2010/NPV	17 lít/thùng			54.380		
			Sơn phủ nội thất Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít	TCCS 012:2010/NPV	18 lít/thùng			115.110		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	lít	TCCS 046:2011/NPV	18 lít/thùng			216.600		
			Odour-less chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng			210.600		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less Deluxe All In One bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 001:2010/NPV	18 lít/thùng			395.200		
			Sơn phủ nội thất VOC thấp Odour-less siêu bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 063:2015/NPV	5 lít/thùng			432.400		
			VOC thấp Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng			297.000		
			Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít		17 lít/thùng			87.600		
			Sơn phủ ngoại thất Super Matex - màu chuẩn	lít	TCCS 017:2010/NPV	18 lít/thùng			189.000		
			Sơn phủ ngoại thất Chống thấm SuperGrard - màu chuẩn	lít	TCCS 056:2013/NPV	18 lít/thùng			282.800		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Chống nóng, bền màu WeatherGrard siêu bóng - màu chuẩn	lít	TCCS 064:2015/NPV	5 lít/thùng	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)		565.200	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột.	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
			Sơn phủ ngoại thất Cao cấp WeatherGrard Plus+ - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng			500.200		
			Chất chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	18 kg/thùng			239.200		
			Chất chống thấm WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV	20 kg/thùng			227.330		
			Bột trét tường nội thất Skimcoat	kg	TCVN 6934:2001	40kg/bao			12.300		
			Bột trét tường Ngoại thất WeatherGard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011	40kg/bao			15.280		
			Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao			11.000		
			Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao			9.000		
			Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV	18 lít/thùng			162.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng			220.000		
			Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex Sealer	lít	TCCS 109:2021/NPV	18 lít/thùng			256.000		
			Sơn phủ nội thất Kinh tế Litex - màu chuẩn	lít	TCCS 059:2014/NPV	18 lít/thùng			47.000		
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít	TCCS 013:2010/NPV	18 lít/thùng			105.000		
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa vượt trội Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	TCCS 015:2010/NPV	17 lít/thùng			164.000		
			Sơn phủ nội thất Chống bám khuẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít	TCCS 114:2022/NPV	18 lít/thùng			211.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kinh tế Super Litex - màu chuẩn	lít	TCCS 102:2019/NPV	18 lít/thùng			148.000		
			Sơn phủ ngoại thất Chống rêu mốc, chống bong tróc Superbond - màu chuẩn	lít	TCCS 097:2018/NPV	18 lít/thùng			244.000		
			Sơn phủ ngoại thất Màng sơn bóng mờ, bền màu Weatherbond - màu chuẩn	lít	TCCS 019:2010/NPV	18 lít/thùng			352.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex - màu chuẩn	lít	TCCS 096:2018/NPV	18 lít/thùng			440.000		
			Sơn phủ ngoại thất Kháng kiềm và độ đàn hồi cao Weatherbond Coast Pro - màu chuẩn	lít	TCCS 115:2022/NPV	18 lít/thùng			528.000		
			Chất chống thấm WP 200 Expert	kg	TCCS 131:2023/NPV	20kg			193.000		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg			473.636		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		40kg			627.273		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	bộ	TCVN 12692:2020	22kg			3.281.818		
			Chất thống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	bao		22kg			3.127.727		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	lon	TCVN 8652:2020	16 lít			1.912.727		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		16 lít			2.759.091		
			Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.013.636		
			Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg		16 lít			1.324.545		
			Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus)	thùng		16 lít			2.696.364		
			Sơn nội thất KOVA Fix up	bộ		16 lít			1.730.000		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		16 lít			4.140.000		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		16 lít			4.434.545		
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	bộ	TCCS65:2018/KOVANANOPRO	20kg			5.160.909		
			Keo KOVA Clear	kg	TCCS203:2023/KOVANANOPRO	4 lít			1.009.091		
			Mastic dẻo KOVA đa năng	thùng	TCCS204:2023/KOVANANOPRO	25kg			953.636		
			Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			3.072.727		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		16 lít			4.548.182		
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 bền màu	thùng		16 lít			6.272.727		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	thùng		16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO		5.363.636	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển.	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Khu B2-5, đường D2, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/KOVANANOPRO	4kg			616.364		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	thùng	TCCS76:2018/KOVANANOPRO	5kg			515.455		
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS75:2018/KOVANANOPRO	5kg			788.182		
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/KOVANANOPRO	5kg			1.786.364		
			Sơ ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	20kg			5.231.818		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	20kg			9.183.636		
			Sơn ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít			3.572.727		
			Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			1.712.727		
			Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020; QCVN 16:2019/BXD	16 lít			2.442.727		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	thùng	TCVN 7239:2014	40kg			445.409		
			Bột trét ngoại thất KOVA VILLA	thùng		40kg			442.909		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	thùng		40kg			330.091		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	thùng		40kg			308.000		
			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần	thùng	TCVN 12692:2020	35kg			1.955.636		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	thùng		18 lít			2.662.818		
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	thùng		25kg			2.035.273		
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	lon		25kg			1.285.364		
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	kg					4.117.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	kg	TCVN 8652:2020	20kg			2.279.636		
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	kg		20kg			4.616.000		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	kg		25kg			1.695.273		
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	kg		25kg			1.411.000		
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria	thùng		20kg			3.792.091		
			Sơn nội thất KOVA Lovely	kg		18 lít			1.161.000		
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	kg		20kg			1.891.909		
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANANOPRO				242.455		
			Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314:2022				15.793		
			Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014; QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Infor Việt Nam		9.500	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình.	Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
			Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg					11.300		
			Sơn mịn nội thất E200 (18 lít)	lít	QCVN 16:2019/BXD				37.000		
			Sơn mịn nội thất E300 (18 lít)	lít					70.500		
			Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18 lít)	lít					82.300		
			Sơn nội thất bán bóng A68 (18 lít)	lít					142.000		
			Sơn nội thất E5000 (18 lít)	lít					189.500		
			Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18 lít)	lít					208.000		
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18 lít)	lít					96.800		
			Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18 lít)	lít					184.800		
			Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít					175.200		
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18 lít)	lít					229.800		
			Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco (18 lít)	lít					59.800		
			Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít					98.100		
			Sơn chống kiềm ngoại thất Eco (18 lít)	lít					97.900		
			Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	lít					145.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (18 lít)	lít					187.000		
			Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18 lít)	lít					155.600		
			Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus (Sơn dự án)	kg					14.375		
			Dulux professional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux professional putty Diamond A1000 (Sơn dự án)	kg	TCVN 7239:2014				13.919		
			Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700 (Sơn dự án)	kg					12.578		
			Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500 (Sơn dự án)	kg					10.057		
			Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000 (Sơn dự án)	lít					184.688		
			Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000 (Sơn dự án)	lít					183.019		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700 Dulux professional exterior sealer E700 (Sơn dự án)	lít					151.612		
			Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500 Dulux professional exterior sealer E500 (Sơn dự án)	lít					114.961		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior sealer A500 (Sơn dự án)	lít					105.306		
			Sơn lót nội thất Dulux professional A300 Dulux professional interior sealer A300 (Sơn dự án)	lít					67.820		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ Dulux professional weathershield flexx matt (Sơn dự án)	lít					368.839		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng Dulux professional weathershield flexx sheen (Sơn dự án)	lít					368.839		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard Dulux professional weathershield oceanguard (Sơn dự án)	lít					358.351		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ Dulux professional weathershield E1000 matt (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng Dulux professional weathershield E1000 sheen (Sơn dự án)	lít					328.255		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional weathershield express Dulux professional weathershield express (Sơn dự án)	lít					309.409		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E700 mờ Dulux professional exterior E700 matt (Sơn dự án)	lít					179.682		
			Sơn phủ ngoại thất Dulux professional E500 mờ Dulux professional exterior E500 matt (Sơn dự án)	lít					105.068		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex (*) Dulux professional weathershield creation stonetex (Sơn dự án)	lít					140.570		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex (*) Dulux professional weathershield creation sandtex (Sơn dự án)	lít					144.775		
			Sơn phủ hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex (*) Dulux professional weathershield creation acryltex (Sơn dự án)	lít					68.311		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond care Dulux professional diamond care (Sơn dự án)	lít					277.121		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Sơn phủ nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000 (Sơn dự án)	lít					268.599		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional lao chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable (Sơn dự án)	lít					127.893		
			Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria (Sơn dự án)	lít					113.352		
			Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanble (Sơn dự án)	lít					98.631		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt (Sơn dự án)	lít					76.104		
			Sơn phủ nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390 (Sơn dự án)	lít					55.305		
28		Vật liệu khác	Phụ gia bê tông - xi măng Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can			37.820		
			Chống thấm và trám bít BestLatex R114	lít		25 lít/can			97.900		
			Chống thấm và trám bít BestSeal B12	kg		18kg/thùng			170.500		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC401	kg		25kg/bao			53.020		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC402	kg		20kg/bộ			47.300		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC407	kg		20kg/bộ			61.600		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng			127.600		
			Chống thấm và trám bít BestSeal AC408	kg		20kg/thùng			151.800		
			Chống thấm và trám bít BestSeal PU405	kg		20kg/thùng			265.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung	
			Chống thấm và trám bít BestSeal BP411	kg		18kg/thùng			105.050		
			Chống thấm và trám bít BestSeal PU416	kg		20kg/thùng			214.500		Công ty Cổ phần Bestmix. ĐC: Lô D1, đường D1&N3, KCN

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vữa rót BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix		14.300	theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện.	Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 027436539901-0707277757
			Vữa rót BestGrout CE600	kg		25kg/bao			15.620		
			Vữa rót BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25kg/bao			44.000		
			Vữa rót BestRepair CE500	kg		25kg/bao			73.370		
			Vữa rót BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao			11.880		
			Vữa rót BestTile CE150	kg		25kg/bao			15.400		
			Vữa rót BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20kg/bao			24.200		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004.	01kg/bộ			352.000		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP752	kg		01kg/bộ			528.000		
			Chất kết dính cường độ cao BestBond EP750	kg		01kg/bộ			781.000		
			hất kết dính cường độ cao BestBond EP753	kg		01kg/bộ			1.062.000		
			Băng cản nước BKN - 90 V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn			160.600		
			Băng cản nước BKN - 90 V200	m		20m/cuộn			198.000		
			Băng cản nước BKN - 90 V250	m		20m/cuộn			266.200		
			Băng cản nước BKN - 90 V320	m		20m/cuộn			324.500		
29		**Trần, vách thạch cao**	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					110.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					125.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					136.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					122.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng		136.000	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô R1A, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. ĐT: 05692666666
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					119.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					133.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					114.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					128.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					150.000		
			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2					165.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000		
			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300		
			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					165.000		
			Khung trần chìm inox Vạn Phát Hưng M32, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					192.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm trần nhôm, alu strong lay-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					480.000		
			Tấm trần nhôm, alu strong clip-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2					580.000		
30		Vật liệu khác	Tấm phẳng 100 mm (T100) Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m2	TCVN 11353:2016		Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh		499.091	Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt	Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh; ĐC: 345, đường Nguyễn Huệ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0939776246
			Tấm phẳng 300 mm (T300) Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m2					408.182		
			Tấm phẳng 400 mm (T400) Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m2					426.364		
			Tấm phẳng 600 mm (T600) Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m2					453.636		
			Tấm sóng 152 (TS152) Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m2					462.727		
			Tấm sóng 195 (TS195) Kích thước: 195*20*3600 mm	m2					490.000		
			Tấm sóng 205 (TS205) Kích thước: 205*20*3600 mm	m2					517.273		
			Tấm sóng 280 (TS280) Kích thước: 280*40*3600 mm	m2					662.727		
			Tấm sóng 288 (TS288) Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m2					426.364		
			Vách ngăn (VN) Kích thước: 300*27*3600 mm	m2					853.636		
			Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md					317.273		
			Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md					180.909		
			Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000m	md					117.273		
			Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md					171.818		
			Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md					199.091		
			Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md					644.545		
			Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md					199.091		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md					108.182		
			Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md					90.000		
			Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md					108.182		
			Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md					90.000		
			Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md					45.455		
			Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md					62.727		
			Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md					35.455		
			Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md					30.909		
			Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md					35.455		
31		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m2					3.440.668		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) 2100*1400	m2					3.373.066		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m2					3.469.652		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					4.668.574		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2					3.784.613		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					5.001.771		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					4.035.347		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m2					4.017.287		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m2					4.214.840		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m2					4.382.410		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m2	Không có thông tin	Cửa nhựa Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38mm	Công ty Cổ phần EUROWINDOW		4.495.548	Giá giao hàng tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần EURO WINDOW; ĐC: 02 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội; ĐT: 0283 8248124
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m2					4.383.722		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					2.888.291		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					2.629.809		
			Vách kính 1000*1500	m2					2.556.703		
			Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m2					2.796.080		
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m2					4.460.950		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m2					4.385.869		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) 2400*1400	m2					4.463.155		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					8.169.256		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2					6.965.511		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					8.069.642		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					6.558.952		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m2					6.219.629		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m2					6.522.399		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m2					6.566.601		
			Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m2					7.595.372		
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m2					6.927.213		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					4.741.851		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					4.306.831		
			Vách kính 1000*1500	m2					3.199.960		
			Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m2					3.610.979		
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1500	m2					3.809.301		
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 1800*1200	m2					4.103.533		
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*1200	m2					3.786.120		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m2					6.303.678		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m2		Cửa nhôm Eurowindow, kính an toàn 6,38mm			5.916.911		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m2					7.559.431		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m2					5.029.546		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách 1400*1600	m2					4.698.508		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1500	m2					4.962.592		
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách 1200*1400	m2					5.746.329		
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 600*1200	m2					5.786.647		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m2					5.162.619		
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 800*1200	m2					5.829.306		
			Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m2					6.068.957		
			Cửa đi 1 cánh mở quay 800*2200	m2					5.635.685		
			Cửa đi 2 cánh mở quay 1600*2200	m2					5.233.070		
			Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m2					3.442.656		
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m2					3.193.766		
			Cửa đi 4 cánh xếp trượt 2800*2200	m2					8.363.120		
			Cửa đi 6 cánh xếp trượt 3600*2200	m2					9.738.843		
			Vách kính (có đố cố định) 1200*1200	m2					3.412.133		
			Cửa sổ trượt hệ 500, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.790.000		
			Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.990.000		
			Cửa đi hệ 1000, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					2.590.000		
			Vách ngăn hệ 700, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2					1.610.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vách ngăn hệ 1000, kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua	m2	TCVN 9366-2:2012		Cty TNHH MTV Gia Phúc Window		1.970.000	Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH MTV Gia Phúc Window; ĐC: 338, Phạm Hùng, Phường 8, TP. Sóc Trăng. ĐT: 0299,3713737-0918357733
			Cửa sổ mở trượt hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					2.890.000		
			Cửa sổ mở trượt hệ 93, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.600.000		
			Cửa sổ mở quay hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.380.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.590.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 có pano, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.790.000		
			Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					3.890.000		
			Cửa đi trượt hệ 93, 2 ray, 3 ray, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.200.000		
			Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8 m2, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.200.000		
			Mặt dựng hệ 65, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					4.450.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vách ngăn hệ 55, nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính cường lực 8,38mm (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)	m2					2.350.000		
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38mm (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2	TCVN 7451:2004				3.290.000		
			Cửa sổ mở quay, mở hất, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38mm (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					3.790.000		
			Cửa đi mở quay, mở trượt không pano, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					3.990.000		
			Cửa đi mở quay, mở trượt có pano, nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					4.150.000		
			Vách ngăn nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kinbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)	m2					2.350.000		
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.815.000		
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.230.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.570.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.150.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.470.000		
			HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.180.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.500.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.750.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 1.4 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.300.000		
			HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.900.000		
			HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			3.000.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.350.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.300.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.350.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			3.100.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			3.200.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.860.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.910.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm			2.820.000		
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2	QCVN	Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.860.000	Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1.3, đường số 2, Khu

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	Cty TNHH Nhôm Nam Sung		2.640.000	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
			HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ.	m2		Độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG			2.700.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.800.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.600.000		
			HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.650.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.750.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.200.000		
			HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		
			HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.450.000		
			HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.860.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	m2		Hàng thông dụng, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.950.000		
			HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.100.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.400.000		
			HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			1.450.000		
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm			2.250.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hệ thông dụng, độ dày nhôm 2.0 mm			2.150.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 0.9 mm			1.900.000		
			LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m2		Hàng thông dụng, độ dày nhôm 1.1 mm			1.650.000		
32		**Vật liệu khác**	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5 KN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN8871:2011	4x250 (m)	Tencate Geosynthetics Sdn.Bhd	Malaysia	18.013	Giao trên phương tiện bên bán, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
			Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5 KN/m	m2		4x225 (m)			21.074		
			Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5 KN/m	m2		4x200 (m)			23.559		
			Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0 KN/m	m2		4x175 (m)			25.968		
			Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0 KN/m	m2		4x135 (m)			32.186		
			Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5 KN/m	m2		4x125 (m)			36.356		
			Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0 KN/m	m2		4x100 (m)			41.992		
			Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0 KN/m	m2		4x90 (m)			50.424		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014;		Cty CP SX - TM		52.342		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm,Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					55.871		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p8(8x10) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					65.869		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	10333:2014; TCVN 2053:1993		Liên Phát		48.873		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm), Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2					52.514		
			Rọ và thảm đá bọc nhựa pvc, loại p10(10x12) cm, Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2					57.928		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD15C, độ bền nứt 8 kN/m	m2	Không có thông tin	4x250 (m)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn		9.545	Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD19C, độ bền nứt 10 kN/m	m2		4x250 (m)			10.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD24C, độ bền nứt 12 kN/m	m2		4x225 (m)			11.364		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD28C, độ bền nứt 14 kN/m	m2		4x175 (m)			13.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD30C, độ bền nứt 16 kN/m	m2		4x175 (m)			14.818		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD38C, độ bền nứt 20 kN/m	m2		4x150 (m)			18.636		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD44C, độ bền nứt 23 kN/m	m2		4x150 (m)			20.455		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD50C, độ bền nứt 26 kN/m	m2		4x100 (m)			23.636		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD60C,	m2		4x90 (m)			29.091		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD80C, độ bền nứt 40 kN/m	m2		4x60 (m)			36.545		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD90C, độ bền nứt 50 kN/m	m2		4x60 (m)			44.273		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD110C, độ bền nứt 60 kN/m	m2		4x45 (m)			50.909		
			Vải địa kỹ thuật không dệt HD120C, độ bền nứt 65 kN/m	m2		4x45 (m)			57.273		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		Cuộn			11.800		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		Cuộn			15.000		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		Cuộn			18.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		Cuộn			20.200		
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		Cuộn			23.800		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		Cuộn			19.400		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2		Cuộn			23.700		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2		Cuộn			30.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		Cuộn			43.100		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2		Cuộn			35.900		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2		Cuộn			65.400		
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2		Cuộn			75.000		
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2		Cuộn			40.000		
			Bấc thấm đứng APT-T7	m	Iso 9001:2015	Cuộn	Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT		4.200	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
			Bấc thấm đứng APT-T200	m		Cuộn			36.200		
			Bấc thấm đứng APT-T300	m		Cuộn			44.500		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m		Cuộn			1.322.000		
			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m		Cuộn			898.100		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái		Cuộn			89.800		
			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái		Cuộn			779.600		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2		Cuộn			104.200		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2		Cuộn			90.000		
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2		Cuộn			64.900		
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		Cuộn			75.200		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2		Cuộn			13.800		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2		Cuộn			17.000		
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2		Cuộn			22.560		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2		Cuộn			34.800		
			Màng HPDE khổ 7x210 (RxD) dày 1,0mm	m2		Cuộn			49.200		
			Màng HPDE khổ 7x140 (RxD) dày 1,5mm	m2		Cuộn			70.800		
			Biển báo hiệu đường bộ, biển tam giác L = 0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; TCVN 7887:2018; ASTM B209-H34; ASTM A123	Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm hoặc tôn mạ kẽm dày 2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm, T50x100x3,2; Máng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng			1.466.000		
			Biển báo hiệu đường bộ, biển CN, S>5m²	m2					6.923.000		
			Cột đỡ biển báo D88, 3x3 mạ kẽm	m	TCVN 7887:2018; SS400; ASTM A123	D88, 3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đỏ loại III			689.000		
			Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASTM A123	Bao gồm bulong móng và dưỡng bulong móng; Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng; Bu lông liên kết dầm - cột CB8,8, bu long móng CB5,6			56.700		
			Cột tay vươn	kg					55.900		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tôn lượng sóng hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	SS400; ASTM A123	Toàn bộ mạ kẽm, nhúng nóng, tấm 2 đầu hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	776.830	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bãi, công trình các dự án trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần Indecons Vina; ĐC: số 2A, Ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội; ĐT: 02437321199-0942640937
			Tôn lượng sóng Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4430x460x4mm	tấm					4.374.000		
			Tôn lượng sóng hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm					2.980.000		
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm					618.000		
			Tôn lượng sóng Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm					988.800		
			Tôn lượng sóng hộp đệm (70x300x5)	cái					48.900		
			Tôn lượng sóng hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái					721.000		
			Tôn lượng sóng tiêu phản quang	cái					9.000		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	STK400; ASTM A123				1.727.500		
			Cột tôn lượng sóng D140x4,5x2150mm	cột					1.519.100		
			Cột tôn lượng sóng D141,3x4,5x1500mm	cột					1.091.600		
			Bulong M16x33 (CB5,6)	cái					9.000		
			Bulong M18x40 (CB5,6)	cái					12.000		
			Bulong M20x180 (CB5,6)	cái					40.000		
			Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	SS400; STK400; ASTM A123	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng			1.191.480		
			Lưới chống chói loại 2m thông thường(tấm giữa) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm					1.453.030		
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí giữa	cột					314.100		
			Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột					177.600		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm					2.826.950		
			Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và vai liên kết (cột chịu lực trên)	cột					669.990		
			Cột ống chịu lực D60, dày 3mm, L1590mm mặt bích 120x10mm (trụ móng)	cột					662.240		
			Dây thép gai 2x2,5mm	md					5.500		
			Cột chịu lực ống thépD60, dày 3mm, L=1590mm (trụ móng)	cột	SS400; STK400; ASTM A123				721.140		
			Cột ống thép D60x3mm, L=1.64, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột					789.060		
1	Thị xã Vĩnh Châu	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m3	Không có thông tin				440.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Đá 1x2	m3					380.000		
			Đá 4x6	m3					350.000		
			Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m3					440.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					350.000		
			Đá 0 x 4	m3					330.000		
			Đá 1 x 2	m3					380.000	Gía VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Đá 1 x 2 trắng	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					350.000		
			Đá 0 x 4	m3					345.000		
		Cát xây dựng	Cát cam	m3					350.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Gía VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
			Cát vàng	m3					360.000	Gía VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Cát đen (cát lấp)	m3					300.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm MN	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Đường kính 8mm MN	kg					18.000		
			Đường kính 10mm MN	cây		Thép thanh vằn			130.000		
			Đường kính 12mm MN	cây					185.000		
			Đường kính 14mm MN	cây					245.000		
			Đường kính 16mm MN	cây					360.000		
			Đường kính 18mm MN	cây					465.000		
			Đường kính 6mm MN	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.500	Gía VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Đường kính 8mm MN	kg					19.500		
			Đường kính 10mm MN	cây		Thép thanh vằn			120.000		
			Đường kính 12mm MN	cây					187.000		
			Đường kính 14mm MN	cây					262.000		
			Đường kính 16mm MN	cây					360.000		
			Đường kính 18mm MN	cây					470.000		
			Đường kính 6mm MN	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.200	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
			Đường kính 8mm ĐN	kg			Đà Nẵng		19.200		
			Đường kính 10mm HP	cây		Thép thanh vằn	Hoà Phát		130.000		
			Đường kính 12mm HP	cây					195.000		
			Đường kính 14mm HP	cây					280.000		
			Đường kính 16mm HP	cây					350.000		
			Đường kính 18mm HP	cây					440.000		
		Xi măng	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			80.000	GíaVLXD tại cửa hàng đường 30/4,	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao=50kg			85.000	Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao					85.000	Gía VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					95.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					85.000		
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao=50kg			105.000	Gía VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
2	Thị xã Ngã Năm	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				475.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					360.000		
			Đá 1 x 2 (Cô Tô)	m3					490.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
			Đá 4 x 6	m3					470.000		
			Đá 1 x 2	m3					490.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-037818242452
			Đá 4 x 6 (Cô Tô)	m3					490.000		
			Đá mi	m3					400.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng (1.3-1.4)	m3					335.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Cát vàng	m3					390.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát vàng	m3					430.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-037818242452
			Cát đen (cát lấp)	m3					290.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.850	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.700		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.100		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					175.400		
			Đường kính 14mm SD295	cây					242.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		16.700	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.700		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			104.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					165.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				226.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651-2	Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			108.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					174.000		
			Đường kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				240.000		
			Đường kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				302.000		
			Đường kính 18mm CB300	cây					415.000		
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			70.500	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010				82.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			85.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2010				80.000		
			Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2011				90.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			87.000	Giá tại kho, có bốc dỡ hàng hoá lên phương tiện chuyên chở	Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479
			Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao					92.000		
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					83.000		
3	Huyện Châu Thành	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				450.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đá 4 x 6 (cô tô)	m3					450.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.200	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Đường kính 8mm CB240	kg					16.200		
			Đường kính 10mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					165.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					218.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			85.000	Giá giao hàng khu vực thị trấn Châu Thành	Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao					108.000		
			Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao					80.000		
4	Huyện Cù Lao Dung	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3					472.727	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đá 4x6	m3					459.091		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					454.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4x6	m3	Không có thông tin				450.000	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 1x2	m3					409.091	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đá 4x6 (cô tô)	m3					409.091		
			Đá mi	m3					409.091		
			Đá 1x2	m3					400.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đá 4x6	m3					380.000		
			Đá mi	m3					377.273		
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				427.273	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Cát lấp	m3					372.727		
			Cát Vàng	m3					390.909	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Cát Vàng	m3					309.091	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Cát đen (cát lấp)	m3					245.455		
			Cát Vàng	m3					404.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					240.909	gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.545	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.545		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			98.182		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					163.636		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					213.636		
			Đường kính 6mm CT3	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.364	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.364		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			104.545		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					150.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây					213.636		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		15.000	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Đường kính 8mm CT3	kg					15.000		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			94.545		
			Đường Kính 12mm CB300	cây					150.000		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	TCVN 1651-2				205.455		
			Đường Kính 16mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				268.182		
			Đường Kính 18mm CB300	cây					340.909		
			Đường Kính 20mm CB300	cây					427.273		
			Đường kính 6mm CT3	kg	TCVN 1651:2008	Thép cuộn	Miền Nam		16.182	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Đường kính 8mm CT3	kg					16.182		
			Đường Kính 10mm SD295A	cây	JIS G3112-TCVN	Thép thanh vằn			100.000		
			Đường Kính 12mm CB300	cây	TCVN 1651-2				159.091		
			Đường Kính 14mm CB300	cây	JIS G3112-TCVN				209.091		
			Đường Kính 16mm CB300	cây					295.455		
		Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			78.704	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao =50kg			79.630	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			69.444	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
			Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	bao					85.185		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	bao					71.296		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	bao		bao =50kg			80.556	Giá tại cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
5	**Huyện Kế Sách**	**Đá xây dựng**	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	Không có thông tin				480.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
			Đá 4x6	m3					460.000		
			Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3					460.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
			Đá 4x6 (Vũng Tàu)	m3					450.000		
		Cát xây dựng	Cát Vàng	m3	Không có thông tin				400.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
			Cát vàng	m3					380.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					320.000	chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CB240	kg	JIS G3112	Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Đường kính 8mm CB240	kg					20.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			115.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		19.500	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Đường kính 8mm CT3	kg					19.500		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
		Xi măng	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	TCVN 6260:2009	bao = 50kg			80.000	Giá bán tại Cửa hàng vật liệu, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
			Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao					90.000		
6	Huyện Long Phú	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu	m3	Không có thông tin				409.334	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					406.776		
			Đá 1x2 Vũng Tàu	m3					413.500	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					408.700		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				327.273	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Cát lấp	m3					262.020		
			Cát vàng	m3					327.990	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Cát lấp	m3					265.801		
		Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		17.200	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					16.708		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			156.500		
			Thép cây 12mm CB300	cây					219.200		
			Thép cuộn 6mm CB240	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		16.800	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
			Thép cuộn 8mm CB240	kg					17.015		
			Thép cây 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			156.000		
			Thép cây 12mm CB300	cây					231.000		
		Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50 kg			85.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					86.000		
			Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50 kg)	bao		bao = 50 kg			86.000	Giá bán tại Cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
7	Huyện Mỹ Tú	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3					480.000	Giá áp dụng tại	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 4x6 (Cô Tô)	m3	Không có thông tin				490.000	cửa hàng	939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đá 1x2 (trắng)	m3					450.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
			Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3					410.000		
		Cát xây dựng	Cát lấp	m3	Không có thông tin				400.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Cát vàng	m3					440.000		
			Cát vàng	m3					350.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	JIS G3112-TCVN	Thép cuộn	Miền Nam		23.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg					23.000		
			Đường kính 10mm SSC SD 295	cây		Thép thanh vằn			130.000		
			Đường kính 6mm CB240	kg		Thép cuộn	Miền Nam		20.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
			Đường kính 8mm CB240	kg					20.000		
			Đường kính 10mm VAS	cây		Thép thanh vằn			115.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			85.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
			Xi măng đa dụng hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao = 50kg			80.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
8	Huyện Mỹ Xuyên	Đá xây dựng	Đá 1x2 (cô tô)	m3					410.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT:
			Đá 4x6 (đen)	m3					400.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá Mi	m3					320.000	Mỹ Xuyên	02993.851277
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					430.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Đá Mi	m3					370.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				445.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					450.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Đá 4x6 (đen)	m3					470.000		
			Đá 1x2 (cô tô)	m3					420.000	Không có thông tin	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3					330.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	ty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Cát đen (cát lấp)	m3					250.000		
			Cát vàng	m3					380.000	Giá tại Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Cát vàng	m3	Không có thông tin				310.000	Giá tại Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					260.000	Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Cát vàng	m3					300.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
			Cát đen (cát lấp)	m3					270.000		
			Cát vàng	m3					300.000	Không có thông tin	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
		Thép xây dựng	Đường kính 6mm CT3	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		17.500	Không có thông tin	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.450		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Không có thông tin	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.83178
			Đường kính 8mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					163.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			107.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					180.000		
			Đường kính 6mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Không có thông tin	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
			Đường kính 8mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10mm SD295A	cây		Thép thahh vằn			110.000		
			Đường kính 12mm CB300	cây					170.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Xi măng	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	Không có thông tin	bao=50kg			95.000	Không có thông tin	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
			Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			93.000	Không có thông tin	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
			Ximăng Tây Đô PCB 40 (bao=50kg)	bao					85.000		
			Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			95.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
			Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			80.000	Không có thông tin	DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
			Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao		bao=50kg			90.000	Không có thông tin	VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
9	Huyện Thạnh Trị	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (cô tô)	m3	Không có thông tin				550.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đá 4 x 6	m3					530.000		
			Đá 1 x 2 (cô tô)	m3					530.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Đá 4 x 6 (đen)	m3					520.000		
		Cát xây dựng	Cát vàng	m3	Không có thông tin				420.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Cát đen (cát lấp)	m3					420.000		
			Cát vàng	m3					400.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Cát đen (cát lấp)	m3					400.000		
		Thép xây	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg		Thép cuộn	Miền Nam		20.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		dựng	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg		Thép cuộn	Miền Nam		20.000		
			Kẽm buộc	kg					30.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây		Thép thanh vằn	Miền Nam		110.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					174.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					250.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					328.000		
			Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	Không có thông tin	Thép cuộn	Miền Nam		20.000		
			Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg					20.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Kẽm buộc	kg					30.000		
			Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây		Thép thanh vằn	Miền Nam		110.000		
			Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây					172.000		
			Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây					245.000		
			Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây					324.000		
		Xi măng	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50kg			100.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
			Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao		bao = 50kg			90.000	Không có thông tin	Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
			Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao					98.000		
10	Huyện Trần Đề	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (trắng) Vũng Tàu	m3					480.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Đá 1 x 2 (trắng) Cô Tô	m3					490.000		
			Đá 1 x 1 Antraco	m3					480.000		
			Đá 1 x 2 Antraco	m3					470.000		
			Đá 0 x 4 (trắng) Châu Thới	m3					425.000		
			Đá 0 x 4 Antraco	m3					375.000		
			Đá 0 x 4 (xám) BBC	m3					380.000		
			Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô	m3					440.000		
			Đá mi (trắng) Cô Tô	m3					425.000		
			Đá mi Antraco	m3					415.000		
			Đá 1 x 2 (trắng)	m3					495.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Đá 1 x 2 (đá đen)	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (trắng)	m3					495.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Đá 1 x 2 (trắng)	m3	Không có thông tin				495.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
			Đá 1 x 2 (đen)	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (trắng)	m3					495.000		
			Đá 1 x 2 (trắng)	m3					495.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Đá 4 x 6 (trắng)	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (đá đen)	m3					495.000		
			Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3					495.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3					440.000		
			Đá 4 x 6 (đá đen)	m3					495.000		
		Cát xây dựng	Cát xây Tân Châu	m3					370.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
			Cát lấp (chợ Vàm)	m3					215.000		
			Cát vàng	m3					360.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Cát đen (cát lấp)	m3					230.000		
			Cát vàng	m3	Không có thông tin				350.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
			Cát đen (cát lấp)	m3					220.000		
			Cát vàng	m3					350.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Cát đen (cát lấp)	m3					220.000		
			Cát vàng	m3					375.000	Giá áp dụng tại	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An,

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
			Cát đen (cát lấp)	m3					235.000	của hàng	huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
		Thép xây dựng	Đường kính 10 mm SD295A	cây	Không có thông tin	Thép thanh vằn	Miền Nam		105.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Đường kính 12 mm CB300	cây					165.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây					225.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					275.000		
			Đường kính 18 mm CB300	cây					345.000		
			Đường kính 20 mm CB300	cây					430.000		
			Đường kính 6 mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
			Đường kính 8 mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			105.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					165.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây					225.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					275.000		
			Đường kính 18 mm CB300	cây					335.000		
			Đường kính 20 mm CB300	cây					425.000		
			Đường kính 6 mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		17.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
			Đường kính 8 mm CT3	kg					17.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây		Thép thanh vằn			102.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					165.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây					220.000		
			Đường kính 16 mm CB300	cây					270.000		
			Đường kính 6 mm CT3	kg		Thép cuộn	Miền Nam		18.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Đường kính 8 mm CT3	kg					18.000		
			Đường kính 10 mm SD295A	cây		Thép thahh vằn			110.000		
			Đường kính 12 mm CB300	cây					175.000		
			Đường kính 14 mm CB300	cây					235.000		
			Đường kính 16 mm SD295	cây					295.000		
			Đường kính 18 mm CB300	cây					415.000		
			Đường kính 20 mm CB300	cây					485.000		
			Đường kính 22 mm CB300	cây					550.000		

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
		Xi măng	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	Không có thông tin	bao = 50 kg			82.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
			Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					93.000		
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					79.000		
			Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao		bao = 50 kg			82.000	Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
			Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					81.000		
			Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					95.000		
			Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao		bao = 50 kg			82.000	Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
			Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					95.000		
			Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao		bao = 50 kg			95.000	Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
			Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao					82.000		

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÁT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: ...../.....	....., ngày 03 tháng 10 năm 2024

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:.Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát

2. Địa chỉ:.252 Bạch Đằng , K5, P4, TPST

3. Điện thoại:.0913.890.522

4. Email: Hungphatst@gmail.com.

II. Thời điểm báo giá có hiệu lực: 1 ngày kể từ ngày báo giá

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NGUYÊN HƯNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hùng

Mẫu số
(Kèm)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo thông báo số ..... ngày ... tháng ... năm 2024 của Công ty .....)

Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	ĐVT tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa có VAT (*)	Vận chuyển	Ghi chú
Cát hộp	m3	Hàng rời tổng hợp		350.000	Giá tại bến 222 Bạch Đằng PX.TP.T	Vận chuyển tự túc (chuyến 15 tấn) Quy ra 1
Cát vàng	m3	Hàng rời tổng hợp		350.000	Giá tại bến 222 Bạch Đằng PX.TP.T	Vận chuyển tự túc (chuyến 15 tấn) Quy ra 1
Đá 1x2 xô bê Vũng Tàu	m3	Hàng rời tổng hợp		450.000	Giá tại bến 222 Bạch Đằng PX.TP.T	Vận chuyển tự túc (chuyến 20 tấn) Quy ra 1
Đá mi sông Cổ Tô	m3	Hàng rời tổng hợp		410.000	Giá tại bến 222 Bạch Đằng PX.TP.T	Vận chuyển tự túc(xe ben 5 tấn) quy ra 1 xe 8 tấn
Đá 1x2 xanh rêm	m3	Hàng rời tổng hợp		340.000	Giá tại bến 222 Bạch Đằng PX.TP.T	tại A Mỹ(giá cs)
Thanh ống hộp 8x16 Tsteel	cây	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Thép Hòa Phát	1.290.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thanh ống hộp 8x16 Tsteel	cây	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Thép Hòa Phát	1.800.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thanh phi 6 Tsteel	cây	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Thép Hòa Phát	1.400.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thanh phi 8 Tsteel	cây	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Thép Hòa Phát	1.400.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Bản mã	kg	Hàng rời tổng hợp		19.500	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 20x40 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		111.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 25x50 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		171.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 30x60 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		256.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 40x80 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		364.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 50x100 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		506.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép hộp sắn 60x120 mạ kẽm mỏng	cây	TCVN 1651-2018		673.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép tấm dày 4 CB 240 mạ kẽm	kg	TCVN 1651-2018		19.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
Thép tấm dày 6 CB 240 mạ kẽm	kg	TCVN 1651-2018		19.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
(k) sơn lót Epoxy (PC 40)	lon	TCVN 8789 : 2018 PC 40		85.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
(k) sơn phủ Acrylic	lon	TCVN 8789 : 2018		80.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
(k) sơn dầu	lon	TCVN 8652:2012		90.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	
(k) sơn chống rỉ	lon	TCVN 8652:2012		75.000	Giao nội ô tp Bà Rịa Tỉnh	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HƯNG PHÚT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
200 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 361 1959 - 0907.272.727 - 0913.890.458
Email: hungthinechung2727@gmail.com

Số: 01.24/VTP-SXD
V/v công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại
Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất bê tông tươi:

+ Địa chỉ: 200 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất gạch không nung và công ty tâm:

+ Lô B2, đường D6, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

3. Điện thoại: (0299).361.1.959 - 0907.272.727 - 0913.890.458

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát cam kết các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hùng



BM CTY TNHH GIAO DỊCH TÀI SẢN HỒ CHÍ MINH

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH GIAO DỊCH TÀI SẢN HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hằng

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
51/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: (0292 3831 091 - Fax: (0292 3831 092
Email: canthe@taicera.com

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG.

Công ty CP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera chi nhánh Cần thơ

Địa chỉ 51/1A đường 3/2 , Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ

Đại diện công ty : PHAN SỸ THẮNG , chức vụ : P. Giám Đốc

Nay tôi làm công văn này gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng về việc xin đăng công bố giá gạch Taicera trên địa bàn khu vực tỉnh Sóc trăng theo bảng báo giá ngày 01/05/2024 như sau:

- Tổng số sản phẩm: 21 (Đính kèm bảng báo giá).
- Thời gian có hiệu lực từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới.
- Người phụ trách: Anh PHAN SỸ THẮNG, Số điện thoại liên hệ: 0918.304.105.
- Địa chỉ công ty: 51/1A Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại : 02923.831091

Chúng Tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về việc công bố giá của sản phẩm gạch Taicera tại khu vực Sóc Trăng.

Xin chân thành cảm ơn !

Tp Cần Thơ, ngày 01 tháng 5 năm 2024.

Công ty Taicera cần thơ

P. Giám đốc

Phan Sỹ Thắng

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
91/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: (0292 3831 681 - Fax: (0292 3831 682
Email: cantho@taicera.com

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(H V/Thùng)		(H V/Thùng)	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,070		211,760	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.28 m²)	M²
G 40x40 (Màu nhạt)	330,000	179,739	348,471	194,118
III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
W 60x30 (màu nhạt)	284,023	204,971	286,117	221,529
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²	(8 Viên/Thùng/1.44 m²)	M²
G 60x30 (Màu nhạt)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,208	364,235	252,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	573,103	299,366	621,170	323,529
VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		M²		M²
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,413
VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		M²		M²
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,208	364,235	252,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,208	364,235	252,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	598,078	311,457	645,764	336,294
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m2)	844,118	391,604	695,647	420,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,412
VIII - GẠCH THẠCH ANH BỀ MẶT CHỐNG TRƠN	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²	(4 V/Thùng/1.44 m²)	M²
P 60x60 (Màu nhạt)	368,028	255,572	397,470	276,071
P 80x80 (Màu đậm)	481,372	289,564	465,882	325,529
IX - GẠCH THẠCH ANH BỀ MẶT CHỐNG TRƠN	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²	(3 V/Thùng/1.92 m²)	M²
P 80x80 (Màu nhạt)	618,984	321,351	668,503	347,099
P 80x80 (Màu đậm)	658,823	343,137	711,529	370,588
X - GẠCH THẠCH ANH 300x300	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²	(2 V/Thùng/1.62 m²)	M²
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	388,710	676,588	417,647
XI - GẠCH THẠCH ANH 200x200	(2 V/Thùng/2 m²)	M²	(2 V/Thùng/2 m²)	M²
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú: Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người báo giá: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.108**

Ngày 01 tháng 05 năm 2024

Áp dụng từ ngày 01/5/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới

Dongtam

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023

Kính gửi: Phòng Quản Lý Vật Liệu Xây Dựng - Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Long An, Ngày 24 tháng 02 năm 2023

TT	MÃ HÀNG	QUY CÁCH (mm)	ĐÓNG GÓI		ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT, LOẠI AA
			Viên/thùng	m^2/thùng	Đồng/m^2
I	GẠCH (Tiêu chuẩn công bố : QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745: 2007 / ISO EN 14411:2016)				
A	GẠCH CERAMIC				
1	4080 Ceramic men bóng	40*80	4	1,28	127.467
2	3080 Ceramic men bóng	30*80	4	1,08	144.000
3	4080 Ceramic men bóng vàng khuôn	40*80	4	1,28	297.500
4	3030 Ceramic men mờ	30*30	11	0,99	177.000
5	2240 Ceramic men bóng	22*40	10	1	196.600
6	3030 Ceramic men bóng	30*30	11	1	177.000
7	3030 Ceramic	30*30	11	0,9	390.000
B	GẠCH GRANITE PHỦ MEN MỜ				
1	8060 Granite men mờ	60*60	4	1,44	222.500
2	3060 Granite men mờ	30*60	8	1,08	250.000
3	4060 Granite men mờ	40*60	6	0,96	194.000
4	8080 Granite men mờ	80*80	3	1,92	114.000
5	4080 Granite men mờ	40*80	4	1,28	297.500
6	1510 Granite men mờ, chống trơn	15*30	11	0,5	600.000
7	1560 Granite men mờ, vân gỗ	15*60	10	0,9	390.000
8	3080 Granite men mờ, vân gỗ	30*80	10	1,6	210.000
9	3060 Granite men mờ	30*60	12	0,88	405.556
C	GẠCH GRANITE MÀU BÓNG				
1	8060 Granite mài bóng	80*60	4	1,28	264.000
2	8080 Granite mài bóng	80*80	3	1,92	264.500
D	GẠCH GRANITE BÓNG CHẤT				
1	4060 Granite muối tiêu đồng chất	40*60	6	0,96	229.700
2	6060 Granite men mờ đồng chất	60*60	4	1,44	468.000
3	3080 Granite men mờ đồng chất	30*60	6	1,08	114.000
4	100120 Granite men mờ đồng chất	100*120	2	2	660.000
E	GẠCH GRANITE BÓNG KINH				
1	6060 Granite bóng kính	60*60	4	1,44	288.900
2	8080 Granite bóng kính	80*80	3	1,92	156.400
3	100120 Granite bóng kính	100*120	2	2	777.800
F	GẠCH GRANITE 3 ĐA CAO CẤP				
1	6060 Granite 3 đa cao cấp	60*60	4	1,44	418.100
2	8080 Granite 3 đa cao cấp	80*80	3	1,92	600.000
G	GẠCH GRANITE CHỐNG TRƯỢT				
1	3030 Granite men mờ chống trượt	30*30	11	0,99	510.000
2	4040 Granite men mờ chống trượt	40*40	6	0,96	324.000
3	3060 Granite men mờ chống trượt	30*60	6	1,08	399.100
II	NGÓI (Tiêu chuẩn công bố : ISO EN 490:2011 + A1: 2017)				

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT, LOẠI AA (đồng/viên)	
		Nhóm 1 màu	Nhóm 2 màu
		TSC 022, 026, 029, 037, 038, 056, 062, 066	002

A	[illegible]		
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]
B	[illegible]		
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]		
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]		
5	[illegible]		
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]		
8	[illegible]		
9	[illegible]		
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]		
12	[illegible]		
13	[illegible]		

IV	THIẾT BỊ VỆ SINH (Tiêu chuẩn công bố : QCVN 16:2008/BXD JIS A 5207: 2009)		
Stt	CHỦNG LOẠI	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT (VNĐ/SP)
A. Liền khối Toilet			
1	Panel 1 (nắp thông minh)	KTTSMGTT	[illegible]
		KTSMGNTT	
2	Panel 1 (nắp rơi êm)	KTTSMRTT	[illegible]
		KTSMRNTT	
3	Panel 2 (nắp rơi êm)	KTTSMNTT	[illegible]
4	Panel 1 (nắp thông minh)	KSMHTT	[illegible]
B. Rời nắp Toilet			
1	Bồn cầu nam Panel	UTTSTT	[illegible]
2	Bồn cầu nữ Panel	BGTSNT	[illegible]
C. Lavabo Inax			
1	Lavabo âm bàn (vuông)	LBTTSUT	[illegible]
2	Lavabo dương bàn (tròn)	LBRSUT	[illegible]
3	Lavabo dương bàn (vuông)	LBUSRUT	[illegible]
4	Lavabo âm bàn (oval)	LBTSSUT	[illegible]

GHI CHÚ:

1. Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022. (Điều kiện có thông báo khác)
2. Báo giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng.
3. Thông tin liên lạc người phụ trách : Ông : NGÔ MINH QUANG – Nhân viên phụ trách dòng hệ giá.
   Số điện thoại: **0909.921.029** – **Email: quangnm@dongtam.com.vn**
4. Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN Thương mại Đông Tâm cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đang về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá (niêm yết giá) đã cung cấp.

Trân Trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT[illegible].

CÔNG TY [illegible] TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂM
[illegible] KINH DOANH DỰ ÁN

Bùi Ngọc Hòa

Biểu mẫu 01

Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024	*Cần Thơ, ngày 04 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu** gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty **TNHH Thanh Long Sông Hậu**

2. Địa chỉ: 84A, Quốc Lộ 1A, Khu Vực II, Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 0292.222.2033 - 0292.222.2045

4. Email:

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Bắt đầu từ ngày 04/04/2024 đến khi

có thay đổi bảng giá mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH THANH LONG SÔNG HẬU

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thanh Thảo

(Kèm theo Công văn số 2022 của Chi cục Thuế huyện Thanh Sơn)

DANH SÁCH HỘ KINH DOANH NỘP THUẾ KHOÁN

STT	Tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Mã số thuế	Ngành nghề kinh doanh	Doanh thu khoán (đồng/năm)	Số lao động	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Tổng số thuế phải nộp	Ghi chú
1	Hộ kinh doanh Phạm Thị Hoa	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123456	Bán lẻ thực phẩm	120.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
2	Hộ kinh doanh Trần Văn Bình	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123457	Sửa chữa xe máy	180.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế
3	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lan	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123458	Bán lẻ thực phẩm	150.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
4	Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123459	Sửa chữa xe máy	200.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế
5	Hộ kinh doanh Phạm Thị Hoa	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123460	Bán lẻ thực phẩm	120.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
6	Hộ kinh doanh Trần Văn Bình	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123461	Sửa chữa xe máy	180.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế
7	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lan	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123462	Bán lẻ thực phẩm	150.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
8	Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123463	Sửa chữa xe máy	200.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế
9	Hộ kinh doanh Phạm Thị Hoa	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123464	Bán lẻ thực phẩm	120.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
10	Hộ kinh doanh Trần Văn Bình	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123465	Sửa chữa xe máy	180.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế
11	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lan	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123466	Bán lẻ thực phẩm	150.000.000	1	0	0	0	Miễn thuế
12	Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Sơn	5700123467	Sửa chữa xe máy	200.000.000	2	0	0	0	Miễn thuế

	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M²					287.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M²					694.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M²					863.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M²					863.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M²	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Thống Cường - Nhãn Hàu Dragon - Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	193.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (vân đá, Thống, thì xâu, Đơn sắc ...)	M²					228.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M²					287.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm vân xước	M²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Vĩnh Hằng - Nhãn Hàu Dragon - Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	135.000			
	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (dán keo)	M²					150.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M²					172.000			
	Gạch ốp trang trí kích thước 25x40cm	12v/Hộp	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Vitaly - Nhãn Hàu Dragon - Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	148.000			
	Gạch lát sân kích thước 30x30cm	11v/Hộp					144.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm vân xước	M²					150.000			
	Gạch ốp Ceramic tường 2D kích thước 30x60cm (dán keo)	M²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát DIC - Nhãn Hàu Dragon - Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	114.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M²					98.000			
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M²					137.000			

	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm mờ	M²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát CTH - Nhãn hiệu Dragon - (Công ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	222.000			
	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mờ	M²					210.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm mờ	M²					210.000			
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (vân [illegible])	M²					375.000			

CÔNG TY TNHH THANH LONG SÔNG HẬU
GIÁM ĐỐC

[illegible]

Ghi chú:
Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp đề bài điện tử mẫu;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "Chưa có thông tin";
- Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cách...;
- Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- Điều kiện thương mại: Khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- Vận chuyển: giao trên phương tiện bên mua; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Số: 87 /VGCD-DH
"V/v: Công bố giá FLED Quý II- 2023"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
_____***_____
Hà nội, ngày 3 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Liên Sở Xây Dựng – Tài Chính Sóc Trăng

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera là đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Viglacera – CTCP – Tổng Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng và đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, nhà ở và văn phòng cho thuê.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera làm nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Ceramic, granite, bê tông khí chưng áp, tấm panel Viglacera. Với mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, giá bán sản phẩm đến các Chủ đầu tư, Công ty Tư vấn Thiết kế, các Nhà thầu Xây dựng thuận lợi hơn trong quá trình đấu thầu và quyết toán, chúng tôi mong muốn được công bố Bảng giá bán gạch ốp lát ceramic, granite, gạch bê tông khí chưng áp, tấm panel Viglacera Quý II – 2023 tại Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng *(có "Bảng giá gạch ốp lát, bê tông khí chưng áp, tấm panel mang thương hiệu Viglacera đính kèm)*. Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Thông tin liên hệ: Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

Địa chỉ: Tầng 2 – Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Văn phòng Miền Nam – 433 Cộng Hòa, P.15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Lê Thanh Sang – Dự án Miền Nam – SĐT: 0938.111.801.

Rất mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VCHC, DH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thiên

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (024) 35430720 Fax: (024) 35430767
VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Liên hệ: Tòa án Miền Nam - Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sangltt@viglacerahn.vn
Website: http://www.viglacerahn.vn

Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo văn bản số: 479/KDB-Hà ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục vật liệu (Quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Giá bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite do Kỹ thuật số Viglacera Hòa Ban						
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM36001, 36002,..., PGP 36001, 36002,..., PM 36001,..	m2	TCVN 10315:2020 QCVN 16:2019/BXD	327.273		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM40801, 40802, 40803,..	m2		390.273		
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 50x100cm PGM50001, 50002,.., PGH 50001, 50002,..., PTU50001, PDM50001,02,...	m2		417.273		
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGH80801, 80802,...PHM80801, 80802,..	m2		390.273		
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PEDG1201, 61202, 61203,..., PDM61201,02,...	m2		603.273		
6	Sản phẩm gạch Granite men matt kiểu ống kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02,.. MDP36001, 002,.... PK 36001,02,...360001,02, PMDP36001, 02,...	m2		369.273		
7	Sản phẩm gạch Granite men mờ kiểu ống kích thước 30x60cm: MDK 46001,02,... MDP 46001, 002,...460001,02 PK 46001,02,... PMDP 46001, 002,...460001,02	m2		359.273		
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 19002, 28, PDT 15901, 15902,...	m2		463.273		

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
B. Sản phẩm gạch ốp tường Viglacera Tiên Sơn						
1	Dòng sản phẩm Granite đen/đỏ-chung kích thước 60x60cm PGL/PG3, PG5, PGA, 8612, 8611,8617,... PG5 6681,68...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	473.000		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 453 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.881
2	Dòng sản phẩm Granite đen/đỏ-chung kích thước 80x80cm PGL/PG2, PG3, PGA, 8812, 8611,8617,... PG5 8881,68...	m2		459.174		
C. Sản phẩm gạch kỹ thuật nổ bạnet và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long						
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 30x60cm PCK6803, 8603 ..PCM8610, 3611 .. PFC6608, 8601, 8602, PET3618, 3619 ...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	211.251		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 453 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.881
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 50x45cm PBQ, PB4508, 4501, 4502, 4503,...	m2		183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 25x40cm PQ, PC 2508, 01, 56,...	m2		161.273		
4	Ngói 305.86,...	m2		186.182		
D. Sản phẩm gạch ốp Ceramic Viglacera Hà nội						
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 30x30cm PUM, PK5, PCM3303, 02, 03 .. PNP, PTN, PNQ, PTP303, 302, 303,....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	183.273		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 453 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.881
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D402, 402, ... 413 PD402, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR402,...	m2		183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật nổ kích thước 30x30cm DM, KM, PLKQ302, 302, 303, 305, 310,319,... PCM, PKM,PVLPKQ302, 303, 305, 306, ...310, 319,...	m2		171.273		
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật nổ kích thước 30x60cm PNM, PV10P, PB8 3601, 3602, 3603,...	m2		232.182		

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của nước	Giá báo tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố. (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSSL, PSB, PVDP 8601, 8602, 6603	m2		333.273		

Ghi chú:

Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/04/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (024) 35430720 Fax: (024) 35437267
VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Liên hệ: Dự án Miền Nam - Lê Thanh Sang - 0938.111.803 - sangl@viglacera.vn
Website: http://www.viglacera.vn

Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo văn bản số *4739/KD-Đối ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera*

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên vật tư, quy cách, nhãn hiệu, nhóm chất lượng, nhà sản xuất (nếu có)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
A. Sản phẩm Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B3 (Cường độ nén trung bình ≥ 3,5 Mpa; 450 kg/m3 ≤ Khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 650 kg/m3)						
1	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm	m3	TCVN 7959:2017	2.336.368		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.803
2	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm	m3		2.336.368		
3	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3		2.336.368		
B. Sản phẩm Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B4 (Cường độ nén trung bình ≥ 5,0 Mpa; 550 kg/m3 ≤ Khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 850 kg/m3)						
1	Bê tông khí Viglacera AAC 4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm	m3	TCVN 7959:2017	2.734.983		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.803
2	Bê tông khí Viglacera AAC 4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm	m3		2.734.983		
3	Bê tông khí Viglacera AAC 4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3		2.734.983		
C. Sản phẩm Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép (ALC)						
1	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép KT: (Dài = 6.800|6600|6100|5500|5,200)mm	m3	TCVN 12867:2020	3.063.636		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 423 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.803
2	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép KT: 1.200x(600x100 (150,200)mm	m3		3.013.636		
3	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép KT: 1.200x(600x100 (150,200)mm	m3		2.900.000		

GHI CHÚ:

Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/04/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.

Biểu mẫu 01

CTY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05/CKXDDTST V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 25 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng.

2. Địa chỉ: 67 Phạm Hùng, phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Điện thoại: 0299 3818777.

4. Email: ckxdst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày ký và gửi vào hòm thư đến Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và Công ty sẽ gửi lại thông báo mới khi có thay đổi giá sản phẩm của Công ty.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 55 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Hồ Thị Sóc Trăng)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Gạch Terrazzo	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm+). Màu sắc: vàng, xám đen, đỏ	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG HỒ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	98.182	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	
Gạch Terrazzo	Gạch TERRAZZO	M^2	Phù hợp TCVN 7744:2013	(400x400x30)mm (12mm+). Màu sắc: xanh	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG HỒ THỊ SÓC TRĂNG	VIỆT NAM	100.000	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp trong phạm vi 5m tính từ vị trí xe vận chuyển có thể đậu	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng	

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG HỒ THỊ SÓC TRĂNG
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN CÔNG

Lưu ý:
Những mục có dấu (*) là bắt buộc.
- Nhãn và tiêu đề có thể thay đổi sao cho phù hợp với hiện thực của mẫu.
- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tên chuẩn áp suất (VD: chuẩn Việt Nam hoặc tên chuẩn áp suất nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin").
- Quy cách: (vật liệu kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, thông tin, kiểu dáng,...).
- Thời gian xuất: (thời gian và cách xuất).
- Xuất xứ: ghi rõ nước sản xuất (nếu có).
- Điều kiện thương mại: (điều lượng, cung cấp, điều kiện giao hàng,...).
- Địa chỉ giao hàng: (phương tiện hàng được). Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng hoặc Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04 CBG-SXDSI V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	*An Giang, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty cổ phần Địa ốc An Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG

2. Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang

3. Điện thoại: 0296.3935805 – 3953921

4. Email: ctydiaocag@vnn.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới điều chỉnh.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá đăng báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (bao tổ doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

T. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Long

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (Tháng ...)

(Kèm theo Công bố số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về ...)

STT	Tên vật liệu xây dựng chủ yếu (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nơi sản xuất	Giá gốc (chưa có VAT) (*)	Địa chỉ nơi giao hàng	Ghi chú
1	Cống hộp bê tông cốt thép	cái	TCVN 9113:2012; TCVN 9115:2012	Cống hộp 600 mm x 600 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²	Nhà máy bê tông ...	1.250.000	Tại chân công trình	
				Cống hộp 800 mm x 800 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²		1.780.000		
				Cống hộp 1000 mm x 1000 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²		2.450.000		
				Cống hộp 1200 mm x 1200 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²		3.320.000		
				Cống hộp 1500 mm x 1500 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²		4.650.000		
				Cống hộp 2000 mm x 2000 mm, H30, tải trọng thiết kế 0,65 kN/cm²		6.980.000		
2	Cấu kiện đúc sẵn							
				Cấu kiện đúc sẵn loại ...				
3	Bản cống	cái	TCVN ...	Bản cống Φ 600		980.000		
				Bản cống Φ 800		1.350.000		
				Bản cống Φ 1000		1.890.000		
				Bản cống Φ 1200		2.560.000		
				Bản cống Φ 1500		3.720.000		

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]		
[illegible]	[illegible]			[illegible]			[illegible]		



CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

341 - HIỆN BIỂN PHỦ - PHƯỜNG 6, TP SÓC TRĂNG

ĐT : 0299 3 611 890 - FAX : 0299 3 611 890

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ĐT : 0299 22 11 890 - DD : 0988 989 343

BẢNG BÁO GIÁ VLXD

Công ty chúng tôi xin báo giá một số mặt hàng VLXD đến quí khách hàng như sau

STT	TÊN VLXD	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
1	Cát đen (cát lấp)	m^3		
2	Cát vàng	m^3	362.000	
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	453.000	
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	446.000	
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	378.000	
6	Đá 1x2 hàng 22 Asimaco	m^3	486.000	Theo TCVN 9964: 2013 Cường độ đá gốc = 80 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
7	Đá 1x2 hàng 25 Asimaco	m^3	488.000	
8	Đá 1x2 hàng 27 Asimaco	m^3	473.000	
9	Đá 4x6 Qui Chuẩn Asimaco	m^3	463.000	
10	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	425.000	
11	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	406.000	
12	Đá 5x7 Asimaco	m^3	421.000	
13	Đá mi sàng Asimaco	m^3	401.000	
14	Đá mi sàng (0x5 T) Asimaco Loại 1	m^3	423.000	
15	Đá mi sàng (0x5 T) Asimaco Loại 2	m^3	373.000	
16	Đá 2x4 Asimaco	m^3	448.000	
17	Đá (15x20) Asimaco	m^3	443.000	
18	Đá (20x30) Asimaco	m^3	508.000	
19	Đá (30x40) Asimaco	m^3	476.000	
20	Đá 1x2 hàng 22 Lý Tâm Asimaco	m^3	511.000	
21	Đá 1x2 hàng 27 Lý Tâm Asimaco	m^3	518.000	
22	Đá (0,5x2,0) Lý Tâm Asimaco	m^3	557.000	
23	Đá (1,4x1,9) Lý Tâm Asimaco	m^3	543.000	
24	Đá (1,4x1,6) Lý Tâm Asimaco	m^3	573.000	
25	Đá mi sàng Lý Tâm Asimaco	m^3	461.000	
26	Cát nhân tạo Asimaco	m^3	434.000	
27	Đá 4x6 Dimec 25 Asimaco	m^3	427.000	Theo TCVN 8859: 2011 Cường độ đá gốc = 60 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10:2006)
28	Đá 4x6 Dimec 27,5 Asimaco	m^3	397.000	
29	Đá 4x6 Loại 1 Asimaco	m^3	408.000	
30	Đá 4x6 Loại 2 Asimaco	m^3	378.000	
31	Đá 4x6 Dimec 25 Lý Tâm Asimaco	m^3	486.000	
32	Đá 4x6 Dimec 27,5 Lý Tâm Asimaco	m^3	467.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá VLXD trên được áp dụng từ ngày 01/02/2024 cho đến khi có thông báo giá mới.*
- *Đơn giá VLXD đã giá chiết tại Cửa hàng VLXD – Đường Hyuh Đăng TP.ST.*
- *Đã có các đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.*
- *Nguồn cát sau lấp hiện nay rất khan hiếm, giá không ổn định.*

Công ty chúng tôi mong được sự hợp tác của quí khách hàng !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

Nguyễn Việt Hùng

TAY DO STEEL CO., LTD

Add: Tranoc Industrial Zone - Cantho City

Tel: (0710) 3841822 - Fax: (0710) 3841832 - 3843138 Email: sale@thaptaydo.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM THÉP XÂY DỰNG

TT	Sản phẩm (Product)	Mác thép (Grade)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (chưa bao gồm thuế)	
				Tại Nhà máy	Tại Sóc Trăng
Thép cuộn					
1	ø6	CT3	Kg	13,950	**14,150**
2	ø8	CT3	Kg	13,950	**14,150**
Thép thanh vằn					
3	ø10	SD295A	Cây	86,240	87,280
4	ø12	CB300	Cây	136,780	139,723
5	ø14	CB300	Cây	187,600	190,950
6	ø16	SD295A	Cây	242,360	247,095
7	ø18	CB300	Cây	311,550	316,728

Ghi chú:

- **Bảng giá áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.**
- Đơn giá trên là giá thanh toán ngay khi nhận hàng.
- Các sản phẩm của Công ty Thép Tây Đô đã được Cơ quan Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường & Chất Lượng chứng nhận đạt tiêu chuẩn công bố : 08/CB3317 và TCVN 1651
- Công ty Thép Tây Đô đã đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hoá : Hình ảnh và chữ số thương hiệu trên thanh thép vằn.

Cần thơ, ngày 01 tháng 12 năm 2023

P.Kế Hoạch Kinh Doanh

Trần Thị Trâm Anh

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03.24/VKS-KKG V/v đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh/thành phố Sóc Trăng

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei

2. Địa chỉ:

- Địa điểm đặt chi nhánh tại TP. HCM của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

- Địa điểm đặt văn phòng chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei – KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Điện thoại: (84.28)38244.248 Email: sales@vinakyoeisteel.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Công ty TNHH Thép Vina Kyoei
Ký tên, đóng dấu

Nguyễn Văn Văn Thư
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES DIRECTOR MANAGER

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			
Thép xây dựng	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	[illegible]	[illegible]	[illegible]			

Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10/CB300-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472	Nhà máy Miền Nam/ Công ty tại Hà Nội	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật
Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16/CB400-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn D19/CB400-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD295A - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB400-V - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB500-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB600-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD490 - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD390 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD295 - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10/CB300-V - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16/CB400-V - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn D19/CB400-V - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD295A - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB400-V - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB500-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn CB600-V - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD490 - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD390 - Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			
Thép xây dựng	Thép gân vằn SD295 - Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật, Việt Nhật	TCVN 1651-2:2008	Việt Nhật	Công ty TNHH Thép Việt Nhật	1.112	22V	24.472			

CÔNG TY TNHH THÉP VIỆT NHẬT

Nguyễn Thị Kim Anh

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024/CV-TV	*TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

Trụ sở chính: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt

Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy sản xuất: Nhà Máy Thép Pomina 1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina

Địa chỉ: Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Bình Dương.

Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Pomina 2

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ giao dịch tại Cần Thơ:

Công ty TNHH TM và SX Thép Việt – Chi nhánh Cần Thơ

Lô 18 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3844.966 - Fax: 0292.3844.977

Trưởng Chi nhánh: Nguyễn Thành Đoàn

Điện thoại: 0292.3844.966 Di động: 0919.145.060

Email: doan.nguyen@thepviet.vn

Fax: 0292.3844.977

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 01/04/2024 đến khi có giá mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
GIÁM ĐỐC
Ký tên, đóng dấu

Đỗ Duy Khải

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	ประเภทตำแหน่ง	ระดับ	สังกัด	หมายเหตุ
๑	นางสาวสุดารัตน์ ศรีสุข	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๒	นางสาวกนกวรรณ ใจดี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๓	นายธนพล วงศ์ษา	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๔	นางสาวพิมพ์ชนก แก้วมณี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๕	นางสาวรัตนาภรณ์ ทองดี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๖	นางสาวอรทัย ศรีสุข	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๗	นางสาวจิราพร ใจดี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๘	นายกิตติพงษ์ วงศ์ษา	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๙	นางสาวปิยะนุช แก้วมณี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	
๑๐	นางสาวศิริลักษณ์ ทองดี	ครู	ครูผู้ช่วย	-	โรงเรียนบ้านหนองแวง	

THÉP XÂY DỰNG
HÒA PHÁT

Số:01/10-2023
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Sóc Trăng, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thép xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Scanned with CamScanner

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Văn Phòng: Lầu 3, Số 22 Võ Văn Kiệt , Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quãng Ngãi, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ Và Tên	Điện thoại	Fax	Email
Ngô Thế Sơn	0909406816	02838991730	Sonngo@hoaphat.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CN CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT
HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/10 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Quy Cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực Tỉnh Sóc Trăng				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]		
1	Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn HÒA PHÁT	Ø6	Kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN CB240T	15,830	14,530	-8.21%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		Ø8	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
		Ø10	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
2	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/CB300V ASTMA615/A615M/ Gr40	16,280	14,880	-8.60%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,280	14,880	-8.60%		
		D36÷D40	Kg		16,580	15,180	-8.44%		
3	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/ CB400V; CB500V	16,480	15,080	-8.50%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,480	15,080	-8.50%		
		D36÷D40	Kg		16,780	15,380	-8.34%		

Scanned with CamScanner

Ghi chú:

Thép cốt bê tông cán nóng,thanh vằn HÒA PHÁT mác thép Gr40 theo tiêu chuẩn ASTM A/A615M-18 đường kinh danh nghĩa áp dụng từ D10 đến D19
Giá trên chưa bao gồm VAT, giá giao tại các khu vực Tỉnh Sóc Trăng

2. Căn cứ vào giá nguyên vật liệu chính cho sản xuất thép như: Phôi thép, sắt thép vụn, than điện cực, các phụ gia.v.v... cho luyện thép và tình hình thị trường giá thép thành phẩm tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa cho việc thực hiện niêm yết giá

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng các nhà phân phối chính thức của công ty (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .
CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0900629369-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 030 /CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, bảng biểu định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính Tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, bảng biểu VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kính đề nghị các tổ chức như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, bảng biểu của đơn vị chào (chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), cần phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPDD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn – Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

– Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ tên: Nguyễn Thị Thanh
- Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng
- Di động: 035 863 6322

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 06/01/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đã nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng đồ hiểu rõ các hành vi bị cấm trong thẩm định giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐƠN VỊ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Thị Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VẢI SỢI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo và là một phần của Công văn số /CV.24/VASG-PKD ngày 06 tháng 01 năm 2024 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Vải Sợi Địa)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

Đơn vị tính: VND

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Quy cách	Đvt	Mức giá bán buôn	Mức giá bán lẻ (nếu có)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép cuộn (VAS)**							
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-2:2008	Kg	11.900	13.600	600	4%	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	14.833	15.520	600	4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (CB40)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15.350	13.700	200	2%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT. - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm Bắc Trung
2	Thép thanh vằn 12 - 25mm (CB300V/CB400)		Kg	15.350	15.600	600	3%	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)		Kg	15.869	15.620	600	3%	
4	Thép thanh vằn 12 - 25mm (CB400V/CB500)		Kg	14.800	15.500	600	3%	
5	Thép thanh vằn 36 40mm (CB400V/CB500)			15.220	15.620	600	3%	

2. **Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng không áp dụng:**

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 06/01/2024 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vải Sợi Địa xin trân trọng thông báo đến quý khách hàng được biết và áp dụng. Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để được giải đáp kịp thời.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vải Sợi Địa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung và mức giá đã công bố, bảo đảm quyền lợi của khách hàng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VẢI SỢI ĐỊA

Nguyễn Thị Thu Hà

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01 /...2024..	*Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: CTY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Tầng 9 tòa nhà An Phú 117-119 Lý Chính Thắng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Hồ Chí Minh

3. Điện thoại: 0931 870 401 - anh Hồ Văn Sanh – Trưởng Phòng Dự Án

4. Email: vansanh@scg.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Ngày 09 tháng 05 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán).

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH VLXD XI MĂNG SCG VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

備考										
申請者										
申請書類										
申請書類										
申請書類

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 326 /2023 - PMN/ V/v: Tham gia và cam kết thực hiện quy định pháp luật trong việc Công bố giá Vật liệu xây dựng.	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina;

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3502343018; cấp ngày: 11/05/2023;

Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam;

Số điện thoại liên hệ: 0902076388 ; Email: kinhdoanh.hcm@pomina-flat-steel.com

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn;
- Công bố chất lượng của nhà sản xuất;
- Chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO);
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

+ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

+ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

+ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá bán được niêm yết tại địa chỉ theo thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ Phần Tôn Pomina chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thông tin về giá vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận công bố giá sản phẩm tấm lợp định kỳ tại Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TUQ. TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Giám Đốc Kinh Doanh Tập Đoàn

Lê Anh Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Hậu Giang

- Căn cứ Nghị định 12/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về [illegible] quốc gia về sản phẩm, hàng hóa và thực hiện đăng ký hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/12/2012 của Bộ Kế hoạch và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật;

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina xin gửi công bố giá Vật liệu xây dựng đến Sở Xây dựng Tỉnh Hậu Giang, áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

Số TT	TÊN GỌI	Đ/ lượng (Kg/m)	Sản xuất theo QUY CHUẨN KỸ THUẬT/ TIÊU CHUẨN KỸ	Đơn giá chưa gồm VAT (VND/M)	Đơn giá đã gồm VAT (VND/M)	Địa điểm giao hàng	Đặc tính chất lượng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Công ty CỔ PHẦN TÔN POMINA (KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF 0.20mm (200mm/ 5CT/ 1219)	1.51	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321: 2012, BS EN 10346: 2015	69,071	75,978	Trong nhà máy Bình Định/ Hậu Giang	Tôn lạnh đã bao gồm phí vận chuyển
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF 0.25mm (200mm/ 5CT/ 1219)	1.89		71,344	78,478		
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF 0.20mm (200mm/ 5CT/ 1219)	1.51		81,939	90,133		
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF 0.45mm (200mm/ 5CT/ 1219)	3.42		97,457	107,203		
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF 0.40mm (200mm/ 5CT/ 1219)	3.05		100,119	110,131		
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF 0.50mm (200mm/ 5CT/ 1219)	4.18		114,031	125,434		
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF 0.55mm (200mm/ 5CT/ 1219)	4.66		121,480	133,628		
8	Tôn lạnh Sóng AZ100 2 lớp sơn mặt 0.40mm (200mm/ 5CT/ 1219)	3.42		106,870	117,557		
9	Tôn lạnh Sóng AZ100 2 lớp sơn mặt 0.45mm (200mm/ 5CT/ 1219)	3.75		113,992	125,391		
10	Tôn lạnh Sóng AZ100 2 lớp sơn mặt 0.50mm (200mm/ 5CT/ 1219)	4.18		121,958	134,154		
11	Tôn lạnh Sóng AZ100 2 lớp sơn mặt 0.55mm (200mm/ 5CT/ 1219)	4.66		131,799	144,979		
12	Tôn lạnh Sóng AZ100 2 lớp sơn mặt 0.60mm (200mm/ 5CT/ 1219)	5.15		142,017	156,219		
13	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (2mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.51	AS 1397:2015, ASTM A653/A653M-15	79,872	87,859	Giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Giá bao đã bao gồm phí vận chuyển
14	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (3mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.86		81,388	89,527		
15	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (4mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.89		96,234	105,856		
16	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (4mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.89		107,018	117,720		
17	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (5mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.93		117,176	128,894		
18	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (5mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.89		128,872	141,759		
19	Tôn lạnh màu AZ100 1 SÓNG 2 (6mm) (200mm/ 4PT/ 1219)	3.94		145,559	160,115		
20	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.40mm x 1.81mm/ 4PT/ 1219)	3.55		119,643	131,608		
21	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.45mm x 1.81mm/ 4PT/ 1219)	3.80		122,876	135,164		
22	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.50mm x 1.81mm/ 4PT/ 1219)	4.27		131,211	144,332		
23	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.55mm x 1.81mm/ 4PT/ 1219)	4.34		133,361	146,697		
24	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.40mm x 1.81mm/ 5PT/ 1219)	3.84		130,366	143,403		
25	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.45mm x 1.81mm/ 5PT/ 1219)	4.01		140,400	154,440		
26	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.50mm x 1.81mm/ 5PT/ 1219)	4.44		150,463	165,509		
27	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.55mm x 1.81mm/ 5PT/ 1219)	4.51		160,000	176,000		
28	Tôn lạnh màu Sóng AZ100 2 LỚP SƠN 0.60mm x 1.81mm/ 5PT/ 1219)	5.01		170,709	187,780		

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Tổng Giám Đốc Kinh Doanh Nội Địa

Anh Trường

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số :	Sóc Trăng, ngày 01 tháng 07 năm 2023.

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

V/V: Đề nghị công bố giá Tôn Phương Nam tại Sở Xây Dựng

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động của doanh nghiệp
3. Chứng nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 435A QL1A, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.

Mức giá đăng kí này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến ngày có công bố giá mới.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết./.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng

(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Trần Linh

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG
Xã An Hiệp - Châu Thành - Sóc Trăng
ĐT: 0299 3839 292
Email: tonthep.soctrang@gmail.com

Sóc Trăng, Ngày 01 tháng 06 năm 2023

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

CTY TNHH Tôn Sóc Trăng xin thông báo đến các sở ban ngành giá thành các loại sản phẩm của chúng tôi như sau:

A/ TOLE SÓNG VUÔNG: + 5 sóng vuông, 9 sóng vuông, 11 sóng vuông.
(Khổ hữu dụng 1.000 mm)
+ Sóng vuông 13 sóng (Khổ hữu dụng 1050 mm)

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	TÔN PHƯƠNG NAM (SSSC- VIỆT NHẬT)				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.21 X 1200mm	m	57.000		
2	Tôn Lạnh AZ70 - 0.24 X 1200mm	m	62.000		
3	Tôn Lạnh AZ70 - 0.30 x 1200mm	m	70.000		
4	Tôn Lạnh AZ70 - 0.35 x 1200mm	m	83.000		
5	Tôn Lạnh AZ70 - 0.40 x1200mm	m	94.000		
6	Tôn Lạnh AZ70 - 0.45 x 1200mm	m	107.000		
7	Tôn Lạnh AZ100 - 0.40 x1200mm	m	101.000		
8	Tôn Lạnh AZ100 - 0.45 x1200mm	m	113.000		
9	Tôn Lạnh AZ100 - 0.50 x 1200mm	m	125.000		
10	Tôn Lạnh AZ100 - 0.55 x 1200mm	m	139.000		
11	Tôn Lạnh AZ150 - 0.51 x1200mm	m	132.000		
12	Tôn Lạnh AZ150 - 0.58 x1200mm	m	169.000		
13	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.25X1200mm	m	65.000		
14	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.30X1200mm	m	78.000		
15	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.35X1200mm	m	94.000	JIS G3322:2019 JIS G3321:2019 ATSM A755/A755M ATSM A792 TDA/I/OD (Giá giao tại kho của Cty Tôn Sóc Trăng. QL1A, xã An Hiệp , Châu Thành,ST)	Công Ty TNHH TÔN SÓC TRĂNG ĐT: 0299 3839292 0975231219
16	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.40X1200mm	m	107.000		
17	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.45X1200mm	m	119.000		
18	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0.50X1200mm	m	135.000		
	TÔN ĐÔNG Á				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0.35 x1200mm	m	88.000		

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Tôn Lanh AZ70 - 0,30 x1200mm	m	72.000		
3	Tôn Lanh AZ70 - 0,35 x1200mm	m	88.000		
4	Tôn Lanh AZ100 - 0,40 x1200mm	m	101.000		
5	Tôn Lanh AZ100 - 0,45 x1200mm	m	113.000		
6	Tôn Lanh AZ100 - 0,50 x 1200mm	m	125.000		
7	Tôn Lanh AZ150 -0,60 x 1200mm	m	152.000		
8	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,35 x 1200mm	m	94.000		
9	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,40 x 1200mm	m	107.000		
10	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,45 x 1200mm	m	119.000		
11	Tôn Lanh Màu - Win Color -0,50 x 1200mm	m	135.000		
B/ TOLE GIẢ NGÓI (Khổ hữu dụng 910mm) (Đông Á, Phương Nam)					
1	Tôn Lanh Màu -0,45 x 1200mm	m	131.000		
2	Tôn Lanh Màu -0,50 x 1200mm	m	147.000		

GHI CHÚ :

- Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
-Giao hàng tại Cty Tôn Sóc Trăng : 436A QL1A, An Hiệp ,Châu Thành, Sóc Trăng
-Bảng giá trên có giá trị từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 cho tới khi có thông báo mới
-Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ :
Cty Tôn Sóc Trăng : 0299 3839392 / 0975231219

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng

Phòng kinh doanh

Trần Thị Lệ Thanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH TUỆ TRẦN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/TTT-2023	*Cần Thơ, ngày 06 tháng 6 năm 2023*

V/v cam kết công bố giá sản phẩm

Tên người nhận, nơi nước định kỳ tại

Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung:
- Tên doanh nghiệp: Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trần
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0315178438
- Địa chỉ liên hệ: 42A, khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, Q.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:
- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;
- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;
- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy
- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;
- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong bản đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

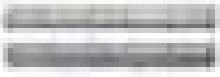
Trần Thị Ngọc Trân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRÂN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST : 1801549691
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0919 08 90 08

TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO BẢNG BÁO GIÁ BÁN LẺ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2023

TÔN/NGÓI NHỰA ASA/PVC KHÁNG ĂN MÒN, CHỐNG HÓA CHẤT

STT	Sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	**Tôn Nhựa ASA/PVC:** 5 sóng: Dài 1.050mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm		Mét	170,000
2	**Ngói Nhựa ASA/PVC:** Rộng: 1.050mm DTSD: 960mm		Mét	170,000
3	**(T) Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng, 6 sóng** 5 sóng: Dài 1.000mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm		Tấm	140,000
4	**(L) Tấm úp nóc mái ngói** Dài 1.050mm, DTSD: 960mm		Tấm	140,000
5	**(L) Tấm úp sườn mái** Dài 1.050mm, DTSD: 1.050mm		Tấm	140,000
6	**(L) Tấm viền mái** Dài 1.150mm, DTSD: 1.100mm		Tấm	140,000
7	**(L) Tấm úp góc mái chạc 3** 300*240*240 mm		Tấm	140,000
8	**(L) Tấm úp đuôi mái** Dài 300mm		Tấm	80,000
9	**(L) Tấm diềm hông mái** Dài 1.050mm, DTSD: 960mm		Tấm	140,000
10	**(L) Úp góc nóc mái** Dài: 300mm, Rộng: 90mm, Cao: 220mm		Tấm	90,000
11	**(L) Tấm úp tường**		Tấm	140,000
12	**(L) Tấm úp đỉnh mái 4**		Tấm	170,000
13	**Nắp phụ kiện ASA/PP**		Cái	1,000
14	**Đinh vít**	**Dài 6.7mm**	Cái	1,000

Ghi chú: - Giá này là giá tại tỉnh Sóc Trăng, Chưa bao gồm VAT 10% và đã gồm phí vận chuyển.

- >1000m giá 160,000đ/mét; >2000m giá 150,000đ/mét.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRẦN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST: 1801549001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0919 08 90 08

BÁO GIÁ MÁNG XỐI NHỰA PVC

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Máng xối PVC (Mét)	70,000	105,000	168,000	105,000
Bịt Máng xối (Cái)	29,000	41,000	80,000	41,000
Phễu (Cái)	70,000	86,000	130,000	86,000
Nối (Cái)	34,000	46,000	80,000	46,000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm phí vận chuyển tới tỉnh Bạc Liêu.

QUY CÁCH MÁNG XỐI

	Nhỏ Dày 135 - Cao 135 - Rộng 305	Trung Dày 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Dày 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Dày 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Trọng lượng	1.89 Kg/Mét	3Kg/Mét	5.2Kg/Mét	2.66Kg/Mét
Bề dày hai bên	2.2 mm	3.6mm	3.3mm	2.6mm
Bề dày mặt đáy	2.5 mm	3.0mm	4.0mm	3.0mm

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN 720	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2024-CTY720	*Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần 720 gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN 720**

2. Địa chỉ: Lê Hồng Phong – phường Bình Thủy – quận Bình Thủy – thành phố Cần Thơ

3. Điện thoại: 02923 841398

4. Email:

AnyScanner

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: tháng 03 năm 2024

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔNG TY CỔ PHẦN 720
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hoàng Mỹ Anh

Biểu mẫu số 01

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (THÁNG 08)

(Kèm theo Công văn số 01/2024/CTTT-26 ngày 26 tháng 07 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tư

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Địa chỉ giao hàng	Ghi chú
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Cẩm Long-2	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp FUJIFILM	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
4	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Vinh Hưng	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp TH Cẩm Thơ	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
6	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	71.296	Bao 50 kg	1.000	
7	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
8	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.222	Bao 50 kg	1.000	
9	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	74.074	Bao 50 kg	1.000	
10	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	70.148	Bao 50 kg	1.000	
11	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	71.296	Bao 50 kg	1.000	
12	Xi măng poóc lăng hỗn hợp [illegible]	Tấn	TCVN 6260:2020	PCB 40	Công ty CP ghiền TH	Việt Nam	72.296	Bao 50 kg	1.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ [illegible]

Lê Hoàng Hải [illegible]

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 152 /TTDV – PHTT
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

2. Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM

3. Điện thoại: (028) 39 15 16 17

4. Email: www.hatien1.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 01/04/2024 đến khi có thông báo giá mới.

III. Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	Công ty TNHH Tấn Phát	762 Lý Thường Kiệt, Phường 4, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	2993 826 838
2	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Gia Tiến	704 Lý Thường Kiệt, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	2993 812 952

IV. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng:

Điều chỉnh giá bán xi măng Power Cement cho phù hợp với tình hình thị trường.

V. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số 103 ngày 22 tháng 2 năm 2024 của Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên – XN Tiêu Thụ & DV xi măng Vicem Hà Tiên)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.352.778		Giao tới phương tiện bên mua, nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.346.396			
3	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.546.396			
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40 MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg			1.399.074			
5	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			1.018.519			

XÍ NGHIỆP THIÊU THỤ & DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hùng

Phụ lục 1 Mẫu công văn đề nghị công bố giá (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 01 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: DXG-19/CV/STA/XCEMT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng tỉnh vị ba Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 73009389 Fax: (028) 73009819 Email: stacement@gmail.com

Mã số thuế: 3101022679-002

Số Tài khoản: 1911 (21) 121111 – Techcombank – CN Sài Gòn

Người liên hệ: Châu Bích Thi Điện thoại: 0901 494 679 Email: thich@scg.com

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 01 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng; Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg, xi măng STARPRO PCB50 xá.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 của CN tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam
4. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng định kỳ hàng tháng tại trung tâm kiểm nghiệm Quatest 3.
5. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm
6. Bản tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
7. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày: 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kê, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên & đóng dấu)

Đặng Wanggui/Svitchcom

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Phụ lục 2: Mẫu bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (Ban hành kèm theo Công văn số 2288/SXD-VLXD ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số DEG.19/CT/STARCEMT ngày 31 tháng 03 năm 2023 của CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam.)

1/ Mức giá niêm yết (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1.1	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	70,130 đồng				Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm vận chuyển
2.1	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng sá	Tấn	1,393,000 đồng				
1.2	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	83,636 đồng				Giá người tiêu dùng mua trực tiếp tại Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm vận chuyển
2.2	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng sá	Tấn	1,575,000 đồng				

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ưu đãi, chiết khấu, khuyến mãi tùy vào tình hình thị trường và tùy vào thời điểm khác nhau.

Nơi nhận hàng: các cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

Đoàn Trung Kiên

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/CV/DXST	*HCM, ngày 24 tháng 10 năm2023*

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá .

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin gửi Bảng mẫu đăng ký giá gồm các văn bản & nội dung sau :

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa
3. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm Taphoma PCB 40
4. Bảng tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
5. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng

* Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày : **15 /11 /2023**

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Hoàng Anh

TOPCEMENT

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Số: 34/ TĐC/ST

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

GIÁ SẢN PHẨM , HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Có hiệu lực từ: 15 / 11 / 2023)

Kính gửi: **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

+ SỞ TÀI CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty Cổ Phần Xi Măng Đỉnh Cao (TOPCEMENT) xin gửi lời chúc chân thành đến quý Cơ quan .

Công ty chúng tôi trân trọng gửi đến Quý Sở Bảng giá bán xi măng TOPHOME PCB40 bao 50kg (± 0.5) tại địa bàn tỉnh **Sóc Trăng** , chi tiết như sau :

STT	Địa bàn áp dụng	Giá Bán (đồng /bao)	Ghi Chú
		TOPHOME PCB 40	
1	Địa bàn Tỉnh Sóc Trăng & Các Huyện khác	**99.000** (Bao Màu Cam)	
		98.000 (Bao Màu Xanh)	

1. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%
2. Thời gian áp dụng: từ 00H00 ngày 15 / 11 /2023 đến khi có thông báo mới

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo địa chỉ :

- CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO
- 38A – Phan Đăng Lưu , P.9 – Quận Phú Nhuận , Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.7300.9999 – 0908 240 249 Fax: 08.7303.7979
- Email: ximang@topcement.vn

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Trần Hoàng Anh

CÔNG TY CP DNP HOLDING	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số 24/2024/CV-DNP	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Đề nghị công bố giá SP, hàng hóa ứng nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng	----oOo----
	Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 50/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, căn cứ đề nghị của Sở Xây dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây dựng;

Công ty Cổ phần DNP Holding gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ống nhựa và phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định tại Điều 6, Điều 15- Luật Giá số 11/2012/QH13;
2. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần DNP Holding;
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn do Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp: QCVN16:2019/BXD; ASTM D2241-15; BS1565: 1986;*
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ: *Quy định ghi nhãn hàng hóa lưu hành ngày 14/03/2023 của Công ty CP DNP Holding; Bản thông báo tiếp nhận hợp quy, bản công bố hợp quy;*
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ chứng đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, điều 28, điều 38 – Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: *Các Phiếu kết quả thử nghiệm do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp; Chứng chỉ công nhận Phòng thử nghiệm Công ty CP DNP Holding đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017;*
6. Thông tin về đơn vị đề nghị công bố giá:
   Tên Công ty: **Công ty Cổ phần DNP Holding**
   Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
   Người phụ trách đăng ký công bố giá: Ms.Phạm Thị Quỳnh Châu - Chức vụ: NV Hành chính Tổng hợp
   Điện thoại: 0251.836289 hoặc **0933 069 972** Fax: 0251.836174/ **Email: chau.pham@dnpcorp.vn**

   Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến 30/03/2025(1 năm)

Công ty Cổ phần DNP Holding cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần DNP Holding xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

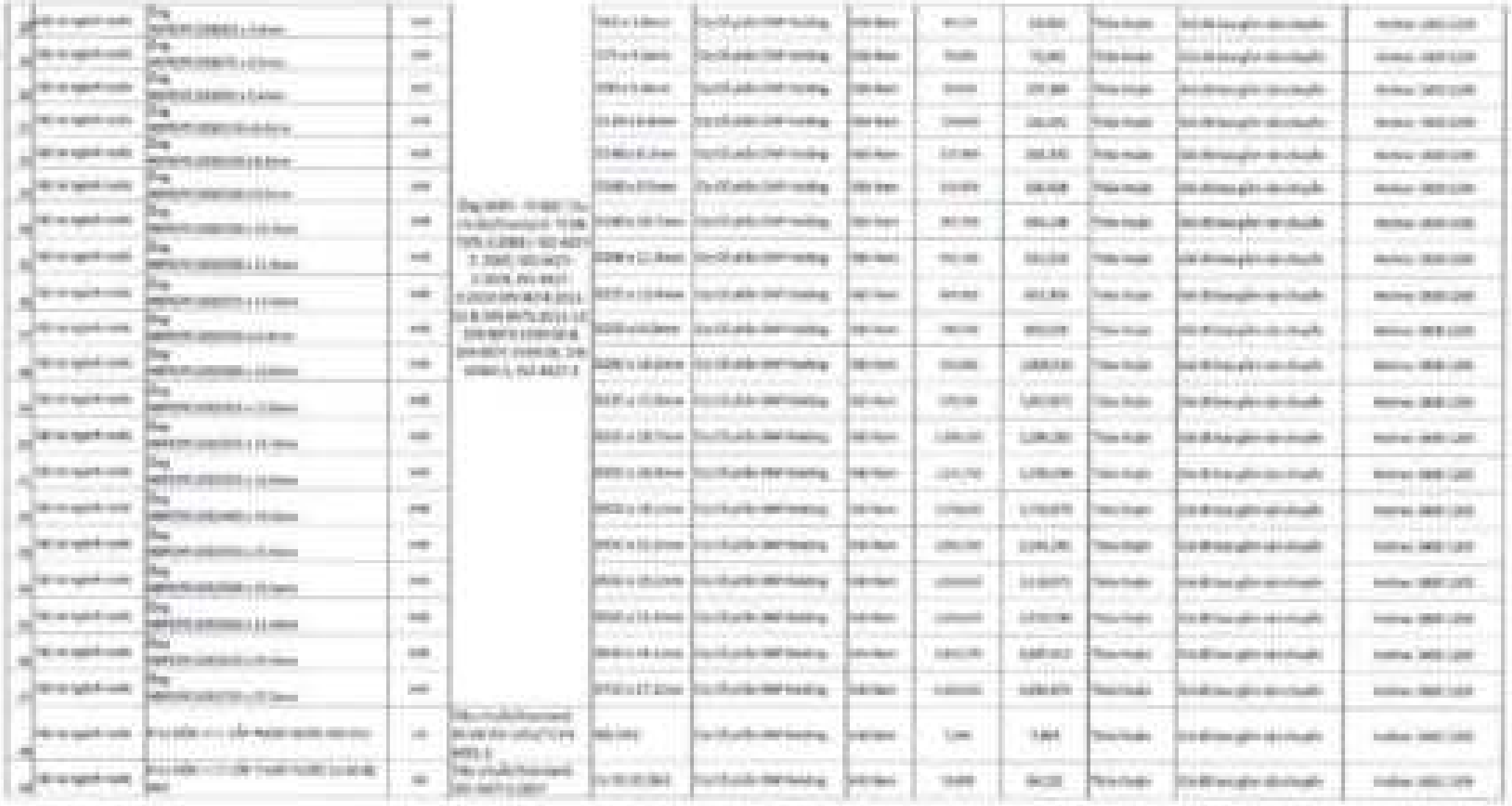
Tổng Giám Đốc

[illegible]
[illegible]
[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]



Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TIEN PHONG PLASTIC SOUTH JOINT STOCK COMPANY

Bình Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Thương hiệu NHỰA TIỀN PHONG ra đời từ những năm 1960, qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển – với sự tin về chất lượng và giá cả hợp lý, NHỰA TIỀN PHONG đã và đang là một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành nhựa Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mở rộng thị trường – Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập vào tháng 09 năm 2007, có trụ sở chính đặt tại Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn sau, cụ thể:

- Các sản phẩm ống uPVC theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009, AS/NZS 1477:2006
- Các sản phẩm ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007
- Các sản phẩm ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & 8078:2008
- Và nhiều sản phẩm khác

Với mục đích hỗ trợ khách hàng về thông tin sản phẩm, Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam kính gửi đến Quý Sở hồ sơ đăng ký giá bán ống và phụ kiện nhựa uPVC, HDPE, PP-R – phục vụ cho cấp thoát nước. Chúng tôi cam kết các sản phẩm được đăng tải trên bảng giá công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các quy định khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Sở Xây Dựng để tạo điều kiện cho chúng tôi đăng ký bảng giá được nhanh chóng.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Luật

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP giao dịch: Tầng 12 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Tel: (024) 3772 0668 - Fax: (024) 3772 0669
E-mail: info@tienphong.vn - Web: www.tienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá bán hàng (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét	6,364	7,000
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN12 - 4m	Mét	7,727	8,500
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN12 - 4m	Mét	8,909	9,800
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét	9,818	10,800
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét	12,818	14,100
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.0mm PN20 - 4m	Mét	20,091	22,100
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét	14,273	15,700
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét	17,818	19,600
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét	25,636	28,200
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét	16,273	17,900
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét	21,727	23,900
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét	27,091	29,800
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.4mm PN5 - 4m	Mét	18,727	20,600
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét	31,000	34,100
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	Mét	31,364	34,500
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	Mét	38,636	42,500
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét	24,273	26,700
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét	32,727	36,000
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét	45,182	49,700
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.8mm PN7 - 4m	Mét	63,909	70,300
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.5mm PN9 - 4m	Mét	70,727	77,800
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét	91,182	100,300
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét	120,455	132,501
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét	99,545	109,500
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét	117,091	128,800
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.8mm PN9 - 4m	Mét	150,000	165,000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét	212,182	233,400
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.2mm PN6 - 4m	Mét	159,545	175,500
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9mm PN9 - 4m	Mét	229,818	252,800
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	Mét	328,000	360,900
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 9.1mm PN5 - 4m	Mét	303,818	334,200

32	Ống uPVC hệ Inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	386,727	424,859
33	Ống uPVC hệ Inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét	399,727	439,700
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	Mét	7,700	8,470
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét	8,400	9,240
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.2mm PN6 - 4m (Hoàn	Mét	7,800	8,580
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét	9,800	10,780
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét	11,500	12,650
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét	12,800	14,080
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.2mm PN6 - 4m (Hoàn	Mét	10,100	11,110
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.6mm PN8 - 4m	Mét	11,800	12,980
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN10 - 4m	Mét	14,500	15,950
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN12.5 - 4m	Mét	17,700	19,470
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.4mm PN16 - 4m	Mét	20,100	22,110
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m (Hoàn	Mét	13,100	16,610
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	Mét	16,900	18,590
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét	19,900	21,890
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét	22,600	24,860
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.4mm PN12.5 - 4m	Mét	26,600	29,260
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.0mm PN16 - 4m	Mét	32,900	36,190
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN6 - 4m (Hoàn	Mét	17,700	19,470
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN8 - 4m	Mét	20,700	22,770
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN10 - 4m	Mét	24,700	26,070
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN12 - 4m	Mét	27,300	30,030
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.0mm PN16 - 4m	Mét	41,400	45,540
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.6mm PN4 - 4m (Hoàn	Mét	23,000	25,300
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.9mm PN5 - 4m	Mét	27,500	30,250
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét	33,000	36,300
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	Mét	39,000	42,900
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	47,200	51,920
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	Mét	59,200	65,120
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m (Hoàn	Mét	32,200	35,420
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét	42,600	46,860
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét	55,500	61,050
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét	68,900	75,680
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 4.5mm PN12 - 4m	Mét	104,400	114,840
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m (Hoàn	Mét	39,300	43,230
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét	44,900	49,390
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét	60,800	66,880
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét	79,700	87,670
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét	99,000	108,900
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét	123,900	136,290
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét	148,800	163,680

74	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 1.9mm PN5 - 4m (Hoàng	Mét	59.400	65,340
75	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét	78,000	85,110
76	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 3.2mm PN8 - 4m	Mét	89,100	98,010
77	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	Mét	124,800	137,280
78	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	Mét	149,400	164,340
79	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	Mét	184,400	202,840
80	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	Mét	219,500	241,450
81	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	Mét	98,800	108,680
82	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét	149,500	164,450
83	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét	182,300	201,630
84	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét	224,700	247,170
85	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét	275,600	303,160
86	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 3.6mm PN6 - 4m (Hoàng	Mét	104,800	115,280
87	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 4.7mm PN8 - 4m	Mét	160,000	176,000
88	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 6.2mm PN10 - 4m	Mét	184,700	203,170
89	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 7.7mm PN12.5 - 4m	Mét	238,900	262,790
90	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 9.5mm PN16 - 4m	Mét	301,100	331,210
91	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét	372,100	409,310
92	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	Mét	457,600	503,360
93	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 180 x 4.4mm PN4 - 4m	Mét	165,000	181,500
94	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	Mét	233,400	256,740
95	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét	298,100	327,910
96	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét	381,000	419,100
97	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	Mét	249,200	274,120
98	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	Mét	289,800	318,780
99	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét	369,800	406,780
100	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét	473,900	521,290
101	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét	584,100	642,510
102	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	360,100	396,110
103	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	Mét	467,700	514,470
104	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	Mét	599,800	659,780
105	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	Mét	741,400	815,540
106	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	Mét	886,800	975,480
107	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	Mét	386,600	425,260
108	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	Mét	466,300	512,930
109	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 8.6mm PN8 - 4m	Mét	602,700	662,970
110	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét	761,800	838,040
111	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét	943,600	1,037,960
112	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét	1,151,800	1,266,980
113	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	Mét	475,200	522,720
114	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	Mét	559,800	615,780
115	Ống uPVC hệ mét(DO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét	719,000	791,120

116	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét	886,400	1,083,040
117	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét	1,132,800	1,240,430
118	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét	1,380,500	1,518,550
119	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét	502,800	552,530
120	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét	598,800	655,930
121	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	Mét	717,400	786,040
122	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét	898,900	988,790
123	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét	1,144,100	1,368,550
124	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét	2,434,000	1,677,400
125	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét	1,741,400	1,819,540
126	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét	916,900	1,010,590
127	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét	1,202,800	1,323,080
128	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét	1,471,000	1,618,900
129	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét	990,100	1,089,110
130	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét	1,177,900	1,295,140
131	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét	1,514,400	1,676,840
132	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét	1,883,100	2,071,410
133	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét	1,321,900	1,457,810
134	Ống uPVC hệ mét(SDR) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	Mét	1,580,900	1,738,110

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô 12, ĐCN Đồng An 2, H. Hòa Phú, Tx TDM, Bình Dương, ĐT: 0274 3585666, Fax: 0274 3585618
VP giao dịch: Tầng 4 CDC Tân Hội Việt Nghệ Tower, P.17, Q.Bình Thạnh, ĐT: 028 6268 8666, Fax: 028 6268 8660
E-mail: info@tienphong.vn - Web: www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết tại Công ty, Chi nhánh, Văn phòng, Thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá tiền bánh (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét	23.182	24.400
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét	26.727	27.200
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét	27.955	30.201
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét	30.636	43.400
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét	40.636	40.200
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét	48.182	53.000
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	51.864	56.300
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét	61.727	67.900
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét	71.909	78.000
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét	68.909	75.800
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét	83.636	92.000
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét	109.727	120.700
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét	101.000	111.100
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m	Mét	133.000	146.300
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét	170.545	187.600
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét	268.818	295.700
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét	160.545	176.600
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét	209.000	229.900
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét	285.000	313.500
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét	372.364	409.600
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét	219.273	241.000
22	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	Mét	398.000	438.900
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét	556.727	612.400
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét	325.818	358.400
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét	521.545	573.700
26	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	Mét	608.000	668.800
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét	783.727	862.100

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Hiệp Ao 3, Q. Hiệp Phú, Tp. THỦ ĐỨC, Tp. Hồ Chí Minh
Văn phòng Tp.HCM: 136 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, Tp. HCM
E-mail: info@tnwaterphong.vn - Web: www.tnwaterphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá áp dụng tại các Tỉnh, Thị xã, Thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m [cuộn]	Mét	7,727	8,500
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m [cuộn]	Mét	9,091	10,000
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m [cuộn]	Mét	9,818	10,800
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m [cuộn]	Mét	11,727	12,900
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m [cuộn]	Mét	13,727	15,100
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét	13,182	14,500
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét	16,091	17,700
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét	18,818	20,700
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét	16,636	18,300
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét	20,091	22,100
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét	29,182	32,100
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét	25,818	28,400
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét	30,818	33,900
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét	37,091	40,800
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét	45,273	49,800
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét	40,091	44,100
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	Mét	59,727	65,700
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét	71,182	78,300
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét	57,000	62,700
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét	70,273	77,300
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét	84,727	93,200
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét	80,000	88,000
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét	98,727	108,700
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét	120,545	132,600
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét	144,727	159,200
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	Mét	97,273	107,000
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét	120,818	132,900
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét	151,091	166,200
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét	180,545	198,600
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét	218,909	239,800
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	Mét	125,818	138,400

32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4mm PN8 - 6m	Mét	156,000	171,600
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 6m	Mét	190,727	209,800
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét	232,455	255,701
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét	157,909	173,700
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét	194,273	213,700
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét	238,091	261,900
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	Mét	349,636	384,600
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét	206,909	227,600
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét	255,091	280,600
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét	313,909	344,200
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét	376,273	413,900
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét	462,364	508,600
44	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 19.1mm PN20 - 6m	Mét	558,909	614,800
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét	479,727	527,700
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét	587,636	646,400
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét	460,091	440,100
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét	563,636	541,000
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét	587,818	646,600
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét	727,727	800,500
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	Mét	785,091	863,600
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	Mét	982,455	1,080,700
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	Mét	1,192,727	1,312,000
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	Mét	1,448,818	1,593,700
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét	1,264,455	1,390,901
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét	1,584,364	1,742,800
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét	926,000	2,118,600
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét	2,326,364	2,559,000
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét	2,841,000	3,125,100

Phụ lục I

Mẫu công văn đề nghị công bố giá

(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/8/2013 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm Inax và American Standard định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Cần Thơ, ngày 9 tháng 8 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty Lixil Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm INAX và American Standard định kỳ tại Sở Xây dựng Sóc Trăng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Bản sao giấy chứng nhận đầu tư

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu;	**ĐẠI DIỆN CÔNG TY** **Nguyễn Thị Hoàng Oanh**

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa
(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/5/2015 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SẢN PHẨM INAX

1. Mức giá niêm yết bán lẻ, giao tại khu vực tỉnh Sóc Trăng:

STT	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo Quy chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	Giá tháng 4 (có VAT)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bàn cầu hai khối					
1	C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD	3,400,000	0.00
2	C-108VA	Bộ	nt	2,480,000	0.00
Lavabo treo tường + âm bàn					
1	L-298VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1,400,000	0.00
2	L-284VFC	Cái	nt	710,000	0.00
Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện					
1	U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD	880,000	0.00
2	UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1,440,000	0.00
3	LFV-1T	Cái	TCVN ISO 9001:2008	760,000	0.00

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

- *Đơn vị ghi chú rõ các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...*

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty TNHH Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa
(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/5/2015 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SẢN PHẨM AMERICAN STANDARD

1. Mức giá niêm yết bán lẻ, giao tại khu vực tỉnh Sóc Trăng:

STT	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo Quy chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	Giá tháng 5 (có VAT)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bàn cầu hai khối					
1	VF-2398	Bộ	QCVN 16:2014/BXD	2.600.000	0,00
2	VF-2397	Bộ	nt	2.800.000	0,00
3	VF-2013	Bộ	nt	3.500.000	0,00
4	VF-2162	Bộ	nt	3.900.000	0,00
5	VF-2719	Bộ	nt	4.100.000	0,00
6	VF-1858	Bộ	nt	6.200.000	0,00
Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn					
1	VF-0040	Cái	QCVN 16:2014/BXD	800.000	0,00
2	VF-0069	Cái	nt	850.000	0,00
3	VF-0912	Cái	nt	890.000	0,00
4	VF-0479	Cái	nt	1.050.000	0,00
Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện					
1	Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1.800.000	0,00
2	Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1.800.000	0,00
3	Van xả tiểu WF-0002	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1.500.000	0,00
4	Vòi lạnh Lavabo WF, T601	Cái	nt	900.000	0,00
5	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	Cái	nt	1.200.000	0,00
6	Vòi tiểu sen lạnh WF-1003	Cái	nt	900.000	0,00
7	Vòi xịt vệ sinh FFA5688	Cái	nt	560.000	0,00

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;*

- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);*

- *Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; nếu đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.*

- *Đơn vị ghi chú rõ các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...*

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty TNHH Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM** Số: 254 /CV-KHCNVN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Vũng Tàu, ngày 13 tháng 9 năm 2024*

V/v: Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam

2. Địa chỉ: Số 06 đường 3 tháng 2, Phường 8, Tp. Vũng Tàu.

3. Điện thoại: ông **Phan Văn Hoàng** – Trưởng phòng SX-KD - 0983 390 442

4. Email: phanhoangkcnvt@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Cty ADMCN.*

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 0501 ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	**GIẾNG THU NƯỚC THÔ VÀ NGĂN MÚI KIỂU MỚI**									
1	Hố thu nước mưa vỉ nghịt mái lợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước thường 100m).	Hệ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Bumakco	Việt Nam	7.826.831	Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
2	Hố thu nước mưa vỉ nghịt mái lợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vừa hở).	Hệ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Bumakco	Việt Nam	8.093.118	Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
3	Hố thu nước mưa vỉ nghịt mái lợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng thường).	Hệ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1470mm	Bumakco	Việt Nam	8.268.183	Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện nối, cút kèm theo	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
II	**CÁU KIỆN CHẮN KÊ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**									
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12604-2:2019	H=4,0m ÷ 6 ÷ 4,5m	Bumakco	Việt Nam	29.288.936	Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	

2	Cấu kiện bê tông cốt sợi (BTCS)	cấu kiện	TCVN 12088-1-2018 - TCVN 12088-2-2018	H=3,0m – L=1,0m	Rocudco	Việt Nam	52.689.333	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	
3	Cấu kiện phủ sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) dùng cường cốt phi kim và cốt thép đặc (Mác M>300) (đổi trên)	cấu kiện	TCVN 12088-1-2018 - TCVN 12088-2-2018	Kt: H= 2m x B Đáy = 1,2m x L= 2,0m	Rocudco	Việt Nam	15.671.000	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
- Giá trên chưa bao gồm: Thuế VAT; Chi phí lắp đặt;
- Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đặc dẫn lập phép M250- 300. Trên bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mông đúc sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.
- Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/07/2014.
- Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
- Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của nhà sản xuất tại Quyết định số 143/QĐ-TNHHPTDT- KHKCN ngày 16/6/2012 của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh BR-VT.
- Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2015.
- Thời gian bảo hành 12 tháng.
- Báo giá này có hiệu lực từ Quý II – 2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam

Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.859 125 - Fax: 02543.511 389

Mr Hoàng DT: 0983390462; Email: khcn.kiethoanh@gmail.com.

P.TổNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Lương Tùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty KHKCN.

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ../Đ..../DG..../24...	*Hậu Giang, ngày 09 tháng 05 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty CP Duy Giang gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Duy Giang

2. Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

3. Điện thoại: 02933 940 335 – 0913 339 499 (Lan Anh - Liên hệ)

4. Email: info@duygiang.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: Từ khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

Nguyễn Thăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa chỉ: 311/7/3 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất: Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, h.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923.819.339
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2024)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ BÁN BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
1	Dầm BTCT DUL I.280 (H6)	md	L= 6m, 7m, 8m	591.000
2	Dầm BTCT DUL I.280 (2.5T)	md	L = 9m	891.000
3	Dầm BTCT DUL I.400 (H6)	md	L= 9m, 10m, 12m	780.000
4	Dầm BTCT DUL I.500 (H6)	md	L = 15m	915.000
5	Dầm BTCT DUL I.600 (H6)	md	L = 18m	1.324.000
6	Dầm BTCT DUL I.280 (30%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.809.000
7	Dầm BTCT DUL I.400 (30%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.760.000
8	Dầm BTCT DUL I.500 (30%HL93)	md	L = 15m	2.000.000
9	Dầm BTCT DUL I.600 (30%HL93)	md	L = 18m	2.150.000
10	Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.5[illegible]
11	Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.7[illegible]
12	Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.9[illegible]
13	Dầm BTCT DUL I.600 (65%HL93)	md	L = 18m	2.123.000
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93			
14	Dầm BTCT DUL I 12.5m mới	dầm	L = 12.5m	39.120.000
15	Dầm BTCT DUL I 18.6m mới	dầm	L = 18.6m	84.300.000
16	Dầm BTCT DUL I.24.54m	dầm	L = 24.54m	108.900.000
17	Dầm BTCT DUL I.33m	dầm	L = 33m	186.700.000
	DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)			
18	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 15m	108.000.000
19	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 20m	162.000.000
20	Dầm bản rỗng BTCT DUL	dầm	L = 24m	234.000.000
	GIA CÔNG CƠ KHÍ			
21	Lan can, Tường hộ lan	kg		54.000
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO			
22	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		414.000
23	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		516.000
24	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		624.000
25	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		720.000
26	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		624.000
27	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		828.000
28	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		780.000
29	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.000.000
30	Gối cao su cốt thép 300x150x28 mm	cái		696.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
- Địa Chỉ : 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều,TP. Cần Thơ
- Nhà máy sản xuất : Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, H.Châu Thành, Hậu Giang
Tel: 02923 618 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2024)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ BÁO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
31	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		869.400
32	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		1.042.800
33	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		1.093.000
34	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.462.000
35	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.554.000
36	Gối cao su 500x333x50 mm cốt bản thép	cái		3.120.400
37	Gối cao su 660x333x55 mm cốt bản thép	cái		3.393.000
38	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.[illegible]
39	Khe co giãn cao su 200x1000x50 mm	md		3.[illegible]
40	Khe thép răng lược M5RS 20-22A mg bêm	md		7.[illegible]
41	Cao su chèn khe 50x42mm	md		2.[illegible]

* ***Các ghi chú:***

- Giá trên là giá tại thời điểm báo giá. Giá chính thức là giá tại thời điểm đặt hàng

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT theo qui định hiện hành của Nhà nước và chi phí Vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đĩnh Chi, sông Đinh thuộc địa bàn nội ô TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Giá Vận chuyển được sử dụng phương tiện xe ben mỗi xe có tải trọng 100 tấn / chuyến và xe ben chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyến

Ngoài các sản phẩm định hình trên chúng tôi còn nhận sản xuất theo thiết kế của khách hàng cung cấp, gia công cơ khí các sản phẩm liên quan tới cầu đường. Nếu Quý khách hàng có nhu cầu về sản phẩm cấu kiện bêtông đúc sẵn xin Quý khách vui lòng liên hệ qua điện thoại, email hoặc địa chỉ ghi rõ nơi tiêu đề

Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thăng Tiến

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG HẬU
Địa chỉ: 17 Cao Thắng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Mã số thuế: 2304215802
Điện thoại Fax: 0299 619 956. Di động: 0948.724.477

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Hậu trân trọng gởi đến quý cơ quan bảng báo giá Bê tông nhựa nóng các loại như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.682.800	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.668.300	
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.644.300	
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.726.800	

* **Ghi chú:**

Đơn giá trên là giá tại trạm trộn (đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TP Sóc Trăng), chưa bao gồm VAT

Đơn giá được áp dụng từ tháng 06/2023 và sẽ được thay thế khi có đơn giá mới.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 83 /2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 04 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Báo giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 163 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3,850,000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên, mỗi [illegible] phụ trội 4CN/Tấn thêm 3.000Vnđ/Tấn tải tập
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3,850,000				
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bổ sung nhựa nồng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0103933921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đị
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
– CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 89/2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá hỗn một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8528
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncvr.com.vn/

II. Thời điểm nộp giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 05 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI V/

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văng Thinh

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 85 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điểm hiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 9.5; CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN				3.850.000				Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Người địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
2	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3.110.000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
+ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
+ MST: 0102933921-002
+ Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
+ Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Thanh

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM **-CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** Số: 005/2024/CV-TGD *V/v đề nghị công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ tại Sở Xây dựng*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Sóc Trăng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cư Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu Carboncor Asphalt định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ VPGD: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024.3795.8526
- Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, X. Thạnh Phú, H. Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Được quét bằng CamScanner

- Email: https://carboncor.com.vn/

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức đơn giá áp dụng kể từ Tháng 06 năm 2024. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu số 02

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Bán giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn số 85 ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 9.5, CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCDBVN				3.850.000				Giá vật liệu Carbonecor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Sóc Trăng. Người đặt hàng tiếp tục, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn
2	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 12.5	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN				3.850.000				
3	Nhựa đường	Carbonecor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2023/CARBONVN				3,110,000				

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:
- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐỒNG NAI
- MST: 0103933921-002
- Điện thoại: 024. 37958528 Fax: 024. 37958526
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất:
- Văn phòng giao dịch: Văn phòng Công ty Cổ Phần Carbon Việt Nam, số 127 Phố Hoàng Ngân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Được quét bằng CamScanner

+ Nhà máy 1: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
+ Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên đị
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 01

CÔNG TY CP XNK HÒA DẦU MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: SXDTST240604	*TP HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hòa Dầu Miền Nam gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hòa Dầu Miền Nam

2. Địa chỉ: 71A Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

3. Điện thoại: 098 858 4498

4. Email: [illegible]

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: kể từ ngày nhận được thông báo

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (theo từ doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÒA DẦU MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng

[illegible]										
[illegible]										
1										
2										

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 4744 /CV-KDTT
V/v: thực đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

**Kính gửi: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng,
Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo thay đổi giá bán sản phẩm từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 (1/3/2024)** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số **1301/QĐ-KSX** áp dụng từ ngày **1/3/2024**. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể giới thiệu giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thêm thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Sở có nhu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, chúng tôi sẽ phản hồi thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị: VNĐ

Stt	TÊN SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2.250**	2.475
2	VC-1,00 (F1, 13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**3.730**	4.103
	Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**4.260**	4.686
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6.020**	6.622
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**7.710**	8.481
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**10.990**	12.089
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**17.820**	19.602
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V – (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**8.060**	8.866
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**12.480**	13.728
10	VCmo-2x6-(2x7x(12/0,30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**45.420**	49.962
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1kV (ruột đồng)				
11	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**5.720**	6.292
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**9.320**	10.252
13	CV-38 (7/2,52)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**34.300**	37.730
14	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**155.020**	170.522
15	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**778.890**	856.779
16	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**976.960**	1.074.656
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6.400**	7.040
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**8.210**	9.031
19	CVV-4,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**24.310**	26.741

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: Fax:
E-mail: Website: www.cadivi.vn

30	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	87.340	96.074
31	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	161.810	177.991
32	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	316.000	347.600
33	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	488.840	537.724
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
34	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	18.340	20.174
35	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	38.930	42.823
36	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	86.830	95.513
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
37	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	24.210	26.631
38	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	35.840	39.424
39	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	74.700	82.170
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
40	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	30.000	33.000
41	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	45.630	50.193
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
42	CVV-2x10 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	134.620	148.082
43	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	195.190	214.709
44	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.021.760	1.123.936
45	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.271.840	1.399.024
Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
46	CVV-3x10 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	186.330	204.963
47	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	502.020	552.222
48	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	975.720	1.073.292
49	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.263.090	1.389.399
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
50	CVV-4x10 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	239.170	263.087
51	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	361.840	398.024
52	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	661.470	727.617
53	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.673.440	1.840.784
54	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	2.487.040	2.735.744
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
55	CVV-3x10+1x6-0,6/1kV	TCVN 5935-1	mét	224.850	247.335
56	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	331.150	364.265
57	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	588.650	647.515
58	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.135.470	1.249.017
59	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1.497.620	1.647.382
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
60	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	119.790	131.769
61	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	200.750	220.825
62	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	359.060	394.966
63	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	859.540	945.494
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM

Điện thoại: Tel: (08) 38299443 - 38299172, Fax: (08) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn, Website: www.cadivi.vn

54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	61.700	67.870
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	108.050	118.855
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	375.020	412.522
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	1.105.810	1.216.391
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi) ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	101.350	111.485
59	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	208.270	229.097
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	534.260	587.686
61	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	1.980.380	2.178.418
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi dẹt), ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	89.610	98.571
63	CVV/DSTA-3x10+1x10-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	250.600	275.660
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	628.510	691.361
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	3.107.510	3.418.261
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
66	C-35	TCVN - 5064	mới	352.443	387.687
67	C-50	TCVN - 5064	mới	355.810	391.391
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	52.430	57.673
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	105.370	115.907
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	283.560	311.916
Cáp điều khiển – 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	19.370	21.307
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	104.750	115.225
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	299.940	329.934
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	368.530	405.383
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu – 0,6/1 kV- (2->37 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
75	DVVSc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	36.670	40.337
76	DVVSc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	102.790	113.069
77	DVVSc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mới	325.270	357.797
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV – ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC					
78	CXV/WBC-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mới	376.900	414.678
79	CXV/WBC-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mới	886.930	975.623
Cáp trung thế có màn chắn kim loại – 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi), ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC					
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mới	941.730	1.035.903
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mới	4.781.050	5.259.155
Dây điện lực (1F)-0,6/1kV					
82	AV-16-0,6/1 kV	ASTM/JIS 5000-1	mới	7.310	8.041

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70 Tôn Đức Thắng – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: 1800 6612 – 08 6299 9443 Fax: (08) 38299437
E-mail: cadivi@hcm.vnn.vn Website: www.cadivi.vn

83	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**13.420**	14.762
84	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**41.870**	46.057
85	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**166.420**	183.062
Dây nhôm lõi thép					
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	TCVN 5064	mét	**17.600**	19.360
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	TCVN 5064	mét	**34.090**	37.499
88	ACSR-240/32 (24/3,8+7/2,4)	TCVN 5064	mét	**84.870**	93.357
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
89	LV-ABC 2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/ AS 3560	mét	**40.920**	45.012
Ống luồn dây điện :					
90	Ống luồn trơn F16-Ø16,2/1,6 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**20.420**	22.054
91	Ống luồn sóng F16-1250N-CA/100	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	**23.700**	25.596
92	Ống luồn đàn hồi: CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**190.000**	206.150
93	Ống luồn đàn hồi: CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	**265.100**	286.308
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**93.830**	103.213
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	**815.140**	896.654
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC					
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618	mét	**22.040**	24.244
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	TUV Pfg 1990/09.12	mét	**31.420**	34.562
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	IEC 60794-1	mét	**1.207.800**	1.328.668

- ***Bảng giá được áp dụng từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 cho đến khi có thông báo giá mới*** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này được áp dụng trên toàn Quốc. Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc nơi có ban ngành tại khu vực đã phát hành bảng công bố giá. Không áp dụng cho các đại lý và hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu nhà công trình dự án.***
- *Thông tin xin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.814.809*

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: KDC, KDTT.

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023



www.cadisun.com.vn

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C4	1	2.20				373.523	392.199	15,000
2	C 6	1	2.80				372.326	390.942	20,000
3	C 10	1	3.57				371.738	390.324	15,000
4	C 16	7	1.70				367.260	385.623	10,000
5	C 25	7	2.13				367.019	385.370	6,000
6	C 35	7	2.51				366.909	385.255	5,000
7	C 50	7	3.00				367.907	386.302	4,000
8	C 70	19	2.13				367.585	385.964	4,000
9	C 95	19	2.51				367.328	385.695	2,000
10	C 120	19	2.80				367.428	385.800	2,000
11	C 150	37	2.25				367.362	385.730	1,500
12	C 185	37	2.51				367.277	385.641	1,500
13	C 240	37	2.84				367.116	385.472	1,000
14	C 300	37	3.15				367.009	385.359	1,000
15	C 400	37	3.66				366.825	385.166	1,000
16	C 500	61	3.20				367.103	385.458	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm ≥10mm²

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính					
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
1	C 1.5	7	0.52				376.341	395.158	20,000
2	C 2.5	7	0.67				374.722	393.458	15,000
3	C 4	7	0.85				373.666	392.349	15,000
4	C 6	7	1.04				373.085	391.739	15,000
5	CF 10	7	Compact				371.886	390.481	15,000
6	CF 16	7	Compact				367.556	385.934	8,000
7	CF 25	7	Compact				367.511	385.887	4,000
8	CF 35	7	Compact				367.170	385.528	4,000
9	CF 50	7	Compact				368.079	386.483	4,000
10	CF 70	19	Compact				367.505	385.880	4,000
11	CF 95	19	Compact				367.435	385.807	2,000
12	CF 120	19	Compact				367.367	385.735	2,000
13	CF 150	19	Compact				367.040	385.392	2,000
14	CF 185	37	Compact				367.041	385.393	1,500
15	CF 240	37	Compact				367.027	385.379	1,000
16	CF 300	37	Compact				366.878	385.222	1,000
17	CF 400	61	Compact				367.713	386.099	1,000
18	CF 500	61	Compact				367.953	386.350	1,000
19	CF 630	61	Compact				367.543	385.920	1,000
20	CF 800	61	Compact				367.133	385.490	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			53.590	56.270	100m/cuộn
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			83.078	87.232	100m/cuộn
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			114.813	120.553	2000m/Lô
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			157.049	164.901	2000m/Lô
5	CV 1x70 (V-75)	7	Compact			224.002	235.202	2000m/Lô
6	CV 1x95 (V-75)	7	Compact			310.874	326.418	2000m/Lô
7	CV 1x120 (V-75)	7	Compact			390.672	410.206	2000m/Lô
8	CV 1x150 (V-75)	7	Compact			485.512	509.787	1000m/Lô
9	CV 1x185 (V-75)	7	Compact			603.849	634.041	1000m/Lô
10	CV 1x240 (V-75)	19	Compact			795.896	835.690	1000m/Lô
11	CV 1x300 (V-75)	19	Compact			995.707	1.045.492	1000m/Lô
12	CV 1x400 (V-75)	19	Compact			1.289.717	1.354.203	500m/Lô
13	CV 1x500 (V-75)	19	Compact			1.633.748	1.715.435	500m/Lô
14	CV 1x630 (V-75)	19	Compact			2.108.670	2.214.103	500m/Lô
15	CV 1x800 (V-75)	19	Compact			2.694.847	2.829.589	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.975	43.024	2,000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.920	65.016	2,000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	86.284	90.598	2,000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1.04	132.851	139.493	1,000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	203.777	213.965	1,000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	314.757	330.495	1,000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	414.380	435.099	1,000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	445.068	467.322	1,000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	578.380	607.299	1,000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	612.907	643.552	1,000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.066	855.820	1,000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	859.554	902.532	1,000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.131.657	1.188.240	1,000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.200.174	1.260.183	1,000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.443.798	1.515.988	500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.534.611	1.611.342	500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.736.932	1.823.779	500
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.829.856	1.921.349	500
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.910.135	2.005.642	500
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.193.568	2.303.247	500
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.276.662	2.390.495	500
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.374.648	2.493.380	500
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.863.429	3.006.600	250
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.962.158	3.110.266	250
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.083.353	3.237.521	250
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.578.900	3.757.845	250
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.701.116	3.886.172	250
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.901.294	4.096.359	250
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.808.140	5.048.547	250
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.016.287	5.267.101	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 1x1.5	7	0.52			6.940	7.287	200m/cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67			10.462	10.985	200m/cuộn
3	CXV 1x4	7	0.85			16.111	16.916	200m/cuộn
4	CXV 1x6	7	1.04			22.905	24.051	200m/cuộn
5	CXV 1x10	7	compact			36.186	37.995	200m/cuộn
6	CXV 1x16	7	compact			55.589	58.369	200m/cuộn
7	CXV 1x25	7	compact			85.381	89.650	200m/cuộn
8	CXV 1x35	7	compact			117.522	123.398	2000m/Lô
9	CXV 1x50	7	compact			159.976	167.975	2000m/Lô
10	CXV 1x70	19	compact			227.620	239.001	2000m/Lô
11	CXV 1x95	19	compact			314.742	330.479	2000m/Lô
12	CXV 1x120	19	compact			395.484	415.258	1000m/Lô
13	CXV 1x150	19	compact			491.052	515.604	1000m/Lô
14	CXV 1x185	37	compact			610.848	641.391	1000m/Lô
15	CXV 1x240	37	compact			803.294	843.459	1000m/Lô
16	CXV 1x300	37	compact			1.003.671	1.053.854	1000m/Lô
17	CXV 1x400	61	compact			1.299.974	1.364.973	500m/Lô
18	CXV 1x500	61	compact			1.644.980	1.727.229	500m/Lô
19	CXV 1x630	61	compact			2.124.603	2.230.833	500m/Lô
20	CXV 1x800	61	compact			2.715.009	2.850.759	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 2x1.5	7	0.52			15.190	15.949	200m/cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67			22.614	23.745	200m/cuộn
3	CXV 2x4	7	0.85			34.206	35.917	200m/cuộn
4	CXV 2x6	7	1.04			50.173	52.682	3000m/Lô
5	CXV 2x10	7	compact			77.240	81.102	2000m/Lô
6	CXV 2x16	7	compact			117.118	122.974	2000m/Lô
7	CXV 2x25	7	compact			179.978	188.977	2000m/Lô
8	CXV 2x35	7	compact			245.967	258.266	1000m/Lô
9	CXV 2x50	19	compact			333.221	349.882	1000m/Lô
10	CXV 2x70	19	compact			473.564	497.242	1000m/Lô
11	CXV 2x95	19	compact			651.936	684.533	1000m/Lô
12	CXV 2x120	19	compact			810.462	850.985	1000m/Lô
13	CXV 2x150	19	compact			1.006.225	1.056.536	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x1.5	7	0.52			23.328	24.494	2,000
2	CXV 3x2.5	7	0.67			33.834	35.525	2,000
3	CXV 3x4	7	0.85			51.322	53.888	2,000
4	CXV 3x6	7	1.04			72.251	75.863	2,000
5	CXV 3x10	7	compact			112.938	118.585	2,000
6	CXV 3x16	7	compact			170.819	179.360	2,000
7	CXV 3x25	7	compact			264.632	277.864	1,000
8	CXV 3x35	7	compact			361.453	379.525	1,000
9	CXV 3x50	7	compact			491.425	515.996	1,000
10	CXV 3x70	19	compact			699.577	734.555	1,000
11	CXV 3x95	19	compact			965.704	1.013.990	1,000
12	CXV 3x120	19	compact			1.201.439	1.261.511	1,000
13	CXV 3x150	19	compact			1.491.167	1.565.726	500
14	CXV 3x185	37	compact			1.852.004	1.944.604	500
15	CXV 3x240	37	compact			2.437.033	2.558.885	250
16	CXV 3x300	37	compact			3.043.891	3.196.085	250
17	CXV 3x400	61	compact			3.936.867	4.133.711	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.299	42.314	2,000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.342	64.410	2,000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	87.418	91.789	2,000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1.04	134.440	141.162	1,000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	207.513	217.888	1,000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	318.618	334.549	1,000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	415.109	435.864	1,000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	446.765	469.103	1,000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	576.672	605.506	1,000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	609.069	639.522	1,000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.916	856.712	1,000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	858.700	901.635	1,000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.113.945	1.169.642	1,000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.183.098	1.242.253	1,000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.427.707	1.499.093	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.515.124	1.590.880	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.714.907	1.800.652	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.802.265	1.892.378	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.884.094	1.978.298	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.165.958	2.274.256	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.248.933	2.361.380	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.344.749	2.461.986	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.829.393	2.970.863	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.925.370	3.071.639	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.045.315	3.197.580	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.528.982	3.705.431	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.650.296	3.832.810	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.844.664	4.036.897	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.744.828	4.982.069	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	4.946.210	5.193.521	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 4x1.5	7	0.52			29.327	30.793	2,000
2	CXV 4x2.5	7	0.67			43.875	46.069	2,000
3	CXV 4x4	7	0.85			66.359	69.676	2,000
4	CXV 4x6	7	1.04			94.370	99.089	2,000
5	CXV 4x10	7	compact			148.118	155.524	2,000
6	CXV 4x16	7	compact			225.171	236.429	1,000
7	CXV 4x25	7	compact			349.500	366.976	1,000
8	CXV 4x35	7	compact			479.005	502.955	1,000
9	CXV 4x50	7	compact			651.778	684.367	1,000
10	CXV 4x70	19	compact			929.096	975.551	1,000
11	CXV 4x95	19	compact			1.271.302	1.334.867	500
12	CXV 4x120	19	compact			1.595.960	1.675.758	500
13	CXV 4x150	19	compact			1.982.403	2.081.523	500
14	CXV 4x185	37	compact			2.465.601	2.588.881	500
15	CXV 4x240	37	compact			3.239.514	3.401.489	250
16	CXV 4x300	37	compact			4.047.000	4.249.350	250
17	CXV 4x400	61	compact			5.239.438	5.501.410	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	47.357	49.725	2,000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0.85	7	0.67	72.296	75.911	2,000
3	CXV 3x6+2x4	7	1.04	7	0.85	104.133	109.340	2,000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1.04	158.743	166.681	1,000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	245.942	258.239	1,000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	376.796	395.636	1,000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	474.725	498.461	1,000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	536.753	563.591	1,000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	667.896	701.291	1,000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	733.804	770.494	1,000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	942.668	989.801	1,000
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.029.012	1.080.462	1,000
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.283.439	1.347.610	1,000
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.419.010	1.489.960	1,000
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.667.167	1.750.525	500
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.844.770	1.937.009	500
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.959.219	2.057.180	500
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.136.141	2.242.948	500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.297.792	2.412.681	500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.498.365	2.623.283	500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.660.324	2.793.340	500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.853.105	2.995.760	500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.244.679	3.406.913	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.442.822	3.614.963	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.682.949	3.867.096	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.053.526	4.256.202	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.295.372	4.510.140	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.687.469	4.921.843	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.583.571	5.862.750	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	5.991.951	6.291.549	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	MULLER 2x4.0	7	0.85			42.247	44.359	1,000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04			57.869	60.763	1,000
3	MULLER 2x7.0	7	1.13			65.741	69.029	1,000
4	MULLER 2x10	7	Compact			85.368	89.636	1,000
5	MULLER 2x11	7	Compact			89.999	94.499	1,000
6	MULLER 2x16	7	Compact			126.314	132.630	1,000
7	MULLER 2x25	7	Compact			190.682	200.216	1,000

CÁP NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DATA 1x10	7	compact			47.892	50.287	200/cuộn
2	DATA 1x16	7	compact			69.408	72.878	2000m/Lô
3	DATA 1x25	7	compact			102.460	107.582	2000m/Lô
4	DATA 1x35	7	compact			136.142	142.949	2000m/Lô
5	DATA 1x50	7	compact			180.224	189.235	2000m/Lô
6	DATA 1x70	19	compact			251.039	263.591	2000m/Lô
7	DATA 1x95	19	compact			338.349	355.267	1000m/Lô
8	DATA 1x120	19	compact			420.761	441.799	1000m/Lô
9	DATA 1x150	19	compact			518.443	544.365	1000m/Lô
10	DATA 1x185	37	compact			640.090	672.095	1000m/Lô
11	DATA 1x240	37	compact			836.496	878.321	1000m/Lô
12	DATA 1x300	37	compact			1.042.159	1.094.267	500m/Lô
13	DATA 1x400	61	compact			1.342.827	1.409.968	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 2x1.5	7	0.52			23.940	25.137	2,000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67			32.186	33.795	2,000
3	DSTA 2x4	7	0.85			44.536	46.763	2,000
4	DSTA 2x6	7	1.04			59.845	62.837	2,000
5	DSTA 2x10	7	compact			88.109	92.515	2,000
6	DSTA 2x16	7	compact			129.919	136.415	1,000
7	DSTA 2x25	7	compact			193.891	203.585	1,000
8	DSTA 2x35	7	compact			260.382	273.401	1,000
9	DSTA 2x50	7	compact			350.930	368.476	1,000
10	DSTA 2x70	19	compact			494.702	519.437	1,000
11	DSTA 2x95	19	compact			687.794	722.183	1,000
12	DSTA 2x120	19	compact			855.721	898.508	500
13	DSTA 2x150	19	compact			1.059.646	1.112.629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x1.5	7	0.52			32.509	34.134	2,000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67			44.352	46.570	2,000
3	DSTA 3x4.0	7	0.85			61.678	64.762	2,000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04			82.614	86.745	2,000
5	DSTA 3x10	7	compact			124.059	130.262	1,000
6	DSTA 3x16	7	compact			185.158	194.416	1,000
7	DSTA 3x25	7	compact			278.579	292.507	1,000
8	DSTA 3x35	7	compact			377.374	396.243	1,000
9	DSTA 3x50	7	compact			509.908	535.403	1,000
10	DSTA 3x70	19	compact			723.631	759.813	1,000
11	DSTA 3x95	19	compact			999.947	1.049.944	500
12	DSTA 3x120	19	compact			1.248.948	1.311.396	500
13	DSTA 3x150	19	compact			1.547.435	1.624.807	500
14	DSTA 3x185	37	compact			1.915.751	2.011.539	250
15	DSTA 3x240	37	compact			2.508.810	2.634.250	250
16	DSTA 3x300	37	compact			3.121.764	3.277.852	250
17	DSTA 3x400	61	compact			4.034.609	4.236.340	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.986	52.485	2,000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	71.895	75.490	2,000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	98.120	103.026	2,000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	146.447	153.769	1,000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	221.135	232.192	1,000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	333.288	349.952	1,000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	431.514	453.089	1,000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	464.474	487.698	1,000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	595.111	624.866	1,000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	629.979	661.478	1,000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	865.908	909.203	1,000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	910.064	955.568	1,000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.168.542	1.226.969	1,000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.238.722	1.300.658	1,000
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.489.132	1.563.589	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.579.045	1.657.997	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.785.370	1.874.639	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.875.694	1.969.479	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.957.740	2.055.627	500
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.243.394	2.355.563	500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.329.438	2.445.910	500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.427.234	2.548.596	500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.915.246	3.061.008	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	3.014.422	3.165.143	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.136.246	3.293.058	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.626.232	3.807.544	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.754.412	3.942.132	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.950.458	4.147.981	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.857.990	5.100.890	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.062.983	5.316.132	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 4x1.5	7	0.52			38.883	40.827	2,000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67			54.099	56.804	2,000
3	DSTA 4x4.0	7	0.85			76.827	80.668	2,000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04			105.516	110.792	2,000
5	DSTA 4x10	7	compact			160.593	168.623	1,000
6	DSTA 4x16	7	compact			241.436	253.507	1,000
7	DSTA 4x25	7	compact			365.218	383.479	1,000
8	DSTA 4x35	7	compact			497.180	522.039	1,000
9	DSTA 4x50	7	compact			673.423	707.094	1,000
10	DSTA 4x70	19	compact			981.173	1.030.232	500
11	DSTA 4x95	19	compact			1.327.953	1.394.351	500
12	DSTA 4x120	19	compact			1.660.804	1.743.844	500
13	DSTA 4x150	19	compact			2.056.003	2.158.803	250
14	DSTA 4x185	37	compact			2.549.034	2.676.485	250
15	DSTA 4x240	37	compact			3.333.043	3.499.695	250
16	DSTA 4x300	37	compact			4.157.126	4.364.982	250
17	DSTA 4x400	61	compact			5.417.084	5.687.938	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	57.865	60.758	2,000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	7	0.67	83.798	87.988	2,000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.85	117.776	123.665	2,000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	174.560	183.288	1,000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	263.932	277.128	1,000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	395.240	415.002	1,000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	495.592	520.371	1,000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	558.871	586.814	1,000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	718.803	754.743	1,000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	785.308	824.574	1,000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	999.728	1.049.714	1,000
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.089.341	1.143.808	1,000
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.350.913	1.418.459	1,000
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.491.959	1.566.557	1,000
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.741.946	1.829.044	500
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.924.920	2.021.166	500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	2.043.113	2.145.268	500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.220.905	2.331.950	500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.385.075	2.504.329	500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.590.886	2.720.431	500
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.755.256	2.893.019	500
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.953.653	3.101.336	500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.354.119	3.521.825	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.550.958	3.728.506	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.800.395	3.990.414	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.227.947	4.439.345	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.472.827	4.696.468	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.867.321	5.110.688	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.787.442	6.076.814	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	6.206.179	6.516.488	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHỐNG CHÁY, CHẬM CHÁY



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0.52			5.847	6.140	100
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0.67			9.297	9.761	100
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0.85			14.977	15.726	100
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	1.04			21.665	22.748	100
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	compact			34.729	36.466	100
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	compact			53.844	56.537	100
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	compact			84.182	88.391	100
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	compact			116.116	121.921	2,000
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	compact			158.843	166.785	2,000
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	19	compact			226.137	237.443	2,000
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	19	compact			313.719	329.405	2,000
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	compact			393.868	413.562	1,000
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	compact			489.522	513.998	1,000
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	compact			608.552	638.980	1,000
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	compact			801.861	841.954	1,000
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	compact			1.003.363	1.053.532	1,000
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.298.444	1.363.366	500
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.644.514	1.726.739	500
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.121.113	2.227.169	500
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.708.545	2.843.972	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52			7.735	8.122	200m/cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67			11.330	11.897	200m/cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85			17.084	17.938	200m/cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04			23.750	24.938	200m/cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	compact			37.005	38.855	200m/cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	compact			56.393	59.213	200m/cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	compact			86.973	91.321	200m/cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	compact			119.302	125.268	2000m/lô
9	FSN-CXV 1x50	7	compact			161.975	170.074	2000m/lô
10	FSN-CXV 1x70	19	compact			229.986	241.486	2000m/lô
11	FSN-CXV 1x95	19	compact			317.588	333.468	2000m/lô
12	FSN-CXV 1x120	19	compact			398.610	418.540	1000m/lô
13	FSN-CXV 1x150	19	compact			494.760	519.498	1000m/lô
14	FSN-CXV 1x185	37	compact			615.184	645.944	1000m/lô
15	FSN-CXV 1x240	37	compact			807.986	848.385	1000m/lô
16	FSN-CXV 1x300	37	compact			1.009.248	1.059.710	1000m/lô
17	FSN-CXV 1x400	61	compact			1.306.986	1.372.335	500m/lô
18	FSN-CXV 1x500	61	compact			1.653.309	1.735.975	500m/lô
19	FSN-CXV 1x630	61	compact			2.134.472	2.241.195	500m/lô
20	FSN-CXV 1x800	61	compact			2.727.076	2.863.430	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52			18.622	19.553	200m/cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67			26.082	27.387	200m/cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85			37.713	39.598	200m/cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04			52.704	55.340	3000m/lô
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			80.315	84.331	2000m/lô
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			120.410	126.431	2000m/lô
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			184.129	193.335	2000m/lô
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			250.358	262.876	1000m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm^2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52			25.289	26.553	2,000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67			36.003	37.803	2,000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85			53.805	56.495	2,000
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04			75.041	78.793	2,000
5	FSN-CXV 3x10	7	compact			116.028	121.829	2,000
6	FSN-CXV 3x16	7	compact			172.650	181.283	2,000
7	FSN-CXV 3x25	7	compact			266.206	279.516	1,000
8	FSN-CXV 3x35	7	compact			362.584	380.713	1,000
9	FSN-CXV 3x50	7	compact			491.934	516.531	1,000
10	FSN-CXV 3x70	19	compact			699.745	734.733	1,000
11	FSN-CXV 3x95	19	compact			964.514	1.012.740	1,000
12	FSN-CXV 3x120	19	compact			1.210.890	1.271.434	1,000
13	FSN-CXV 3x150	19	compact			1.502.699	1.577.834	500
14	FSN-CXV 3x185	37	compact			1.865.230	1.958.491	500
15	FSN-CXV 3x240	37	compact			2.453.150	2.575.808	250
16	FSN-CXV 3x300	37	compact			3.062.893	3.216.038	250
17	FSN-CXV 3x400	61	compact			3.959.626	4.157.607	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI(MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	42.640	44.772	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	64.000	67.200	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	90.393	94.913	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	137.735	144.622	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	211.303	221.868	1,000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	323.065	339.218	1,000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	419.969	440.967	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	451.848	474.440	1,000
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	582.566	611.694	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	615.122	645.878	1,000
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	823.198	864.358	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	866.173	909.482	1,000
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.122.460	1.178.583	500
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.192.352	1.251.970	500
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.438.126	1.510.033	500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.525.818	1.602.109	500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.726.770	1.813.108	500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.814.416	1.905.136	500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.897.050	1.991.903	500
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.180.210	2.289.220	500
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.263.476	2.376.650	500
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.359.668	2.477.651	500
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.846.641	2.988.973	250
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.943.023	3.090.174	250
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.063.338	3.216.505	250
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.548.642	3.726.074	250
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.671.059	3.854.612	250
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.866.475	4.059.799	250
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.771.493	5.010.068	250
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	4.976.282	5.225.096	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52			31.490	33.065	2,000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67			46.268	48.581	2,000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85			69.259	72.722	2,000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04			97.438	102.310	2,000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			151.507	159.082	2,000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			229.403	240.873	1,000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			354.126	371.833	1,000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			484.240	508.452	1,000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			658.010	690.911	1,000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			937.262	984.125	1,000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			1.280.819	1.344.860	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			1.606.914	1.687.259	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			1.995.751	2.095.538	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			2.481.473	2.605.547	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			3.258.795	3.421.735	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			4.069.595	4.273.074	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			5.267.278	5.530.642	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, HAI LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 2x1.5 (đặc)	7	0.52			26.111	27.416	2,000
2	FSN-DSTA 2x2.5 (đặc)	7	0.67			34.383	36.102	2,000
3	FSN-DSTA 2x4.0 (đặc)	7	0.84			46.906	49.251	2,000
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1.03			63.077	66.230	2,000
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			91.617	96.198	2,000
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			133.875	140.569	2,000
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			198.344	208.261	1,000
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			265.305	278.571	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BA LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0.52			35.031	36.783	2,000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0.67			47.101	49.456	2,000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0.85			64.699	67.934	2,000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1.04			85.914	90.210	2,000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			127.666	134.049	2,000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			189.239	198.701	1,000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			283.276	297.439	1,000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			382.575	401.704	1,000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			516.099	541.904	1,000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			731.751	768.339	1,000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.009.565	1.060.043	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			1.260.412	1.323.433	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			1.560.734	1.638.771	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			1.931.431	2.028.002	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			2.527.739	2.654.126	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			3.143.787	3.300.977	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			4.060.767	4.263.805	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	52.997	55.647	2,000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	75.214	78.975	2,000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	101.703	106.788	2,000
4	FSN-DSTA 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	150.314	157.830	2,000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	225.431	236.702	1,000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.235	355.147	1,000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	436.885	458.730	1,000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.304	493.820	1,000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	601.352	631.420	1,000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.812	668.653	1,000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	866.854	910.196	1,000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.986	956.535	1,000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.169.584	1.228.064	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.239.698	1.301.683	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.490.622	1.565.153	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.580.988	1.660.037	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.787.908	1.877.303	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.878.169	1.972.077	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.960.171	2.058.180	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.246.446	2.358.768	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.333.129	2.449.785	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.430.849	2.552.392	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.919.695	3.065.680	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.019.528	3.170.504	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.141.259	3.298.322	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.632.182	3.813.791	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.761.064	3.949.117	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.959.949	4.157.946	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.866.633	5.109.964	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.072.728	5.326.365	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0.52			41.565	43.643	2,000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0.67			57.010	59.860	2,000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0.85			80.044	84.046	2,000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1.04			109.087	114.541	2,000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			164.493	172.718	1,000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			245.875	258.169	1,000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			370.361	388.879	1,000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			503.280	528.444	1,000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			680.695	714.730	1,000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			982.195	1.031.305	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			1.329.965	1.396.464	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			1.665.928	1.749.225	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			2.060.074	2.163.077	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			2.554.712	2.682.448	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			3.340.724	3.507.760	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			4.166.963	4.375.312	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			5.419.965	5.690.963	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			7.102	7.457	100m/Cuộn
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			10.752	11.290	100m/Cuộn
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			16.892	17.737	100m/Cuộn
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			23.787	24.976	100m/Cuộn
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	compact			37.326	39.193	100m/Cuộn
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	compact			57.056	59.909	100m/Cuộn
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	compact			88.005	92.405	100m/Cuộn
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	compact			120.458	126.480	2000m/Lô
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	compact			163.744	171.931	2000m/Lô
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	19	compact			231.768	243.357	2000m/Lô
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	19	compact			320.198	336.208	2000m/Lô
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	compact			400.913	420.958	1000m/Lô
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	compact			497.337	522.204	1000m/Lô
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	compact			617.971	648.869	1000m/Lô
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	compact			812.607	853.238	1000m/Lô
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	compact			1.015.392	1.066.162	1000m/Lô
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	compact			1.313.112	1.378.767	500m/Lô
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	compact			1.661.864	1.744.957	500m/Lô
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	compact			2.141.838	2.248.929	500m/Lô
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	compact			2.734.553	2.871.281	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52			9.261	9.724	200m/cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67			13.069	13.723	200m/cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.85			19.099	20.054	200m/cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04			26.144	27.451	200m/cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			39.878	41.872	200m/cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			59.914	62.910	200m/cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			91.124	95.680	200m/cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			124.022	130.223	2000m/lô
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			167.360	175.728	2000m/lô
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			236.356	248.174	2000m/lô
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			324.641	340.873	2000m/lô
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			406.952	427.300	1000m/lô
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			503.409	528.580	1000m/lô
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			625.310	656.575	1000m/lô
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			820.079	861.083	1000m/lô
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.023.228	1.074.390	1000m/lô
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			1.322.782	1.388.922	500m/lô
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			1.672.911	1.756.557	500m/lô
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			2.158.302	2.266.217	500m/lô
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			2.754.981	2.892.730	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			21.578	22.657	200m/cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			29.883	31.377	200m/cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85			42.656	44.789	200m/cuộn
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04			57.685	60.569	3000m/lô
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			85.861	90.154	2000m/lô
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			125.911	132.207	2000m/lô
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			191.509	201.084	2000m/lô
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			258.306	271.221	1000m/lô
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			347.055	364.408	1000m/lô
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			488.458	512.881	1000m/lô
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			670.057	703.560	1000m/lô
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			837.631	879.513	500m/lô
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.036.057	1.087.860	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52			30.393	31.913	2,000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67			41.726	43.812	2,000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85			60.568	63.596	2,000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04			82.092	86.197	2,000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			123.895	130.089	2,000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			181.994	191.093	2,000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			279.236	293.198	1,000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			377.994	396.894	1,000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			509.669	535.152	1,000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			719.162	755.120	1,000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			987.412	1.036.783	1,000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			1.237.380	1.299.249	1,000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			1.528.836	1.605.278	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			1.900.719	1.995.755	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			2.492.217	2.616.828	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			3.103.588	3.258.768	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			4.015.574	4.216.353	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.709	52.194	2,000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	72.238	75.850	2,000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	99.032	103.983	2,000
4	FRN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	148.158	155.566	1,000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	223.349	234.516	1,000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.807	355.747	1,000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	438.230	460.141	1,000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.630	494.161	1,000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	603.227	633.388	1,000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.388	668.207	1,000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	848.969	891.418	1,000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	892.564	937.192	1,000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.150.802	1.208.343	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.221.002	1.282.052	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.468.236	1.541.648	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.558.230	1.636.141	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.760.924	1.848.970	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.849.667	1.942.150	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.934.015	2.030.715	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.220.615	2.331.646	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.304.298	2.419.513	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.401.432	2.521.504	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.890.513	3.035.038	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.989.652	3.139.135	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.111.617	3.267.197	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.599.976	3.779.975	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.725.288	3.911.553	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.920.732	4.116.769	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.832.170	5.073.778	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.040.480	5.292.504	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52			37.973	39.872	2,000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67			53.561	56.239	2,000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.85			77.714	81.600	2,000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04			106.207	111.517	2,000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			162.037	170.139	2,000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			241.972	254.071	1,000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			371.899	390.494	1,000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			504.985	530.234	1,000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			680.937	714.984	1,000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			963.617	1.011.797	1,000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			1.310.982	1.376.531	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			1.640.085	1.722.090	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			2.032.537	2.134.164	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			2.523.244	2.649.407	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			3.308.427	3.473.848	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			4.130.574	4.337.103	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			5.338.040	5.604.942	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52			47.448	49.820	2,000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67			66.936	70.283	2,000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.85			97.189	102.048	2,000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04			133.270	139.933	2,000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			202.986	213.135	2,000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			303.675	318.859	1,000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			467.355	490.723	1,000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			635.733	667.520	1,000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			857.735	900.622	1,000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.213.494	1.274.168	1,000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			1.649.136	1.731.593	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			2.064.175	2.167.384	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			2.555.335	2.683.102	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			3.174.588	3.333.317	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			4.165.179	4.373.438	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			5.196.539	5.456.366	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			6.715.882	7.051.676	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CAO SU



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CNR 1x16	497	0.20			64,999	68,249	200
2	CNR 1x25	763	0.20			97,340	102,207	200
3	CNR 1x35	1071	0.20			134,481	141,205	200
4	CNR 1x50	1520	0.20			191,099	200,654	200
5	CNR 1x70	2128	0.20			265,246	278,508	200
6	CNR 1x95	2907	0.20			359,900	377,895	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 1x1.5	25	0.26			8,823	9,264	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26			12,804	13,444	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28			18,313	19,229	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28			25,332	26,599	200
5	CRR 1x10	154	0.28			41,135	43,192	2,000
6	CRR 1x16	238	0.28			60,903	63,948	2,000
7	CRR 1x25	371	0.28			92,431	97,052	2,000
8	CRR 1x35	518	0.28			126,803	133,143	1,000
9	CRR 1x50	741	0.28			183,568	192,746	1,000
10	CRR 1x70	418	0.45			260,903	273,948	1,000
11	CRR 1x95	551	0.45			341,908	359,003	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 2x1.5	25	0.26			20,804	21,844	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26			29,124	30,580	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28			41,809	43,899	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28			56,580	59,409	200
5	CRR 2x10	154	0.28			90,778	95,317	1,000
6	CRR 2x16	238	0.28			132,228	138,840	1,000
7	CRR 2x25	371	0.28			199,200	209,160	1,000
8	CRR 2x35	518	0.28			267,526	280,902	1,000
9	CRR 2x50	741	0.28			383,339	402,506	500
10	CRR 2x70	418	0.45			541,004	568,054	500
11	CRR 2x95	551	0.45			706,496	741,821	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x1.5	25	0.26			27,592	28,972	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26			39,259	41,222	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28			56,704	59,539	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28			78,130	82,036	200
5	CRR 3x10	154	0.28			127,553	133,931	1,000
6	CRR 3x16	238	0.28			188,078	197,482	1,000
7	CRR 3x25	371	0.28			285,725	300,011	1,000
8	CRR 3x35	518	0.28			389,457	408,930	1,000
9	CRR 3x50	741	0.28			562,033	590,135	500
10	CRR 3x70	418	0.45			798,124	838,030	500
11	CRR 3x95	551	0.45			1,046,693	1,099,028	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	45,901	48,196	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	66,905	70,251	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	93,268	97,931	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	149,777	157,266	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	225,712	236,998	1,000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	341,668	358,751	1,000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	450,513	473,039	1,000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	483,796	507,986	1,000
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	648,412	680,832	1,000
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	683,363	717,532	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	916,591	962,421	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	971,184	1,019,743	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1,216,728	1,277,564	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1,295,837	1,360,629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 4x1.5	25	0.26			34,597	36,327	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26			50,277	52,791	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28			72,399	76,019	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28			100,763	105,801	200
5	CRR 4x10	154	0.28			166,919	175,265	200
6	CRR 4x16	238	0.28			247,105	259,460	1,000
7	CRR 4x25	371	0.28			375,568	394,346	1,000
8	CRR 4x35	518	0.28			520,960	547,008	1,000
9	CRR 4x50	741	0.28			741,744	778,831	1,000
10	CRR 4x70	418	0.45			1,054,545	1,107,272	500
11	CRR 4x95	551	0.45			1,387,101	1,456,456	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV 2x0.5	20	0.177	6,820	7,161	500
2	DVV 2x0.75	30	0.177	9,245	9,707	500
3	DVV 2x1.0	30	0.200	11,275	11,839	500
4	DVV 2x1.5	30	0.240	15,145	15,903	500
5	DVV 2x2.5	50	0.240	23,566	24,745	500
6	DVV 3x0.5	20	0.177	8,969	9,417	500
7	DVV 3x0.75	30	0.177	12,605	13,235	500
8	DVV 3x1.0	30	0.200	15,381	16,150	500
9	DVV 3x1.5	30	0.240	20,978	22,027	500
10	DVV 3x2.5	50	0.240	32,995	34,645	500
11	DVV 4x0.5	20	0.177	11,643	12,225	500
12	DVV 4x0.75	30	0.177	15,993	16,792	500
13	DVV 4x1.0	30	0.200	19,515	20,491	500
14	DVV 4x1.5	30	0.240	26,886	28,231	500
15	DVV 4x2.5	50	0.240	42,312	44,427	500
16	DVV 5x0.5	20	0.177	14,425	15,146	500
17	DVV 5x0.75	30	0.177	20,065	21,069	500
18	DVV 5x1.0	30	0.200	24,425	25,646	500
19	DVV 5x1.5	30	0.240	33,671	35,354	500
20	DVV 5x2.5	50	0.240	52,683	55,317	500
21	DVV 6x0.5	20	0.177	17,188	18,047	500
22	DVV 6x0.75	30	0.177	23,570	24,748	500
23	DVV 6x1.0	30	0.200	29,188	30,647	500
24	DVV 6x1.5	30	0.240	40,442	42,464	500
25	DVV 6x2.5	50	0.240	63,324	66,490	500
26	DVV 7x0.5	20	0.177	19,279	20,243	500
27	DVV 7x0.75	30	0.177	27,088	28,442	500
28	DVV 7x1.0	30	0.200	33,213	34,874	500
29	DVV 7x1.5	30	0.240	45,608	47,888	500
30	DVV 7x2.5	50	0.240	72,234	75,846	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV 8x0.5	20	0.177	21,782	22,871	500
32	DVV 8x0.75	30	0.177	30,399	31,919	500
33	DVV 8x1.0	30	0.200	37,128	38,985	500
34	DVV 8x1.5	30	0.240	51,208	53,769	500
35	DVV 8x2.5	50	0.240	81,464	85,537	500
36	DVV 9x0.5	20	0.177	27,195	28,555	500
37	DVV 9x0.75	30	0.177	35,769	37,558	500
38	DVV 9x1.0	30	0.200	43,140	45,297	500
39	DVV 9x1.5	30	0.240	58,932	61,879	500
40	DVV 9x2.5	50	0.240	92,798	97,438	500
41	DVV 10x0.5	20	0.177	29,762	31,250	200
42	DVV 10x0.75	30	0.177	39,409	41,380	200
43	DVV 10x1.0	30	0.200	47,581	49,960	200
44	DVV 10x1.5	30	0.240	65,291	68,555	200
45	DVV 10x2.5	50	0.240	103,151	108,308	200
46	DVV 12x0.5	20	0.177	34,276	35,990	200
47	DVV 12x0.75	30	0.177	45,709	47,995	200
48	DVV 12x1.0	30	0.200	56,055	58,858	200
49	DVV 12x1.5	30	0.240	76,464	80,287	200
50	DVV 12x2.5	50	0.240	121,529	127,606	200
51	DVV 14x0.5	20	0.177	38,341	40,258	200
52	DVV 14x0.75	30	0.177	52,987	55,636	200
53	DVV 14x1.0	30	0.200	64,142	67,349	200
54	DVV 14x1.5	30	0.240	88,572	93,001	200
55	DVV 14x2.5	50	0.240	141,122	148,178	200
56	DVV 16x0.5	20	0.177	42,757	44,894	200
57	DVV 16x0.75	30	0.177	59,044	61,996	200
58	DVV 16x1.0	30	0.200	72,088	75,692	200
59	DVV 16x1.5	30	0.240	99,592	104,572	200
60	DVV 16x2.5	50	0.240	159,311	167,277	200
61	DVV 18x0.5	20	0.177	47,567	49,946	200
62	DVV 18x0.75	30	0.177	65,901	69,196	200
63	DVV 18x1.0	30	0.200	80,226	84,238	200
64	DVV 18x1.5	30	0.240	111,382	116,951	200
65	DVV 18x2.5	50	0.240	179,048	188,000	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV 19x0.5	20	0.177	49,618	52,099	200
67	DVV 19x0.75	30	0.177	68,846	72,289	200
68	DVV 19x1.0	30	0.200	84,343	88,560	200
69	DVV 19x1.5	30	0.240	117,275	123,139	200
70	DVV 19x2.5	50	0.240	188,256	197,669	200
71	DVV 20x0.5	20	0.177	52,524	55,150	200
72	DVV 20x0.75	30	0.177	72,545	76,172	200
73	DVV 20x1.0	30	0.200	89,315	93,781	200
74	DVV 20x1.5	30	0.240	124,130	130,337	200
75	DVV 20x2.5	50	0.240	199,450	209,422	200
76	DVV 22x0.5	20	0.177	57,254	60,116	200
77	DVV 22x0.75	30	0.177	79,703	83,688	200
78	DVV 22x1.0	30	0.200	97,739	102,626	200
79	DVV 22x1.5	30	0.240	136,649	143,481	200
80	DVV 22x2.5	50	0.240	220,366	231,384	200
81	DVV 24x0.5	20	0.177	62,432	65,553	200
82	DVV 24x0.75	30	0.177	87,019	91,370	200
83	DVV 24x1.0	30	0.200	106,788	112,128	200
84	DVV 24x1.5	30	0.240	148,964	156,412	200
85	DVV 24x2.5	50	0.240	239,280	251,244	200
86	DVV 26x0.5	20	0.177	66,539	69,866	200
87	DVV 26x0.75	30	0.177	93,054	97,707	200
88	DVV 26x1.0	30	0.200	114,803	120,543	200
89	DVV 26x1.5	30	0.240	160,197	168,206	200
90	DVV 26x2.5	50	0.240	257,050	269,903	200
91	DVV 28x0.5	20	0.177	71,432	75,004	200
92	DVV 28x0.75	30	0.177	100,059	105,061	200
93	DVV 28x1.0	30	0.200	123,557	129,735	200
94	DVV 28x1.5	30	0.240	172,674	181,307	200
95	DVV 28x2.5	50	0.240	277,895	291,790	200
96	DVV 30x0.5	20	0.177	75,905	79,700	200
97	DVV 30x0.75	30	0.177	106,497	111,822	200
98	DVV 30x1.0	30	0.200	131,731	138,318	200
99	DVV 30x1.5	30	0.240	183,940	193,137	200
100	DVV 30x2.5	50	0.240	296,280	311,094	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	13,512	14,187	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	15,985	16,784	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.200	18,025	18,926	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.240	21,914	23,010	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.240	29,488	30,962	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	16,129	16,936	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	19,455	20,428	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.200	22,493	23,617	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.240	28,278	29,692	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.240	39,698	41,683	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	18,645	19,578	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	23,232	24,393	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.200	25,729	27,016	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.240	33,737	35,424	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.240	51,096	53,651	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	21,950	23,048	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	26,341	27,658	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.200	31,545	33,122	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.240	41,049	43,102	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.240	61,528	64,605	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	23,680	24,864	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	30,645	32,177	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.200	36,145	37,952	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.240	48,019	50,420	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.240	71,721	75,307	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	26,976	28,325	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	35,505	37,281	500
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.200	41,320	43,386	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.240	54,723	57,460	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.240	83,428	87,600	300

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	31,502	33,077	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	40,101	42,106	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.200	46,477	48,801	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.240	62,306	65,421	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.240	94,040	98,742	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	34,016	35,717	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	43,653	45,835	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.200	52,525	55,151	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.240	69,144	72,601	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.240	106,141	111,449	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	37,551	39,429	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	48,521	50,947	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.200	57,348	60,215	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.240	75,952	79,749	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.240	115,623	121,404	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	42,387	44,506	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	55,446	58,219	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.200	65,510	68,785	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.240	87,924	92,320	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.240	134,960	141,709	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	47,453	49,825	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	62,450	65,573	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.200	74,909	78,654	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.240	101,092	106,146	200
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.240	154,947	162,694	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	51,941	54,538	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	69,278	72,742	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.200	82,722	86,858	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.240	112,084	117,688	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.240	175,088	183,843	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	56,667	59,501	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	76,085	79,889	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.200	91,152	95,710	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.240	124,360	130,578	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.240	194,919	204,665	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	59,397	62,367	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	79,582	83,561	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.200	95,483	100,257	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.240	130,018	136,518	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.240	204,898	215,143	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	62,208	65,319	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	83,592	87,771	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.200	101,520	106,596	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.240	139,156	146,113	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.240	215,829	226,621	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	67,900	71,295	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	91,777	96,366	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.200	110,408	115,929	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.240	152,272	159,886	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.240	237,482	249,356	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	73,048	76,701	200
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	99,088	104,043	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.200	119,819	125,809	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.240	164,689	172,923	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.240	258,144	271,051	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	77,519	81,395	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	105,524	110,800	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.200	127,430	133,802	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.240	175,942	184,739	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.240	276,510	290,335	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	83,516	87,692	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	112,958	118,606	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.200	137,228	144,089	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.240	188,966	198,414	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.240	299,237	314,199	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	88,009	92,410	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	119,417	125,388	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.200	145,290	152,555	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.240	200,253	210,266	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.240	317,010	332,860	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP NHÔM HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Al (bện tròn cấp 2)

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	A 10	7	1.35			141,201	148,261	12,000
2	A 16	7	1.70			134,544	141,271	12,000
3	A 25	7	2.13			130,931	137,478	8,000
4	A 35	7	2.51			127,265	133,628	6,000
5	A 50	7	3.00			125,798	132,088	6,000
6	A 70	7	3.55			125,149	131,406	8,000
7	A 95	7	4.10			124,718	130,954	6,000
8	A 120	19	2.80			125,308	131,573	6,000
9	A 150	19	3.15			125,189	131,448	4,000
10	A 185	37	2.51			125,705	131,990	3,000
11	A 240	37	2.87			124,739	130,976	2,000
12	A 300	37	3.15			124,906	131,151	2,000
13	A 400	37	3.66			124,910	131,156	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1.50	113,669	119,352	14,000
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1.85	110,187	115,697	9,400
3	As 25/4.2	1	2.30	6	2.30	107,923	113,319	6,100
4	As 35/6.2	1	2.80	6	2.80	103,701	108,886	4,100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	3.20	103,057	108,210	3,100
6	As 70/11	1	3.80	6	3.80	102,681	107,815	2,300
7	As 70/72	19	2.20	18	2.20	78,339	82,256	2,200
8	As 95/16	1	4.50	6	4.50	102,589	107,718	1,600
9	As 95/141	37	2.20	24	2.20	77,135	80,991	1,100
10	As 120/19	7	1.85	26	2.40	104,905	110,150	3,100
11	As 120/27	7	2.20	30	2.20	98,612	103,542	3,300
12	As 150/19	7	1.85	24	2.80	107,980	113,379	3,100
13	As 150/24	7	2.10	26	2.70	103,835	109,026	3,500
14	As 150/34	7	2.50	30	2.50	98,933	103,879	2,500
15	As 185/24	7	2.10	24	3.15	106,482	111,807	3,500
16	As 185/29	7	2.30	26	2.98	104,100	109,306	2,000
17	As 185/43	7	2.80	30	2.80	100,473	105,497	2,000
18	As 185/128	37	2.10	54	2.10	81,660	85,743	1,200
19	As 240/32	7	2.40	24	3.60	106,268	111,581	1,800
20	As 240/39	7	2.65	26	3.40	103,347	108,514	1,500
21	As 240/56	7	3.20	30	3.20	99,942	104,939	1,500
22	As 300/39	7	2.65	24	4.00	106,356	111,674	1,500
23	As 300/48	7	2.95	26	3.80	108,329	113,746	1,200
24	As 300/66	19	2.10	30	3.50	98,988	103,938	1,200
25	As 300/67	7	3.50	30	3.50	99,415	104,386	1,300
26	As 300/204	37	2.65	54	2.65	82,444	86,567	700
27	As 330/30	7	2.30	48	2.98	114,822	120,563	1,500
28	As 330/43	7	2.80	54	2.80	109,746	115,234	1,000
29	As 400/18	7	1.85	42	3.40	119,335	125,302	1,500
30	As 400/51	7	3.05	54	3.05	107,580	112,959	1,700
31	As 400/64	7	3.40	26	4.37	104,960	110,208	1,400
32	As 400/93	19	2.50	30	4.15	99,407	104,377	1,700

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact			7,573	7,951	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact			11,217	11,778	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact			14,831	15,572	4,000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact			20,273	21,287	3,000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact			28,400	29,820	2,000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact			38,810	40,750	1,500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact			47,975	50,374	1,000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact			59,247	62,210	1,000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact			73,678	77,362	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact			94,771	99,510	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact			117,444	123,316	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact			155,885	163,679	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact			191,278	200,842	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact			238,831	250,773	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 10	7	compact			7,688	8,072	500
2	AXV 16	7	compact			9,853	10,346	500
3	AXV 25	7	compact			14,171	14,879	3,000
4	AXV 35	7	compact			17,877	18,771	3,000
5	AXV 50	7	compact			23,308	24,473	3,000
6	AXV 70	19	compact			31,825	33,416	2,000
7	AXV 95	19	compact			42,279	44,393	2,000
8	AXV 120	19	compact			52,527	55,153	1,000
9	AXV 150	19	compact			64,912	68,158	1,000
10	AXV 185	37	compact			79,513	83,489	1,000
11	AXV 240	37	compact			102,049	107,151	1,000
12	AXV 300	37	compact			124,838	131,080	1,000
13	AXV 400	61	compact			164,390	172,610	1,000
14	AXV 500	61	compact			201,600	211,680	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 4x10	7	compact			28,976	30,425	2,000
2	AXV 4x16	7	compact			39,308	41,274	2,000
3	AXV 4x25	7	compact			55,793	58,583	2,000
4	AXV 4x35	7	compact			71,028	74,580	1,000
5	AXV 4x50	7	compact			93,734	98,421	1,000
6	AXV 4x70	19	compact			131,532	138,109	1,000
7	AXV 4x95	19	compact			174,385	183,104	500
8	AXV 4x120	19	compact			216,085	226,889	500
9	AXV 4x150	19	compact			266,124	279,430	500
10	AXV 4x185	37	compact			327,536	343,913	500
11	AXV 4x240	37	compact			417,251	438,114	250
12	AXV 4x300	37	compact			515,663	541,447	250
13	AXV 4x400	61	compact			685,934	720,231	250
14	AXV 4x500	61	compact			841,960	884,059	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	49,654	52,137	1,000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	66,426	69,747	1,000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	78,516	82,441	1,000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	84,471	88,694	1,000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	102,466	107,590	1,000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	108,988	114,438	1,000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	157,298	165,163	1,000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	164,298	172,513	1,000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	199,430	209,401	1,000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	209,820	220,311	1,000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	248,322	260,738	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	261,341	274,408	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	291,085	305,639	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	302,216	317,327	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	316,087	331,891	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	352,709	370,344	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	369,006	387,456	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	382,430	401,552	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	440,616	462,647	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	455,966	478,765	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	471,627	495,208	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	536,940	563,787	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	555,431	583,202	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	580,432	609,453	250
25	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	713,792	749,482	250
26	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	744,884	782,128	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 4x16	7	compact			52,927	55,573	1,000
2	ADSTA 4x25	7	compact			71,944	75,542	1,000
3	ADSTA 4x35	7	compact			88,952	93,399	1,000
4	ADSTA 4x50	7	compact			115,746	121,533	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			173,806	182,496	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			221,628	232,710	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			273,066	286,719	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			330,170	346,679	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			398,077	417,981	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			500,518	525,544	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			603,020	633,171	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Fe/Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AsV 16/2.7	1	1.85	6	1.85	9,349	9,816	7,500
2	AsV 25/4.2	1	2.30	6	2.30	14,052	14,755	5,500
3	AsV 35/6.2	1	2.80	6	2.80	19,180	20,138	4,000
4	AsV 50/8.0	1	3.20	6	3.20	24,892	26,137	3,100
5	AsV 70/11	1	3.80	6	3.80	33,826	35,517	3,000
6	AsV 95/16	1	4.50	6	4.50	47,170	49,529	2,700
7	AsV 120/19	7	1.85	26	2.40	56,231	59,043	2,000
8	AsV 120/27	7	2.20	30	2.20	58,257	61,170	2,000
9	AsV 150/19	7	1.85	24	2.80	68,183	71,592	2,000
10	AsV 150/24	7	2.10	26	2.70	70,836	74,378	2,000
11	AsV 150/34	7	2.50	30	2.50	76,544	80,372	2,000
12	AsV 185/29	7	2.30	26	2.98	86,725	91,062	1,000
13	AsV 185/43	7	2.80	30	2.80	94,327	99,044	1,000
14	AsV 240/32	7	2.40	24	3.60	112,541	118,168	1,000
15	AsV 240/56	7	3.20	30	3.20	122,534	128,660	1,000
16	AsV 300/39	7	2.65	24	4.00	138,059	144,962	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 2 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 2x16	7	compact			16,685	17,519	2,000
2	ABC 2x25	7	compact			23,168	24,327	2,000
3	ABC 2x35	7	compact			30,034	31,536	1,500
4	ABC 2x50	7	compact			40,949	42,996	1,000
5	ABC 2x70	19	compact			56,701	59,536	800
6	ABC 2x95	19	compact			77,152	81,010	600
7	ABC 2x120	19	compact			94,927	99,673	500
8	ABC 2x150	19	compact			115,929	121,726	500
9	ABC 2x185	37	compact			144,489	151,714	500
10	ABC 2x240	37	compact			183,458	192,631	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 3x16	7	compact			24,406	25,626	2,000
2	ABC 3x25	7	compact			34,304	36,019	2,000
3	ABC 3x35	7	compact			44,130	46,337	1,500
4	ABC 3x50	7	compact			60,237	63,249	1,000
5	ABC 3x70	19	compact			83,664	87,847	800
6	ABC 3x95	19	compact			113,980	119,679	600
7	ABC 3x120	19	compact			141,849	148,941	500
8	ABC 3x150	19	compact			173,291	181,956	500
9	ABC 3x185	37	compact			213,674	224,358	500
10	ABC 3x240	37	compact			275,404	289,174	500

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 4x16	7	compact			31,968	33,566	2,000
2	ABC 4x25	7	compact			45,242	47,504	2,000
3	ABC 4x35	7	compact			58,921	61,867	1,500
4	ABC 4x50	7	compact			80,256	84,269	1,000
5	ABC 4x70	19	compact			111,539	117,116	800
6	ABC 4x95	19	compact			152,020	159,621	600
7	ABC 4x120	19	compact			188,103	197,508	500
8	ABC 4x150	19	compact			229,849	241,341	500
9	ABC 4x185	37	compact			284,640	298,872	500
10	ABC 4x240	37	compact			365,650	383,932	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCCS 01:2012/CADI-SUN**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 250V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCmD 2x0.5	20	0.177			4.362	4.580	100
2	VCmD 2x0.75	30	0.177			6.249	6.561	100
3	VCmD 2x1.0	30	0.20			7.839	8.231	100
4	VCmD 2x1.5	30	0.24			11.048	11.601	100
5	VCmD 2x2.5	50	0.24			17.809	18.700	100

DÂY ĐƠN MỀN

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
ĐIỆN ÁP 300/500V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT BÊN TRONG								
1	VCSF 1x0.5	20	0.177			2.156	2.263	200
2	VCSF 1x0.75	30	0.177			3.092	3.246	200
3	VCSF 1x1.0	30	0.20			3.830	4.021	200
ĐIỆN ÁP 450/750V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH								
4	VCSF 1x1.5	30	0.24			5.467	5.740	100
5	VCSF 1x2.5	50	0.24			8.888	9.332	100
6	VCSF 1x4.0	52	0.30			14.106	14.812	100
7	VCSF 1x6.0	80	0.30			21.581	22.660	100
8	VCSF 1x10.0	140	0.30			38.174	40.083	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1:2005**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			5.829	6.121	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			9.384	9.854	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			14.955	15.703	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			21.729	22.815	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			35.116	36.872	100

DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTFK 2x0.75	30	0.177			7.046	7.398	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0.20			8.680	9.114	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0.24			12.026	12.627	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0.24			19.432	20.403	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0.30			30.741	32.278	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0.30			46.237	48.548	100 & 200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 2x0.75	30	0.177			7.839	8.231	200
2	VCTF 2x1.0	30	0.20			9.537	10.014	200
3	VCTF 2x1.5	30	0.24			13.190	13.849	200
4	VCTF 2x2.5	50	0.24			21.146	22.203	200
5	VCTF 2x4.0	52	0.30			33.102	34.757	200
6	VCTF 2x6.0	80	0.30			49.323	51.789	200

DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 3x0.75	30	0.177			10.847	11.389	200
2	VCTF 3x1.0	30	0.20			13.447	14.120	200
3	VCTF 3x1.5	30	0.24			18.709	19.645	200
4	VCTF 3x2.5	50	0.24			30.548	32.075	200
5	VCTF 3x4.0	52	0.30			47.107	49.462	200
6	VCTF 3x6.0	80	0.30			71.351	74.918	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 4x0.75	30	0.177			13.976	14.675	200
2	VCTF 4x1.0	30	0.20			17.444	18.316	200
3	VCTF 4x1.5	30	0.24			24.502	25.727	200
4	VCTF 4x2.5	50	0.24			39.709	41.695	200
5	VCTF 4x4.0	52	0.30			61.780	64.869	200
6	VCTF 4x6.0	80	0.30			93.494	98.168	200

DÂY TRÒN 5 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 5x0.75	30	0.177			18.167	19.076	200
2	VCTF 5x1.0	30	0.20			22.342	23.459	200
3	VCTF 5x1.5	30	0.24			31.690	33.275	200
4	VCTF 5x2.5	50	0.24			50.880	53.424	200
5	VCTF 5x4.0	52	0.30			79.078	83.032	200
6	VCTF 5x6.0	80	0.30			119.020	124.971	200

DÂY ĐƠN LÕI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCSH 1x1.5	1	1.38			5.624	5.906	200
2	VCSH 1x2.5	1	1.75			8.951	9.398	200
3	VCSH 1x4.0	1	2.25			14.546	15.273	200
4	VCSH 1x6.0	1	2.77			21.793	22.883	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

THUONG ĐINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566

Email: info@cadisun.com.vn **Website:** www.cadisun.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
Số: 28/DD
V/v: Đăng kí công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, tính bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO.

2. Địa chỉ: 17/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

3. Điện thoại: 02837191177

4. Email: info@daphaco.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: ngày 01/05/2024 đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HIỆP

ลำดับที่	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	สังกัด	ประเภทการรับสมัคร	ผลการสอบข้อเขียน	ผลการสอบสัมภาษณ์	ผลการสอบรวม	หมายเหตุ
๑	นางสาวกนกวรรณ ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๗๕.๐๐	๘๐.๐๐	๗๗.๕๐	
๒	นายธนพล วงศ์ษา	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๗๒.๐๐	๗๕.๐๐	๗๓.๕๐	
๓	นางสาวปิยะนุช แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๖๙.๐๐	๗๐.๐๐	๖๙.๕๐	
๔	นายวีรพงษ์ ทองดี	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๖๕.๐๐	๖๗.๐๐	๖๖.๐๐	
๕	นางสาวอรทัย ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๖๒.๐๐	๖๔.๐๐	๖๓.๐๐	
๖	นายกิตติพงษ์ สุขสวัสดิ์	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๕๙.๐๐	๖๐.๐๐	๕๙.๕๐	
๗	นางสาวรัตนาภรณ์ พิมพ์ดี	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๕๖.๐๐	๕๗.๐๐	๕๖.๕๐	
๘	นายสมชาย ขยันการ	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๕๒.๐๐	๕๔.๐๐	๕๓.๐๐	
๙	นางสาวจิราพร เรืองศรี	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๔๙.๐๐	๕๐.๐๐	๔๙.๕๐	
๑๐	นายอนุชา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	โรงพยาบาลส่งเสริมสุขภาพตำบลบ้านหนองแวง	ทั่วไป	๔๖.๐๐	๔๗.๐๐	๔๖.๕๐	

Vật tư ngành điện	Dây điện dạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	6.227	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	29.051	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện dạp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	43.456	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	5.827	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	9.418	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	13.234	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	21.091	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	34.487	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5: 2014	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Dapharco	Việt Nam	48.827	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1-(7/0.975) - 0.6/1kV	Dapharco	Việt Nam	1.982	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5-(7/0.75) - 0.6/1kV	Dapharco	Việt Nam	3.082	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5-(7/0.67) - 0.6/1kV	Dapharco	Việt Nam	8.943	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tiết bảo Tiếng	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (nhôm đồng, cách điện PVC)	m	IEC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	448,731	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (nhôm đồng, cách điện PVC)	m	IEC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	1,203,731	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	17,718	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	35,931	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	51,699	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	71,856	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	53,382	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	84,627	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi), ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Hapharco	Việt Nam	122,256	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế 4 giáp băng 2 CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935-2 (4 lõi), ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép kép vỏ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	417,859	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế 4 giáp băng 2 CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935-2 (4 lõi), ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép kép vỏ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Hapharco	Việt Nam	58,327	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vận chuyển	

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1.722.840	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	89,795	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/4X(1.5-95) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	115.218	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	115.937	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	255.857	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	376.799	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	595.954	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	893,936	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế vỏ giáp bảo vệ CXV/ 1000A - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/3X(1.5-95+50) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	1.314.291	Thanh toán trước	Để bao gồm vc tiếp bảo 7/8ng	

Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV – TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	442,082	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	477,118	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	669,994	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	838,991	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	884,455	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	1,116,982	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	1,246,836	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	1,547,027	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển hạ thế có giáp băng vỏ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Chaiwan	Việt Nam	1,654,582	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển bốc Tiếng	

Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn - C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	153,747	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn - C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	212,691	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn - C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	289,216	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn - C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	371,595	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN(50mm)	m	TC AA/NZN 50mm)	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	8,863	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 50MM)	m	TC AA/NZN 50MM)	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	9,664	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 70MM)	m	TC AA/NZN 70MM)	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	12,669	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 95MM)	m	TC AA/NZN 95MM)	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	17,618	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 120MM)	m	TC AA/NZN 120MM)	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	22,787	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 150MM)	m	TC AA/NZN 150MM)	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	32,356	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 185MM)	m	TC AA/NZN 185MM)	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	39,399	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 240MM)	m	TC AA/NZN 240MM)	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	50,749	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm lõi thép AV - 0.6/1kV - AA/NZN 300MM)	m	TC AA/NZN 300MM)	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	61,891	Thanh toán tháng	Đã bao gồm vc tính bốc Trong	

Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	78,399	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	98,099	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	123,973	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x10 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	10,077	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x11 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	11,938	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	15,818	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	20,600	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	26,399	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	38,409	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	44,577	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	63,864	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	88,591	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	97,182	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc tỉnh Sóc Trăng	

Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x120 + 70-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	70.351	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x95 + 50-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	59.900	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x35 + 25-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	56.743	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x95 + 50-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	68.810	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x70 + 35-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	98.327	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x95 + 50-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	124.873	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x120 + 70-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	157.059	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	
Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - 3CVN 4x95+70 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:AS 3560	CV-ABC-4x150 + 70-0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	196.145	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận tải Tiếng	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HUY

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Số: 115/2024/CV-VT

V/v Đăng ký sung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình của tỉnh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây – Cáp Điện vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Sóc Trăng.

I. Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, Phường An Bình, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0867 000 514

4. Email: pkd@vietthaicable.vn

5. Loại hàng hóa, vật liệu kinh doanh: Dây – Cáp Điện

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Giấy chứng nhận quản lý lượng ISO.

4. Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản thực hiện từ ngày 01/04/2024

IV. Cam kết của công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật.

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty (thực tế Công ty dung hòa).

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC MẠNH

VIETTHAI CABLE

BẢNG GIÁ CÁP

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của Công ty Cổ phần Cáp Việt Thái)

1. Giá này chưa bao gồm thuế

STT	Tên loại cáp	Cấu tạo, Ruột dẫn, Cách điện, Vỏ bọc	Đơn vị tính	Tiết diện danh định (mm²)	Đường kính ruột dẫn (mm)	Đường kính tổng gần đúng (mm)	Khối lượng gần đúng (kg/km)	Điện trở ruột dẫn tối đa ở 20°C (Ω/km)	Điện áp thử (kV)	Giá cáp (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										
21										
22										
23										
24										
25										
26										
27										
28										
29										
30										
31										
32										
33										
34										
35										

1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
45	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
46	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
47	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
48	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
49	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
50	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
51	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
52	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
53	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
54	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
55	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
56	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]

Ghi chú:

[illegible]

Nơi nhận:

[illegible]

[illegible]

CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ
ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Số: 179/*MPE-SXD*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Căn officetel CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3 (Canary), Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Khu phố 3, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Ông Nguyễn Tâm Mạnh, chức vụ Tổng Giám Đốc, số điện thoại liên hệ: 028 3924 1853, email: info@mpe.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Nguyễn Tâm Mạnh

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 179/MPE-SXD ngày 01 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương)

1 . Mức giá niêm yết

STT	Loại vật liệu xây dựng	Mã hàng theo NSX	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ
				Khu vực tỉnh Sóc Trăng			
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới (chưa gồm 10% VAT)	Tỷ lệ % (tăng/ giảm)	
Ống luồn							
1	Ống luồn PVC Ø16 320N	A9016L	Cây (2.92m)		**28.273**		MPE, Việt Nam
2	Ống luồn PVC Ø20 320N	A9020L	Cây (2.92m)		**36.455**		MPE, Việt Nam
3	Ống luồn PVC Ø25 320N	A9025L	Cây (2.92m)		**55.455**		MPE, Việt Nam
4	Ống luồn PVC Ø32 320N	A9032L	Cây (2.92m)		**89.910**		MPE, Việt Nam
5	Ống luồn PVC Ø16 750N	A9016	Cây (2.92m)		**31.364**		MPE, Việt Nam
6	Ống luồn PVC Ø20 750N	A9020	Cây (2.92m)		**43.364**		MPE, Việt Nam
7	Ống luồn PVC Ø25 750N	A9025	Cây (2.92m)		**63.546**		MPE, Việt Nam
8	Ống luồn PVC Ø32 750N	A9032	Cây (2.92m)		**101.455**		MPE, Việt Nam
9	Ống luồn PVC Ø20 1250N	A9020HV	Cây (2.92m)		**57.000**		MPE, Việt Nam
10	Ống luồn PVC Ø25 1250N	A9025HV	Cây (2.92m)		**81.273**		MPE, Việt Nam
11	Ống luồn PVC Ø32 1250N	A9032HV	Cây (2.92m)		**151.546**		MPE, Việt Nam
12	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	A9016CT	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
13	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	A9020CT	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
14	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	A9025CT	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
15	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	A9032CT	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
16	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	A9016CM	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
17	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	A9020CM	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
18	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	A9025CM	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
19	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	A9032CM	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
Hộp nối, khớp nối, kẹp đỡ							
20	Hộp nối 1 ngã ống 16mm	A240/16/1	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
21	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 1 mm	A240/16/2	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
22	Hộp nối 2 ngã vuông 16mm	A240/16/2A	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
23	Hộp nối 3 ngã ống 16mm	A240/16/3	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
24	Hộp nối 4 ngã ống 16mm	A240/16/4	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
25	Hộp nối 1 ngã ống 20mm	A240/20/1	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
26	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 20mm	A240/20/2	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
27	Hộp nối 2 ngã vuông ống 20mm	A240/20/2A	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
28	Hộp nối 3 ngã ống 20mm	A240/20/3	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
29	Hộp nối 4 ngã ống 20mm	A240/20/4	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
30	Hộp nối 1 ngã ống 25mm	A240/25/1	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
31	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 25mm	A240/25/2	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
32	Hộp nối 2 ngã vuông ống 25mm	A240/25/2A	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
33	Hộp nối 3 ngã ống 25mm	A240/25/3	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
34	Hộp nối 4 ngã ống 25mm	A240/25/4	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
35	Hộp nối ống 1 ngã phi 32mm	A240/32/1	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
36	Hộp nối ống 2 ngã phi 32 mm (A240/32/2)	A240/32/2	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
37	Hộp nối 2 ngã vuông phi 32 mm (A240/32/2A)	A240/32/2A	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
38	Hộp nối ống 3 ngã phi 32 mm (A240/32/3)	A240/32/3	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
39	Hộp nối 4 ngã phi 32 mm (A240/32/4)	A240/32/4	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
40	Nắp đậy hộp tròn nối ống	A240L	Cái		**2.273**		MPE, Việt Nam
41	Nối trơn giảm Ø20-Ø16 A242/20-16	A242/20-16	Cái		**1.819**		MPE, Việt Nam
42	Nối trơn giảm Ø25-Ø20 A242/25-20	A242/25-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
43	Nối trơn giảm Ø32-Ø16 A242/32-16	A242/32-16	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
44	Nối trơn giảm Ø32-Ø20 A242/32-20	A242/32-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
45	Nối trơn giảm Ø32-Ø25 A242/32-25	A242/32-25	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
46	Khớp nối chữ L ống 20 mm (có nắp) A244N/20	A244N/20	Cái		**6.728**		MPE, Việt Nam
47	Khớp nối chữ L ống 25 mm (có nắp) A244N/25	A244N/25	Cái		**11.546**		MPE, Việt Nam
48	Nối trơn ống 16 mm A242/16	A242/16	Cái		**1.182**		MPE, Việt Nam
49	Nối trơn ống 20 mm A242/20	A242/20	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
50	Nối trơn ống 25 mm A242/25	A242/25	Cái		**2.091**		MPE, Việt Nam
51	Nối trơn ống 32 mm A242/32	A242/32	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
52	Khớp nối chữ L ống 16 mm A244/16	A244/16	Cái		**2.364**		MPE, Việt Nam
53	Khớp nối chữ L ống 20 mm A244/20	A244/20	Cái		**3.637**		MPE, Việt Nam
54	Khớp nối chữ L ống 25 mm A244/25	A244/25	Cái		**5.455**		MPE, Việt Nam
55	Khớp nối chữ L ống 32 mm A244/32	A244/32	Cái		**7.728**		MPE, Việt Nam
56	Khớp nối chữ T ống 16 mm A244/32	A246/16	Cái		**5.000**		MPE, Việt Nam
57	Khớp nối chữ T ống 20 mm A246/20	A246/20	Cái		**6.091**		MPE, Việt Nam
58	Khớp nối chữ T ống 25 mm A246/25	A246/25	Cái		**8.273**		MPE, Việt Nam
59	Khớp nối chữ T ống 32 mm A246/32	A246/32	Cái		**1.091**		MPE, Việt Nam
60	Khớp nối chữ T ống 20 mm (có nắp) A246N/20	A246N/20	Cái		**9.819**		MPE, Việt Nam
61	Khớp nối chữ T ống 25 mm (có nắp) A246N/25	A246N/25	Cái		**13.637**		MPE, Việt Nam
62	Nối ren ống 16mm A258/16	A258/16	Cái		**3.546**		MPE, Việt Nam
63	Nối ren ống 20mm A258/20	A258/20	Cái		**3.819**		MPE, Việt Nam
64	Nối ren ống 25mm A258/25	A258/25	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
65	Nối ren ống 32mm A258/32	A258/32	Cái		**7.819**		MPE, Việt Nam
66	Kẹp đỡ ống 16mm A280/16	A280/16	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
67	Kẹp đỡ ống 20mm A280/20	A280/20	Cái		**1.546**		MPE, Việt Nam
68	Kẹp đỡ ống 25mm A280/25	A280/25	Cái		**2.455**		MPE, Việt Nam
69	Kẹp đỡ ống 32mm A280/32	A280/32	Cái		**4.091**		MPE, Việt Nam
70	Hộp nối dây 76x76x50mm	A332	Cái		**25.455**		MPE, Việt Nam
71	Hộp nối dây 101x101x50mm	A442	Cái		**31.819**		MPE, Việt Nam

72	Hộp nối dây 152x152x50mm	A662	Cái		57.637		MPE, Việt Nam
73	Hộp nối dây 190x190x50mm	A882	Cái		101.819		MPE, Việt Nam
ủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường							
74	Tủ điện âm tường 2-4 kênh	TS-4	Cái		148.091		MPE, Việt Nam
75	Tủ điện âm tường 5-6 kênh	TS-6	Cái		196.364		MPE, Việt Nam
76	Tủ điện âm tường 7-10 kênh	TS-10	Cái		305.455		MPE, Việt Nam
77	Tủ điện âm tường 10-12 kênh	TS-12	Cái		315.000		MPE, Việt Nam
78	Tủ điện âm tường 11-14 kênh	TS-14	Cái		409.546		MPE, Việt Nam
79	Tủ điện âm tường 15-20 kênh	TS-20	Cái		618.546		MPE, Việt Nam
80	Tủ điện âm tường 11-24 kênh	TS-24	Cái		882.000		MPE, Việt Nam
81	Tủ điện âm tường 25-32 kênh	TS-32	Cái		1.083.637		MPE, Việt Nam
82	Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	A157N	Cái		5.728		MPE, Việt Nam
83	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	A157ND	Cái		15.000		MPE, Việt Nam
84	Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	A157V	Cái		10.000		MPE, Việt Nam
85	Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	A157V2	Cái		23.910		MPE, Việt Nam
86	Hộp hhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	A157MCB	Cái		11.637		MPE, Việt Nam
87	Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	A157N2	Cái		15.182		MPE, Việt Nam
Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB							
88	Cầu dao 1 pha 16A	MP6-C116	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
89	Cầu dao 1 pha 20A	MP6-C120	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
90	Cầu dao 2 pha 25A	MP6-C225	Cái		143.819		MPE, Việt Nam
91	Cầu dao 2 pha 63A	MP6-C263	Cái		213.364		MPE, Việt Nam
92	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-15/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
93	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-30/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
94	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	RCBO-30/220	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
95	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	RCBO-30/225	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
96	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	RCBO-30/232	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
97	Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	RCBO-30/240	Cái		511.000		MPE, Việt Nam
98	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	RCBO-30/263	Cái		723.000		MPE, Việt Nam
Cầu dao an toàn							
99	Cầu dao tự động 10A	SB-10	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
100	Cầu dao tự động 15A	SB-15	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
101	Cầu dao tự động 20A	SB-20	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
102	Cầu dao tự động 30A	SB-30	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
103	Cầu dao tự động 40A	SB-40	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
Quạt hút							
104	Quạt hút âm tường AF-150 (đường kính quạt 150mm)	AF-150	Cái		543.455		MPE, Việt Nam
105	Quạt hút âm tường AF-200 (đường kính quạt 200mm)	AF-200	Cái		652.091		MPE, Việt Nam
106	Quạt hút âm tường AF-250 (đường kính quạt 250mm)	AF-250	Cái		718.546		MPE, Việt Nam
107	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	AFC2-150	Cái		645.091		MPE, Việt Nam
108	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-250	Cái		673.637		MPE, Việt Nam
109	Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-300	Cái		806.000		MPE, Việt Nam
110	Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	AFC2-600	Cái		2.075.455		MPE, Việt Nam
Ổ cắm công nghiệp & âm sàn							
111	Phích cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-0132	Cái		222.637		MPE, Việt Nam
112	Ổ cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-3132	Cái		273.000		MPE, Việt Nam
113	Bộ ổ cắm âm sàn xám và đế 100x100x60mm	FA-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
114	Bộ ổ cắm âm sàn vàng và đế 100x100x60mm	FY-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
Mặt công tắc & ổ cắm							
115	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A601	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
116	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A602	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
117	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A620	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
118	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A630	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
119	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A60456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
120	Module rời lắp SB	A6SB	Cái		5.910		MPE, Việt Nam
121	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A60SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
122	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A60MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
123	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A60MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
124	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	S601	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
125	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	S615	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
126	Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	S602	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
127	Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	S603	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
128	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A501	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
129	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A502	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
130	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	A503	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
131	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A50456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
132	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A50SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
133	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A50MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
134	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A50MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
Thiết bị rời							
135	Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	A6USB-A/C	Cái		438.910		MPE, Việt Nam
136	Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	A6USB	Cái		278.273		MPE, Việt Nam
137	Ổ cắm 2 chấu	A6US	Cái		29.455		MPE, Việt Nam
138	Ổ cắm đôi 3 chấu	A6UES2	Cái		74.364		MPE, Việt Nam
139	Ổ cắm đa năng 1.5 module	A6UESM	Cái		62.000		MPE, Việt Nam
140	Công tắc 1 chiều	A6M/1	Cái		18.455		MPE, Việt Nam
141	Công tắc 2 chiều	A6M/2	Cái		30.819		MPE, Việt Nam
142	Đèn báo xanh	A6NGN	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
143	Đèn báo đỏ	A6NRD	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
144	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	A6TV75	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
145	Cổng HDMI cho mặt seri A60	A6TV75	Cái		176.910		MPE, Việt Nam
146	Ổ cắm điện thoại 4 dây	A6RJ64	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
147	Ổ cắm mạng Lan 8 dây	A6RJ88	Cái		131.728		MPE, Việt Nam
148	Nút nhấn chuông 3A	A6MBP	Cái		38.546		MPE, Việt Nam
149	Cầu chì	A6F	Cái		20.819		MPE, Việt Nam
150	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	A6V200-LED	Cái		831.637		MPE, Việt Nam
151	Công tắc 2 cực 20A	A6MD20	Cái		81.728		MPE, Việt Nam
Chiếu sáng							
152	Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-3T/ V	Cái		34.546		MPE, Việt Nam
153	Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-7T/ V	Cái		51.546		MPE, Việt Nam
154	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-9T/ V	Cái		60.910		MPE, Việt Nam
155	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-12T/ V	Cái		76.000		MPE, Việt Nam

6	Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-20T/ V	Cái		117.819		MPE, Việt Nam
7	Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-40T/ V	Cái		248.455		MPE, Việt Nam
8	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-7T/N/V	Cái		132.455		MPE, Việt Nam
9	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-9T/N/V	Cái		146.728		MPE, Việt Nam
60	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-12T/N/V	Cái		191.546		MPE, Việt Nam
61	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-18T/N/V	Cái		260.637		MPE, Việt Nam
62	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-6T/V	Cái		173.637		MPE, Việt Nam
63	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-9T/V	Cái		224.910		MPE, Việt Nam
64	Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-12T/V	Cái		276.364		MPE, Việt Nam
65	Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-18T/V	Cái		368.091		MPE, Việt Nam
166	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-6T/V	Cái		151.819		MPE, Việt Nam
167	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-9T/V	Cái		183.455		MPE, Việt Nam
168	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-12T/V	Cái		226.091		MPE, Việt Nam
169	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-18T/V	Cái		326.546		MPE, Việt Nam
170	Led Panel đa năng 6W 3 màu	MRPL-6/3C	Cái		293.000		MPE, Việt Nam
171	Led Panel đa năng 12W 3 màu	MRPL-12/3C	Cái		387.546		MPE, Việt Nam
172	Led Panel đa năng 18W 3 màu	MRPL-18/3C	Cái		546.000		MPE, Việt Nam
173	Led Panel đa năng 24W 3 màu	MRPL-24/3C	Cái		773.910		MPE, Việt Nam
174	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-6T/V	Cái		100.819		MPE, Việt Nam
175	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-9T/V	Cái		118.637		MPE, Việt Nam
176	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-12T/V	Cái		172.182		MPE, Việt Nam
177	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-18T/V	Cái		267.728		MPE, Việt Nam
178	Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-20T/N	Cái		338.910		MPE, Việt Nam
179	Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-30T/N	Cái		488.000		MPE, Việt Nam
180	Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-40T/N	Cái		543.910		MPE, Việt Nam
181	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-12T/V	Cái		142.546		MPE, Việt Nam
182	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-18T/V	Cái		195.182		MPE, Việt Nam
183	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-24T/V	Cái		295.819		MPE, Việt Nam
184	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-12T/V	Cái		159.000		MPE, Việt Nam
185	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-18T/V	Cái		212.455		MPE, Việt Nam
186	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-24T/V	Cái		314.910		MPE, Việt Nam
187	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-8T/V/N	Cái		373.273		MPE, Việt Nam
188	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-12T/V/N	Cái		443.455		MPE, Việt Nam
189	Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-20T/V/N	Cái		603.182		MPE, Việt Nam
190	Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-30T/V/N	Cái		748.182		MPE, Việt Nam
191	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	SSL-7V	Cái		435.910		MPE, Việt Nam
192	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	SSL-12V	Cái		500.182		MPE, Việt Nam
193	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	SSL-20V	Cái		929.637		MPE, Việt Nam
194	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	SSL-30V	Cái		1.032.455		MPE, Việt Nam
195	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-12T/V	Cái		594.455		MPE, Việt Nam
196	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-18T/V	Cái		1.014.273		MPE, Việt Nam
197	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-24T/V	Cái		1.202.728		MPE, Việt Nam
198	Led chống ẩm (IP65) 12W	DL65-12V	Cái		958.728		MPE, Việt Nam
199	Led chống ẩm (IP65) 20W	DL65-20V	Cái		1.438.546		MPE, Việt Nam
200	Led chống ẩm (IP65) 30W	DL65-30V	Cái		1.856.364		MPE, Việt Nam
201	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-207T/N/V	Cái		1.225.000		MPE, Việt Nam
202	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-212T/N/V	Cái		1.566.091		MPE, Việt Nam
203	Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	LNEB-36T/N	Cái		1.576.637		MPE, Việt Nam
204	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-3030T/N	Cái		591.637		MPE, Việt Nam
205	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-6060T/N	Cái		959.273		MPE, Việt Nam
206	Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-12030T/N	Cái		1.222.455		MPE, Việt Nam
207	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-110T/V	Cái		125.273		MPE, Việt Nam
208	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-120T/V	Cái		146.637		MPE, Việt Nam
209	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT3-120T	Cái		181.910		MPE, Việt Nam
210	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-210T/V	Cái		214.910		MPE, Việt Nam
211	Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-220T/V	Cái		261.273		MPE, Việt Nam
212	Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	MGT3-220T	Cái		314.728		MPE, Việt Nam
213	Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-110T/V	Cái		168.000		MPE, Việt Nam
214	Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-120T/V	Cái		207.910		MPE, Việt Nam
215	Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-210T/V	Cái		300.273		MPE, Việt Nam
216	Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-220T/V	Cái		373.819		MPE, Việt Nam
217	Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-60T/V	Cái		3.131.091		MPE, Việt Nam
218	Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-120T/V	Cái		4.781.728		MPE, Việt Nam
219	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-18T/V	Cái		199.000		MPE, Việt Nam
220	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-36T/V	Cái		299.000		MPE, Việt Nam
221	Led bán nguyệt 46W thân nhựa	BN2-48T	Cái		385.455		MPE, Việt Nam
222	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-20T/V	Cái		616.819		MPE, Việt Nam
223	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-40T/V	Cái		963.000		MPE, Việt Nam
224	Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-30T/V	Cái		699.000		MPE, Việt Nam
225	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-50T/V	Cái		999.000		MPE, Việt Nam
226	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-100T/V	Cái		2.474.000		MPE, Việt Nam
227	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-150T/V	Cái		3.149.000		MPE, Việt Nam
228	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-200T/V	Cái		4.704.000		MPE, Việt Nam
229	Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-300T/V	Cái		8.250.000		MPE, Việt Nam
230	Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-400T/V	Cái		18.300.000		MPE, Việt Nam
231	Led hightbay Nhà xưởng 100W	HBV2-100T	Cái		1.465.819		MPE, Việt Nam
232	Led highbay Nhà xưởng 150W	HBV2-150T	Cái		2.252.273		MPE, Việt Nam
233	Led highbay Nhà xưởng 200W	HBE-200T	Cái		5.320.364		MPE, Việt Nam
234	Led highbay Nhà xưởng 240W	HBE-240T	Cái		6.279.000		MPE, Việt Nam
235	Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-100T/V/N	Cái		3.073.000		MPE, Việt Nam
236	Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-150T/V/N	Cái		3.870.000		MPE, Việt Nam
237	Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-200T/V/N	Cái		5.591.000		MPE, Việt Nam
238	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-50T/V	Cái		2.010.273		MPE, Việt Nam
239	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-100T/V	Cái		3.170.910		MPE, Việt Nam

iết bị PCCC							
40	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	EML2	Cái		788.000		MPE, Việt Nam
41	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	EM-AT	Cái		1.127.182		MPE, Việt Nam
42	Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	EM-NT	Cái		1.462.728		MPE, Việt Nam
43	Bộ nguồn khẩn cấp	EM-LT	Cái		2.134.728		MPE, Việt Nam
44	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX/M	Cái		1.290.546		MPE, Việt Nam
45	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX2/M	Cái		1.332.546		MPE, Việt Nam

hần ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%. Bảng giá trên không bao gồm giá vận chuyển đến các công trình ngoài khu vực Tp. Hồ Chí Minh.

Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường ợp thay đổi giá so với kỳ trước).

. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có công bố giá mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai hác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

4. Thông tin Công ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE):

- Địa chỉ: 272A NGUYỄN TRÃI, P.8, Q.5, TP.HCM

- Điện thoại: 028 3924 1853

- Fax: 028 3924 1602

- Thông tin sản phẩm khác, vui lòng tham khảo website: www.mpe.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0301899816-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tâm Mạnh

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
TẠI TP. CẦN THƠ
Số: 03.DN.2024
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ các quy định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung cấp và nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính Công ty: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Địa điểm chi nhánh Cần Thơ: Số 77AA-79AA đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - Thông tin liên hệ:
  + Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ: Nguyễn Trung Thân – 0913 707 556
  + Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Phạm Minh Trung – 0907610369 – dpmtrung@gmail.com
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên đề;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Thân

Phụ lục

GIÁ BÁN SẢN PHẨM ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W.PLUS 5000K	Cái	QCVN 7722-1:2009/BKHCN IEC 60598-1:2008 TCVN 10885-2-1:2015/BKHCN IEC 62722-2-1:2014	910.000	982.800
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	Cái		2.900.000	3.132.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.PLUS 5000K	Cái		3.050.000	3.294.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.PLUS 5000K	Cái		3.150.000	3.402.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W 5000K	Cái		3.850.000	4.158.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		4.850.000	4.369.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.PLUS 5000K	Cái		8.300.000	8.046.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.NEMA 5000K	Cái		9.505.000	10.019.400
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		5.720.000	6.177.600
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.PLUS 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150.NEMA 5000K	Cái		9.408.000	10.160.640
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cái		6.570.000	7.095.600
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái		7.800.000	7.560.000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.NEMA 5000K	Cái		11.550.000	12.474.000
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	Cái		4.900.000	5.292.000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA 5000K	Cái		6.000.000	6.480.000
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA 5000K	Cái		7.800.000	7.560.000

ردیف	شرح کالا یا خدمات	واحد شمارش	تعداد / مقدار	مبلغ واحد (ریال)	مبلغ کل (ریال)	مبلغ تخفیف (ریال)	مبلغ پس از تخفیف (ریال)	مالیات بر ارزش افزوده (ریال)	جمع کل شامل مالیات (ریال)
۱	خدمات مشاوره تخصصی در حوزه بازاریابی دیجیتال و تبلیغات آنلاین	ساعت	۱۲۰	۴٬۵۰۰٬۰۰۰	۵۴۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۵۴۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۵۴٬۰۰۰٬۰۰۰	۵۹۴٬۰۰۰٬۰۰۰
۲	طراحی و پیاده‌سازی وب‌سایت فروشگاهی با پنل مدیریت اختصاصی	دستگاه	۱	۱۲٬۰۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۲٬۰۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱٬۲۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۰٬۸۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱٬۰۸۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۱٬۸۸۰٬۰۰۰٬۰۰۰
۳	نگهداری ماهانه سرور ابری و پشتیبانی فنی ۲۴ ساعته	ماه	۱۲	۲۵۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۳٬۰۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۳٬۰۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۳۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۳۳۰٬۰۰۰٬۰۰۰
۴	تهیه محتوای متنی و گرافیکی برای شبکه‌های اجتماعی	پست	۶۰	۱۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۹۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۸۱۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۷۲٬۹۰۰٬۰۰۰	۸۸۲٬۹۰۰٬۰۰۰
۵	برگزاری دوره آموزشی حضوری مدیریت کسب‌وکار	نفر	۲۵	۸٬۰۰۰٬۰۰۰	۲۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۲۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۸۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۶٬۲۰۰٬۰۰۰	۱۹۶٬۲۰۰٬۰۰۰
۶	ویرایش ادبی و نمونه‌خوانی متون تبلیغاتی	صفحه	۱۵۰	۱٬۲۰۰٬۰۰۰	۱۸۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۱۸۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱۶٬۲۰۰٬۰۰۰	۱۹۶٬۲۰۰٬۰۰۰
۷	اجرای کمپین تبلیغات کلیکی در موتور جستجو	روز	۳۰	۱۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۳۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۳۰۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۲۷٬۰۰۰٬۰۰۰	۳۲۷٬۰۰۰٬۰۰۰
۸	تهیه عکاسی محصول در استودیو	ساعت	۸	۲٬۵۰۰٬۰۰۰	۲۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۲۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۱٬۸۰۰٬۰۰۰	۲۱٬۸۰۰٬۰۰۰
۹	مشاوره حقوقی تلفنی	دقیقه	۶۰	۱٬۵۰۰٬۰۰۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۸٬۱۰۰٬۰۰۰	۹۸٬۱۰۰٬۰۰۰
۱۰	ترجمه متون فنی از انگلیسی به فارسی	کلمه	۲٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۸٬۱۰۰٬۰۰۰	۹۸٬۱۰۰٬۰۰۰
۱۱	طراحی لوگو و هویت بصری	دستگاه	۱	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴٬۰۵۰٬۰۰۰	۴۹٬۰۵۰٬۰۰۰
۱۲	تهیه و نصب تابلو سردر	متر مربع	۱۲	۳٬۵۰۰٬۰۰۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۳٬۷۸۰٬۰۰۰	۴۵٬۷۸۰٬۰۰۰
۱۳	چاپ بروشور تبلیغاتی	برگ	۵۰۰	۱۲٬۰۰۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۵۴۰٬۰۰۰	۶٬۵۴۰٬۰۰۰
۱۴	ترجمه متون فنی از انگلیسی به فارسی	کلمه	۲٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۸٬۱۰۰٬۰۰۰	۹۸٬۱۰۰٬۰۰۰
۱۵	طراحی لوگو و هویت بصری	دستگاه	۱	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴٬۰۵۰٬۰۰۰	۴۹٬۰۵۰٬۰۰۰
۱۶	تهیه و نصب تابلو سردر	متر مربع	۱۲	۳٬۵۰۰٬۰۰۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۳٬۷۸۰٬۰۰۰	۴۵٬۷۸۰٬۰۰۰
۱۷	چاپ بروشور تبلیغاتی	برگ	۵۰۰	۱۲٬۰۰۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۵۴۰٬۰۰۰	۶٬۵۴۰٬۰۰۰
۱۸	ترجمه متون فنی از انگلیسی به فارسی	کلمه	۲٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۹۰٬۰۰۰٬۰۰۰	۸٬۱۰۰٬۰۰۰	۹۸٬۱۰۰٬۰۰۰
۱۹	طراحی لوگو و هویت بصری	دستگاه	۱	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۵٬۰۰۰٬۰۰۰	۴٬۰۵۰٬۰۰۰	۴۹٬۰۵۰٬۰۰۰
۲۰	تهیه و نصب تابلو سردر	متر مربع	۱۲	۳٬۵۰۰٬۰۰۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۴۲٬۰۰۰٬۰۰۰	۳٬۷۸۰٬۰۰۰	۴۵٬۷۸۰٬۰۰۰
۲۱	چاپ بروشور تبلیغاتی	برگ	۵۰۰	۱۲٬۰۰۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۰	۶٬۰۰۰٬۰۰۰	۵۴۰٬۰۰۰	۶٬۵۴۰٬۰۰۰

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
45	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái		23.020.000	24.861.600
46	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái		26.170.000	28.263.600
47	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 30W	Cái		1.920.000	2.073.600
48	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 40W	Cái		2.315.000	2.500.200
49	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 70W	Cái		3.700.000	3.996.000
50	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SLRF 100W	Cái		4.600.000	4.968.000
51	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SLRAD 200W.V2 6500K	Cái		1.861.111	2.010.000
52	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SLRAD 300W.V2 6500K	Cái		2.543.667	2.747.160
53	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL 50W	Cái		4.889.000	5.279.520
54	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03SL 90W	Cái		5.760.000	6.220.800
55	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái		1.390.000	1.501.200

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: CV.19.2023-VQA V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định về quản lý chi phí Đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Vương Quang An** đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính)

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

3. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 42/39 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q Tân Bình, Tp.Hồ Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Zhongshan Xin Jie Lighting Appliance Co., Ltd - 10th Floor, Building C, No.368, Dongan North Road, Guzhen Town, Zhongshan City, Guangdong, China

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Ông Lu Cẩm Diệu chức vụ : Nhân viên

+ SĐT : 0906.862.639

+ Mail : sale.admin@ivarslighting.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Vương Quang An cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty TNHH Vương Quang An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận hợp quy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
TNHH
VƯƠNG QUANG AN

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số CV 18.2023-VQA ngày 11 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Vương Quang An)

1. Mặt giá niêm yết:

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/QCKT	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi Chú
1	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 3W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	34.091	
2	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 5W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	40.909	
3	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	50.000	
4	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	59.091	
5	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W ánh sáng trắng/vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	65.909	
6	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 15W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	70.545	
7	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 20W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	90.909	
8	ĐÈN BULB TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	56.818	
9	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2018	50.000	
10	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng vàng	100 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2018	61.818	
11	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng trắng/vàng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	72.727	Giá bao trên toàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm VAT. Áp giảm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nếu đơn hàng có giá trị từ 4 triệu đồng - Tất cả các đèn đều bảo hành 2 năm
12	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 14W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	93.182	
13	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 18W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	84.091	
14	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 20W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	113.636	
15	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng trắng/vàng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	200.000	
16	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 30W ánh sáng trắng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	336.091	
17	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	336.636	
18	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng trắng/vàng/3 màu	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	336.636	
19	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng trắng	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	355.000	
20	Đèn Rọi IVARS Model AA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	319.091	
21	Đèn Rọi IVARS Model AA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	431.818	
22	Đèn Rọi IVARS Model AA 30W Thân Đen ánh sáng trắng/vàng/3 màu	20 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	336.636	
23	Đèn Rọi IVARS Model AB 20W Thân Đen ánh sáng trắng/vàng/3 màu	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	431.818	
24	Đèn Rọi IVARS Model AB 20W Thân Trắng ánh sáng trắng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	431.818	
25	Đèn Rọi IVARS Model AB 20W Thân Trắng Chuôi Đen ánh sáng trắng	50 cái/thùng	Cái	TCVN1844:2017	431.818	

Chi chú:

1. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

2. Phân tích nguyên nhân: nếu có biến động trên các yếu tố trên thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện năm giá gói (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

3. Các trường hợp áp dụng giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Mức giá kể khai này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới

-Công ty TNHH Dương Phương thực cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, kinh toán và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong nước, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 11 Luật Giá số 11/2012/QH13.

-Công ty TNHH Dương Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung và mức giá nói trên và đề nghị Quý cơ quan, tổ chức xác nhận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC (HOẶC CÁ NHÂN)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯƠNG PHƯƠNG

Trương Tuấn Duy

TỔNG CTY CP XDCN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Địa chỉ: Quốc lộ 91, Khóm Bình Thạnh, Xã Bình Mỹ, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang
Điện thoại: (076) 3... Fax: (076) 3...

SỐ: 131/BTLTAG-KD

NGÀY: 26-04-2012

SỐ 9001:

BÁO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Căn cứ theo yêu cầu ngày 25/04/2012 của Quý đơn vị về việc cung cấp ống bê tông ly tâm.
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang xin trân trọng báo giá đến Quý đơn vị như sau:

TT	Tên hàng hóa, quy cách sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
I	Ống BTLT cốt thép dự ứng lực (K=1,5)		
1	Ống BTLT D300, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
2	Ống BTLT D300, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
3	Ống BTLT D400, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
4	Ống BTLT D400, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
5	Ống BTLT D400, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
6	Ống BTLT D500, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
7	Ống BTLT D500, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
8	Ống BTLT D600, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
9	Ống BTLT D600, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
10	Ống BTLT D600, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
11	Ống BTLT D800, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	3...
12	Ống BTLT D800, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
13	Ống BTLT D800, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
14	Ống BTLT D1000, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	4...
15	Ống BTLT D1000, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
16	Ống BTLT D1000, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
17	Ống BTLT D1200, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	5...
18	Ống BTLT D1200, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	3...
19	Ống BTLT D1200, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
II	Ống BTLT cốt thép dự ứng lực (K=1,65)		
1	Ống BTLT D300, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
2	Ống BTLT D300, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
3	Ống BTLT D400, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
4	Ống BTLT D400, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
5	Ống BTLT D400, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
6	Ống BTLT D500, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
7	Ống BTLT D500, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
8	Ống BTLT D600, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	3...
9	Ống BTLT D600, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
10	Ống BTLT D600, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
11	Ống BTLT D800, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	4...
12	Ống BTLT D800, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...
13	Ống BTLT D800, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
14	Ống BTLT D1000, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	5...
15	Ống BTLT D1000, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	3...
16	Ống BTLT D1000, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	1...
17	Ống BTLT D1200, H10, L=4m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	6...
18	Ống BTLT D1200, H10, L=2m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	3...
19	Ống BTLT D1200, H10, L=1m, tải trọng thiết kế 22kN/m2	Ống	2...

	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá	
21				
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30				
31				
III	Các loại phụ gia khác			
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
IV	Các loại phụ gia khác			
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				

- Theo TCVN 9347-2012.
- Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, đồng bộ của Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Phú Gia. Được sản xuất theo công thức phối trộn chuẩn của Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Phú Gia và Silicafume đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như hàm lượng Silicafume đạt 6% theo khối lượng xi măng.
- Các loại phụ gia khác được sản xuất theo công thức của Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Phú Gia.
- Các loại phụ gia khác được sản xuất theo công thức của Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Phú Gia.
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT. Giá có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày báo giá.
- Phương thức giao hàng: Giao hàng tại chân công trình.
- Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại Quận Bình Tân.
- Chất lượng sản phẩm: Theo mẫu thử, chứng chỉ xuất xưởng. Chúng tôi cam kết chất lượng sản phẩm như trên.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tân Em

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Số: 1976/PCST-TCKT+KHVT
V/v thông báo giá vật tư thiết bị tháng 04 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ kết quả mua sắm vật tư thiết bị thực tế tại Công ty Điện lực Sóc Trăng đến thời điểm hiện nay.

Để có cơ sở áp giá vật tư thiết bị thống nhất trong công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty Điện lực Sóc Trăng gửi bảng thông báo giá vật tư thiết bị tháng 04 năm 2024 đến quý đơn vị để đăng ký áp dụng (***đính kèm bảng giá***).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (thực giác);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TCKT, KHVT. Dm.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Võ Văn Tư

Phụ lục tăng giá VTTB

(Đính kèm văn bản số 1473 /PVEP-ĐCKT ngày 09/04/2024)

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	Đơn	Giá công bố	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
31	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
32	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
33	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
34	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
35	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
36	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
37	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
38	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
39	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
40	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
41	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
42	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
43	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
44	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
45	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
46	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Mã	Mã hiệu	Tên vật tư – Thiết bị	ĐVT	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
47		Ống ống VR 250 (16,400)	m			
48		Ống ống VR 300 (16x500)	m			
49		Ống ống VR 350 (16x600)	m			
50		Ống ống VR 400 (16x700)	m			
51		Ống ống VR 200 (16x700)	m			
52		Ống ống VR 250 (16x800)	m			
53		Ống ống VR 300 (16x900)	m			
54		Ống ống VR 350 (16x1000)	m			
55		Ống ống VR 400 (16x1100)	m			
56		Ống ống VR 200 (16x1200)	m			
57		Ống ống VR 250 (16x1300)	m			
58		Ống ống VR 300 (16x1400)	m			
59		Ống ống VR 350 (16x1500)	m			
60		Ống ống VR 400 (16x1600)	m			
61		Ống ống VR 200 (16x1700)	m			
62		Ống ống VR 250 (16x1800)	m			
63		Ống ống VR 300 (16x1900)	m			
64		Ống ống VR 350 (16x2000)	m			
65		Ống ống VR 400 (16x2100)	m			
66		Ống ống VR 200 (16x2200)	m			
67		Ống ống VR 250 (16x2300)	m			
68		Ống ống VR 300 (16x2400)	m			
69		Ống ống VR 350 (16x2500)	m			
70		Ống ống VR 400 (16x2600)	m			
71		Ống ống VR 200 (16x2700)	m			
72		Ống ống VR 250 (16x2800)	m			
73		Ống ống VR 300 (16x2900)	m			
74		Ống ống VR 350 (16x3000)	m			
75		Ống ống VR 400 (16x3100)	m			
76		Ống ống VR 200 (16x3200)	m			
77		Ống ống VR 250 (16x3300)	m			
78		Ống ống VR 300 (16x3400)	m			
79		Ống ống VR 350 (16x3500)	m			
80		Ống ống VR 400 (16x3600)	m			
81		Ống ống VR 200 (16x3700)	m			
82		Ống ống VR 250 (16x3800)	m			
83		Ống ống VR 300 (16x3900)	m			
84		Ống ống VR 350 (16x4000)	m			
85		Ống ống VR 400 (16x4100)	m			
86		Ống ống VR 200 (16x4200)	m			
87		Ống ống VR 250 (16x4300)	m			
88		Ống ống VR 300 (16x4400)	m			
89		Ống ống VR 350 (16x4500)	m			
90		Ống ống VR 400 (16x4600)	m			
91		Ống ống VR 200 (16x4700)	m			
92		Ống ống VR 250 (16x4800)	m			
93		Ống ống VR 300 (16x4900)	m			
94		Ống ống VR 350 (16x5000)	m			
95		Ống ống VR 400 (16x5100)	m			
96		Ống ống VR 200 (16x5200)	m			
97		Ống ống VR 250 (16x5300)	m			
98		Ống ống VR 300 (16x5400)	m			
99		Ống ống VR 350 (16x5500)	m			
100		Ống ống VR 400 (16x5600)	m			
101		Ống ống VR 200 (16x5700)	m			
102		Ống ống VR 250 (16x5800)	m			
103		Ống ống VR 300 (16x5900)	m			
104		Ống ống VR 350 (16x6000)	m			
105		Ống ống VR 400 (16x6100)	m			
106		Ống ống VR 200 (16x6200)	m			
107		Ống ống VR 250 (16x6300)	m			
108		Ống ống VR 300 (16x6400)	m			
109		Ống ống VR 350 (16x6500)	m			
110		Ống ống VR 400 (16x6600)	m			
111		Ống ống VR 200 (16x6700)	m			
112		Ống ống VR 250 (16x6800)	m			
113		Ống ống VR 300 (16x6900)	m			
114		Ống ống VR 350 (16x7000)	m			
115		Ống ống VR 400 (16x7100)	m			
116		Ống ống VR 200 (16x7200)	m			
117		Ống ống VR 250 (16x7300)	m			
118		Ống ống VR 300 (16x7400)	m			
119		Ống ống VR 350 (16x7500)	m			
120		Ống ống VR 400 (16x7600)	m			
121		Ống ống VR 200 (16x7700)	m			
122		Ống ống VR 250 (16x7800)	m			
123		Ống ống VR 300 (16x7900)	m			
124		Ống ống VR 350 (16x8000)	m			
125		Ống ống VR 400 (16x8100)	m			
126		Ống ống VR 200 (16x8200)	m			
127		Ống ống VR 250 (16x8300)	m			
128		Ống ống VR 300 (16x8400)	m			
129		Ống ống VR 350 (16x8500)	m			
130		Ống ống VR 400 (16x8600)	m			
131		Ống ống VR 200 (16x8700)	m			
132		Ống ống VR 250 (16x8800)	m			

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
103	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
104	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
105	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
106	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
107	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
108	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
109	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
110	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
111	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
112	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
113	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
114	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
115	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
116	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
117	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
118	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
119	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
120	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
121	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
122	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
123	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
124	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
125	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
126	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
127	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
128	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
129	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
130	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
131	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
132	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
133	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
134	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
135	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
136	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
137	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
138	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
139	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
140	[illegible]	Compound [illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
141	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
142	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
143	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
144	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
145	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
146	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
147	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
148	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
149	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
150	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
151	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
152	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
153	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
154	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
155	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

STT	Mã vật tư	Tên vật tư / Thiết bị	ĐVT	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
136	[illegible]	[illegible]	Bộ	[illegible]	[illegible]	
137	[illegible]	[illegible]	Bộ	[illegible]	[illegible]	[illegible]
138	[illegible]	[illegible]	Bộ	[illegible]	[illegible]	
139	[illegible]	[illegible]	Bộ	[illegible]	[illegible]	
140	[illegible]	[illegible]	Bộ	[illegible]	[illegible]	
141	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]
142	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]
143	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
144	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
145	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
146	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
147	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
148	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
149	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
150	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
151	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
152	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
153	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
154	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
155	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
156	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
157	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
158	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
159	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
160	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
161	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
162	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
163	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
164	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
165	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
166	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
167	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
168	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
169	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
170	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
171	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
172	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
173	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
174	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
175	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
176	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
177	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
178	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
179	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
180	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
181	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
182	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
183	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
184	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
185	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
186	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
187	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
188	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
189	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
190	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
191	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
192	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
193	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
194	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
195	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
196	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
197	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
198	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
199	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
200	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
201	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
202	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
203	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	
204	[illegible]	[illegible]	Cái	[illegible]	[illegible]	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư – Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				(chưa thuế VAT (đồng))		
198	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
199	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
200	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
201	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
202	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
203	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
204	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
205	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
206	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
207	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
208	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
209	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
210	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
211	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
212	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
213	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
214	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
215	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
216	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
217	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
218	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
219	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
220	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
221	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
222	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
223	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
224	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
225	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
226	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
227	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
228	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]
229	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
230	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
231	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
232	[illegible]	[illegible]	bộ	[illegible]	[illegible]	
233	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
234	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
235	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
236	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
237	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
238	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
239	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]
240	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
241	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
242	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
243	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
244	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
245	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
246	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
247	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
248	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
249	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
250	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
251	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
252	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
253	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]
254	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
255	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
256	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
257	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
258	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
259	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
260	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
261	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
262	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	
263	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Mã	Mã cập nhật	Tên vật tư - Thiết bị	ĐVT	Giá nhập khẩu	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
264			cái			
265			cái			
266			cái			
267			cái			
268			cái			
269			cái			
270			cái			
271			cái			
272			cái			
273			cái			
274			cái			
275			cái			
276			cái			
277			cái			
278			cái			
279			cái			
280			cái			
281			cái			
282			cái			
283			cái			
284			cái			
285			cái			
286			cái			
287			cái			
288			cái			
289			cái			
290			cái			
291			cái			
292			cái			
293			cái			
294			cái			
295			cái			
296			cái			
297			cái			
298			cái			
299			cái			
300			cái			
301			cái			
302			cái			
303			cái			
304			cái			
305			cái			
306			cái			
307			cái			
308			cái			
309			cái			
310			cái			
311			cái			

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
112	[illegible]	Ống co nhựa 21ĐV 110, 80	cái	[illegible]	63.336	ĐLC T: 84.016 đ
113	[illegible]	Ống co nhựa 21nV 168, PA 20	cái	[illegible]	96.958	
114	[illegible]	Ống co nhựa 21nV 168, 60 cái	cái	[illegible]	147.956	
115	4900180	Ống nhựa xoắn Đặng lưng PA9 90	m	[illegible]	23.828	
116	4901307	Ống nhựa xoắn Đặng lưng PB7/97	m	[illegible]	33.159	BL 13.31 33.159 đ
117	4901 [illegible]	Ống nhựa xoắn Đặng lưng P1/1/90	m	[illegible]	59.168	DL T: 98.033 đ; GLD: 59.483 đ; DL TSVC: 59.432 đ; BLMT; BG T; TPSC 58.595 đ
118	4901 [illegible]	Ống thoát nước Đặng lưng T1/30 [illegible]	m	[illegible]	77.890	
119	4901 [illegible]	Ống thoát nước Đặng lưng T1/5/ [illegible]	m	[illegible]	123.568	
120	4907 [illegible]	Ống thoát nước DK 34	m	[illegible]	32.150	
121	4907 [illegible]	Ống thoát nước DK 21	m	[illegible]	34.000	
122	4901 [illegible]	Ống thoát HDPE phi 32 D90 mem xoắn	Đặng	[illegible]	68.248	
123	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT9	cái	[illegible]	23.32x	
124	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT 90	cái	[illegible]	22.860	
125	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT 75/41	cái	[illegible]	84.816	
126	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT 90	cái	[illegible]	63.558	
127	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT 120	cái	[illegible]	65.556	BL NSL 65.527 đ
128	5300 [illegible]	Miệng xả cây ĐT 150	cái	[illegible]	86.869	
129	5301 [illegible]	Ống nối chống dộ nhiệt ĐT 60/[illegible]	cái	[illegible]	77.823	
130	5301 [illegible]	Ống nối chống dộ nhiệt ĐT 200/[illegible]	cái	[illegible]	202.202	
131	5302 [illegible]	Ống nối AC TP 60/[illegible]	cái	[illegible]	72.828	
132	5302 [illegible]	Ống nối chống dộ nhiệt ĐT 60/[illegible]	cái	[illegible]	74.370	
133	5302 [illegible]	Ống nối nối AC TP 60/[illegible]	cái	[illegible]	75.259	
134	5303 [illegible]	Ống nối chống dộ AC ĐPST (Cải tiến nghiệm thu 1/2/[illegible])	cái	[illegible]	41.410	
135	5303 [illegible]	Ống nối chống dộ nhiệt ĐT ống [illegible]	cái	[illegible]	99.879	
136	5303 [illegible]	Ống nối chống dộ nhiệt ĐT ống [illegible]	cái	[illegible]	73.762	
137	5304 [illegible]	Miệng xả gió AT 34/124	cái	[illegible]	146.000	
138	5305 [illegible]	Ống nối ống AC 200	cái	[illegible]	119.638	
139	5305 [illegible]	Ống nối chống phễu 90	cái	[illegible]	1.787	
140	5401 [illegible]	Ống nước chính ống 2 inch Plasson	m	[illegible]	96.240	
141	5401 [illegible]	Ống nước chính ống 2 inch Tiền Phong	m	[illegible]	46.200	
142	5501 [illegible]	Ống nước chính ống 2 inch [illegible]	m	[illegible]	100.380	
143	5501 [illegible]	Van Fluchal 2in	cái	[illegible]	181.764	
144	5501 [illegible]	Van Fluchal [illegible]	cái	[illegible]	341.190	BL TSVC 230.788 đ
145	5501 [illegible]	Van Fluchal [illegible]	cái	[illegible]	343.966	
146	5501 [illegible]	Khung 30 3 tầng	cái	[illegible]	18.972	
147	5501 [illegible]	Khung 30 2 tầng	cái	[illegible]	65.280	
148	5501 [illegible]	Khung 30 3 tầng	cái	[illegible]	93.840	

Mã	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	ĐVT	Giá nhập khẩu	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế V.A.T (đồng)		
340	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
341	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
342	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
343	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
344	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
345	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
346	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
347	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
348	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
349	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
350	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
351	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
352	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
353	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
354	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
355	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
356	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
357	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
358	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
359	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
360	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
361	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
362	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
363	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
364	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
365	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
366	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
367	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
368	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
369	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
370	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
371	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
372	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
373	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
374	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
375	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
376	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
377	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
378	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
379	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
380	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
381	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
382	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
383	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
384	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
385	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
386	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
387	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

TT	Mã hiệu	Tên vật tư - Thiết bị	Đơn vị	Giá vật tư	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
368						
369						
370						
371						
372						
373						
374						
375						
* Lưu ý:						
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
21						
22						
23						
24						

TT	Nhãn hiệu	Địa chỉ cơ sở sản xuất	ĐVT	Giá nhập khẩu	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
25	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
26	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
27	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
28	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
29	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		
30	[illegible]	[illegible]	cái	[illegible]		

- Giá trên chưa có thuế VAT.

- Căn cứ áp dụng Quy trình chốt mức MBKBS, tại Tờ trình TCTC, quyết định công nhận và chi định vụ MBKBS...

- Căn cứ áp dụng trong trường hợp cụ thể

- Bảng giá này có hiệu lực kể ngày ký, thay thế bảng giá số [illegible] ký và [illegible]

([illegible])



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.lighting)

Địa chỉ: 23/18 đường số 27 khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu	ĐVT tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608					
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000		
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000	TCVN 7722-1:-2017/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V/ Duỉ Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.910.000		

9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 100W điện vào 110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.350.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 110W điện vào 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 120W điện vào 140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.280.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 140W điện vào 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.780.000	
13	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL608 180W điện vào 190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 50W điện vào 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.160.000	TCVN 7722-1:-2017/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 60W điện vào 70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 70W điện vào 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 80W điện vào 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 90W điện vào 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.230.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 100W điện vào 110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 110W điện vào 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.690.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 120W điện vào 130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000	

9	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 150W điện <140W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 150W điện <160W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 160W điện <170W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.130.000	
12	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL602 170W điện <180W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000	
BỘ BIẾN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 60W điện <70W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.200.000	TCVN 7722-1: 2017/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002
2	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 70W điện <80W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.100.000	
3	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 80W điện <90W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.800.000	
4	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 90W điện <100W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.130.000	
5	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 100W điện <110W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000	
6	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 110W điện <120W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 120W điện <130W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Module SMD S.lighting SL601 130W điện <140W (Dimming 5 cấp công suất, tích nối 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.130.000	

9	Bộ đèn Bulong LED Module SMD 5 Lighting SL.05 150W Bền >=50000 (Dimming 5 cấp công suất, tắt mở 1-10V Dải Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.623.000	
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000	
3	Cột sân vườn C07/CH11-4/5V9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000	
4	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000	
5	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.690.000	
6	Cột sân vườn C09/CH2-4/5V9- Bóng LED 9W	Trụ	21.400.000	
7	Cột sân vườn C09/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.540.000	
8	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ	18.150.000	
9	Cột sân vườn C05/CH9-5/5V3 - Bóng LED 9W	Trụ	24.870.000	
TRỤ THÉP				
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 8m liền cần đơn, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 7m liền cần đơn, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000	
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 7m cần rẽ đôi, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên vươn 8m liền cần đơn, D=150, dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.030.000	

5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên sân bn cần rút đôi; D=150; dày 3mm; vươn=1.2m; mặt bích 375*375*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.440.000	
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên sân bn liền sân đơn; D=156; dày 4mm; vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên sân bn cần rút đôi; D=136; dày 4mm; vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.610.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên sân 10m liền sân đơn; D=104; dày 4mm; vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.350.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Trên sân 10m cần rút đôi; D=104; dày 4mm; vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lạc dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.930.000	
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + trên cần) cần đơn đối kiểu mẫu - Thân 9m D84/184; dày 4mm; mặt bích 400*400*12; 4 gân tăng cường lạc dày 6mm - Cần đơn đối, thân sắt 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000	Tiêu chuẩn EN-40-3:2002
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + trên cần) cần đơn đối kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm; mặt bích 400*400*12; 4 gân tăng cường lạc dày 5mm - Cần đơn đối, thân sắt 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + trên cần) cần đơn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm; mặt bích 400*400*12; 4 gân tăng cường lạc dày 6mm - Cần đơn ba, thân sắt 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.430.000	

13	Trụ đèn cao 14m có giằng bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 3mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/308 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đón cố định bích hàn ngoyth D60*5mm	Cột	54.210.000
14	Trụ đèn cao 17m có giằng bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/203mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D204/342mm dày 5mm - Đế 635*635*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đón cố định V63*63*6mm	Cột	67.110.000
15	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D48mm dày 2.5mm sơn đỏ đèn	Cần	1.470.000
16	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D48mm dày 2.5mm sơn đỏ đèn pha	Cần	1.300.000
17	Cần đèn đơn lập trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D48mm dày 2.5mm sơn đỏ đèn	Cần	1.620.000
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ điện nhúng kẽm thành khung - M24*750: 4 cây (bao đầu 50 cm 700), mỗi cây gồm 2 đai M24, 2 đệm phẳng, đai ốc đai: 2 đai	Bộ	1.350.000
19	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ điện nhúng kẽm thành khung - M30*1450: 4 cây (bao 100 cm 1350) - Thanh khung + thanh phân + 2 mặt bích đỉnh + đáy 8mm	Bộ	12.900.000

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm vận chuyển giao hàng trên địa bàn tỉnh

Thành phố Hà Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT

Số: 06 /ĐQP/CV/2024

"V/v:Công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/04/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn xác định Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dụng xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây Dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát.

Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát có trụ sở chính tại: 17 đường số 11, KP.4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức,TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303357880 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: "*Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trụ thép, trụ gang, trụ trang trí, đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông,...phục vụ cho chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng công cộng và dân dụng".*

Do nhu cầu thực tế của thị trường và khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công cộng, công nghiệp và dân dụng của công ty trên địa bàn Tỉnh, Công ty Đại Quang Phát gửi công văn đề nghị sở Xây Dựng tiếp tục công bố giá vật tư, thiết bị, sản phẩm do công ty chúng tôi sản xuất, cung ứng theo bảng danh mục đã báo. {Bảng giá sản phẩm }

Công ty Đại Quang Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương đương; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức,cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13

Công ty Đại Quang Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Kính mong quý sở Xây Dựng xem xét và giúp đỡ.

Công ty Đại Quang Phát trân trọng cảm ơn.

Nơi gửi: - Như KG
- Lưu VP
- *Người liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá*
- *Trần Văn Trung – 0964.111.278*

Mail: tranvantrung@dqp.com.vn

CTY TNHH SX TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Đính kèm theo Công văn số …..ngày…../…/2024 Của Công ty TNHH SX TM&Dv Đại Quang Phát)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%

Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Giá đã bao gồm chi phí vânh chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
		Vật tư ngành	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%

Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng														
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Đến địa bàn tỉnh Sóc Trăng	VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được,

TPHCM, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024
Số: 20241/MB V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc
2. Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
3. Địa chỉ nhà máy: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H.Mê Linh - TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 0868896188
5. Email: mienbaclighting@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/04/2024** đến khi có **Bảng niêm yết giá mới.**

III. Các giấy tờ kèm theo

1. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 10Q2023.069/TB-TDC, ngày 05/10/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 05 tháng 10 năm 2023 đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
2. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230916 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 29 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 29 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
3. Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2019/BKHCN số PGC-QC19-C024-230819 do Công ty Cổ phần Phòng thử nghiệm Phúc Gia cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023 có giá trị đến ngày 06 tháng 09 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp quy).
4. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố Hợp Chuẩn số 10C2023.061/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 10C2023.062/TB-TDC, ngày 15/11/2023 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm hợp chuẩn).
6. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1555, mã số: 1555-23-01/01 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 08 tháng 11 năm 2023 có giá trị đến ngày 24 tháng 10 năm 2026 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
7. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2027-22 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 01 tháng 03 năm 2025 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
8. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2720, mã số: 2720-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 06 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 05 tháng 03 năm 2027 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở).
9. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT 3096, mã số: 3096-24-01/00 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 18 tháng 03 năm 2024 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2027.
10. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường số HM 655-23 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 05 tháng 05 năm 2023 có giá trị đến ngày 04 tháng 05 năm 2026.
11. Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố (hoặc tỉnh) Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08 tháng 06 năm 2023.
12. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư không

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: .....

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
[illegible]

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 04 năm 2024

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

*(Kèm theo văn bản số: **2024/MB** ngày 09/04/2024 của Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc, Áp dụng từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng báo giá mới)*

I. Bảng giá sản phẩm, hàng hoá:

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
I	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ** **(Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)**									
1	Đèn Led đường phố Pi-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	- Mắt Led Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, hiệu suất 3030 chịp inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; - Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; - Chống sét 10kV-20kV Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập khẩu Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led Epistar, Cree,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.213.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

2	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN (TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	Osram, Bridgelux, Nichia, Lumileds 3030 chips hoặc Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.954.000	Thanh toán trước	Đầu chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
II	KHUNG MÓNG CỘT (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)									
3	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	348.000	Thanh toán trước	Đầu chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
4	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	666.000	Thanh toán trước	Đầu chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
5	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	786.000	Thanh toán trước	Đầu chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
6	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	591.500	Thanh toán trước	Đầu chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

제1조	제1조	제1조	제1조	제1조	제1조
제2조	제2조	제2조	제2조	제2조	제2조
제3조	제3조	제3조	제3조	제3조	제3조

10	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT Ф450mm, cao 1220mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.513.600	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
11	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT Ф900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	17.945.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
12	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT Ф900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	22.287.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
III	CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0968.496.188)									
13	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	8.362.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
14	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.885.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

15	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.467.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
16	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	10.778.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
17	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.468.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
18	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.532.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
IV	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78** (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)									
19	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm. Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.619.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
20	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.233.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

21	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.343.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
22	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.878.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
V	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN** **(Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0968.496.188)**									
23	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.318.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
24	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.730.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
25	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.300.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
26	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.055.800	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

27	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.366.300	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
28	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.659.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
VI	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)**									
29	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị,...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.178.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
30	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	2.380.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
31	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.171.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

32	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.264.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
33	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.968.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
34	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	6.427.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
35	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	6.514.200	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
VIII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kèm thu sét thụ động D16) Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0968.496.189**									
36	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lưng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ đèn nâng hạ, lắp bộ 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Điều bảo không; Kèm thu sét thụ động	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	138.160.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

37	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lòng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	153.140.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
38	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lòng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	167.340.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
39	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lòng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	187.600.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
40	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lòng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	221.200.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
VIII	**CỘT ĐÈN PHA SÂN (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc SĐT 0868.496.188)**									
41	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn bán không;	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	23.100.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

42	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.	Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	25.928.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
43	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	32.942.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
44	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015.		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	34.129.400	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
IX	**Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang (SĐT 0868.496.188)**									
45	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.000.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
46	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.100.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
47	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.100.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

제1조	제1조	제1조	제1조	제1조	제1조
제2조	제2조	제2조	제2조	제2조	제2조
제3조	제3조	제3조	제3조	제3조	제3조

34	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2024		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	7.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
35	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2025		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	8.500.000	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng (nếu có): Không

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán).

Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc cam kết cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thiết Bị Điện Và Chiếu Sáng Miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Sóc Trăng;
- Lưu.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CƠ ĐIỆN MES	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 75/MES-TCHC Về việc đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng công bố giá bán sản phẩm của công ty.	*Bình Dương, ngày 15 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2013;

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013; Luật Xây dựng sửa đổi và bổ sung;

- Căn cứ Nghị định số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giá số 11/2012/QH13;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần Giải pháp Cơ Điện MES chúng tôi hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh đèn LED với thương hiệu MES lighting.

Để thuận tiện trong việc tiếp cận và phân phối các sản phẩm đèn LED, Công ty chúng tôi xin Quý Sở xem xét, đăng công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng trên Thông báo giá của Sở Xây dựng ban hành hàng Tháng (có file đính kèm), thời gian có hiệu lực từ tháng 03/2024 đến khi có thông báo giá mới.

Hồ sơ xin gửi kèm:

- Bảng giá sản phẩm (tháng 03/2024);
- Hồ sơ chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Mọi chi tiết xin liên hệ số điện thoại người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin: Bà NGUYỄN THỊ THANH TÂM - Điện thoại: 0912 827 279;
- Người đại diện theo pháp luật: Ông HÀ QUỐC MINH – Điện thoại 0913 860 960.

Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu có liên quan và mức giá mà đơn vị xin đăng ký công bố trên bảng giá của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Hà Quốc Minh

CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BẢNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2023 của Công ty CP Giải pháp Công nghệ)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Địa chỉ	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đồng/ đồng/		
											Khu vực Thành phố	Khu vực Thị xã	Khu vực Huyện
1	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	Vật liệu ngành điện	[illegible]	Sợi	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

年	月	日	干支	曜	二十四節気	七十二候	雑節	行事	記念日	備考
令和	一	一	甲子	水						
令和	一	二	乙丑	木						
令和	一	三	丙寅	金						
令和	一	四	丁卯	土						
令和	一	五	戊辰	日						
令和	一	六	己巳	月						
令和	一	七	庚午	火						
令和	一	八	辛未	水						
令和	一	九	壬申	木						
令和	一	十	癸酉	金						
令和	一	十一	甲戌	土						
令和	一	十二	乙亥	日						
令和	一	十三	丙子	月						
令和	一	十四	丁丑	火						
令和	一	十五	戊寅	水						
令和	一	十六	己卯	木						
令和	一	十七	庚辰	金						
令和	一	十八	辛巳	土						
令和	一	十九	壬午	日						
令和	一	二十	癸未	月						
令和	一	二十一	甲申	火						
令和	一	二十二	乙酉	水						
令和	一	二十三	丙戌	木						
令和	一	二十四	丁亥	金						
令和	一	二十五	戊子	土						
令和	一	二十六	己丑	日						
令和	一	二十七	庚寅	月						
令和	一	二十八	辛卯	火						
令和	一	二十九	壬辰	水						
令和	一	三十	癸巳	木						
令和	一	三十一	甲午	金						
令和	二	一	乙未	土						
令和	二	二	丙申	日						
令和	二	三	丁酉	月						
令和	二	四	戊戌	火						
令和	二	五	己亥	水						
令和	二	六	庚子	木						
令和	二	七	辛丑	金						
令和	二	八	壬寅	土						
令和	二	九	癸卯	日						
令和	二	十	甲辰	月						
令和	二	十一	乙巳	火						
令和	二	十二	丙午	水						
令和	二	十三	丁未	木						
令和	二	十四	戊申	金						
令和	二	十五	己酉	土						
令和	二	十六	庚戌	日						
令和	二	十七	辛亥	月						
令和	二	十八	壬子	火						
令和	二	十九	癸丑	水						
令和	二	二十	甲寅	木						
令和	二	二十一	乙卯	金						
令和	二	二十二	丙辰	土						
令和	二	二十三	丁巳	日						
令和	二	二十四	戊午	月						
令和	二	二十五	己未	火						
令和	二	二十六	庚申	水						
令和	二	二十七	辛酉	木						
令和	二	二十八	壬戌	金						
令和	二	二十九	癸亥	土						

[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01T03/CV-2024 V/v đề nghị Sở Xây Dựng xem xét công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng	*Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ quy trình công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm vào Công bố giá vật liệu hàng tháng định kỳ tại Sở Xây dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty: **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ**
2. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Dĩ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
3. Điện Thoại: 02923.765.108 Fax: 02923.765.118
4. MST: 0317622962 - 002 Email: chdjotoncantho@gmail.com
5. Hotline: 0932.903.773; 0907.431.435

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bảng niêm yết giá sản phẩm của đơn vị (bản chính) theo quy định.

III. Thời điểm mức giá đăng ký có hiệu lực:

Bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 04/03/2024 cho đến khi có thông báo mới.

IV. Thông tin người chịu trách nhiệm về công bố giá:

1. Họ Tên : Đoàn Trung Trí
2. Chức vụ: Nhân viên Hỗ Trợ Kinh Doanh – Hành chánh Nhân sự
3. Số điện thoại: 0939.235.383

V. Cam kết của Chi Nhánh Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ cam kết về việc các sản phẩm đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đơn vị đề hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu về mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá đăng ký và kê khai giá phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

Đơn hàng chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Được quét bằng CamScanner

Nếu sai nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ
GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ

Võ Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Aston

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần ASTON Cần Thơ

Số 11-12 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mẫu số 11(c)

BẢNG KÊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

(Kèm theo tờ khai hải quan số 307102/X ngày 04/03/2026)

Tên hàng	Mã số hàng hóa	Mã quản lý riêng (nếu có)	Tên, quy cách, phẩm chất, chủng loại hàng hóa	Số lượng (1)	Đơn giá nguyên tệ	Trị giá nguyên tệ	Tên nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Số lượng thuộc đối tượng không chịu thuế	Ghi chú
			CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ASTON CẦN THƠ Số 11-12 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. An Thới, Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam, 0933827710, 0981418410									
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Ghi chú:

Hình thức hoá đơn: Hàng mẫu xuất hoàn chuyển đổng

Bảng kê này có giá trị từ ngày 11/02/2026 đến hết ngày 11/02/2026

Công ty chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về hàng hóa trên Quý khách hàng

Liên hệ: [illegible]

Cần Thơ, Ngày 04 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ASTON CẦN THƠ

ASTON CẦN THƠ

Vũ Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN **LQ JOTON**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số: 33 /04_24/JOTON	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

(V/v: đề nghị công bố giá JOTON tại Sở Xây Dựng hàng tháng)

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Quy trình hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng

Công Ty Cổ Phần LQ JOTON gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty:
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LQ JOTON JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: LQ JOTON JSC
2. Địa chỉ trụ sở chính:
188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (084) 38461970 - 38461971 Fax: (084) 38461014
Email: info@joton.com.vn Website: www.joton.com.vn

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy Chứng Nhận đăng ký hoạt động của Doanh Nghiệp
3. Chứng Nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở
4. Chứng Nhận ISO: TCVN ISO 9001:2015

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến ngày có công bố giá mới.

IV. Cam kết của công ty

Công Ty Cổ Phần LQ JOTON cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá hàng tháng.

CTY CỔ PHẦN LQ JOTON
(Ký tên, Đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Thị Xuân Hoa

BẢNG BÁO GIÁ

Số: ..../...

Kính gửi: ...

Chúng tôi, Công ty ... – Nhà sản xuất của sơn phản quang và hoá chất xây dựng, rất hân hạnh được phục vụ quý khách hàng.

Mọi công ty chúng tôi và liên hệ trong Bảng báo Giá Sơn Ngành hàng giá sơn phản Nano Reflex như sau:

STT	CHỦNG LOẠI	ĐỊA SẢN PHẨM	ĐVT	QUY CÁCH	ĐƠN GIÁ Vnđ (VAT)	ĐƠN GIÁ Vnđ (+VAT)	ĐIỀU CHỈ SẢN SẢ THUẬT
	SƠN GIAO THÔNG						
1	Sơn giao thông tốt		Kg	08kg/ lon 16kg/thùng			
2	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang siêu chuẩn TCVN (20PV20)		Kg	25kg/bao			
3	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang siêu chuẩn TCVN (30PV20)		Kg	25kg/bao			
4	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (20PV20)		Kg	25kg/bao			
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (30PV20)		Kg	25kg/bao			
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (AAP20)		Kg	25kg/bao			
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (AAPV20)		Kg	25kg/bao			
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (sơn trắng, đen)		Kg	25kg/bao 25kg/thùng			
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (sơn vàng, đỏ)		Kg	05kg/ lon 20kg/thùng			
10	Sơn chịu phản quang 1 bộ gồm: Chai : 1,0Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg		Kg	05kg/bộ			
11	Hạt phản quang		Kg	25kg/bao			
12	Anhkaer Sơnvar		Lít	05Kg/bao 05Lít/can			
	SƠN EPOXY						
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu		Kg	20 kg/bộ 20 kg/bộ			
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG SUỐT)		Kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ			
3	Sơn lót Epoxy gốc nước		Kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ			

6	Matit gắn nước	KOTOSH WEPO	Kg	20kg/bộ	81,000	90,000	QCVN 16:2019/BXD (01:6/2021/XD)
7	Keo phủ Epoxy gắn nước	KOSAKI WEPO	Kg	4.5kg/bộ 18.1kg/bộ	693,000	837,000	QCVN 16:2019/BXD (01:6/2021/XD)
SƠN BẢN BỘ/SỐ HỆ/ ÁN							
1	NGOẠI THẤT	Sơn lót (LEVIS)	Thùng	18 lít/thùng	4,295,000	4,716,000	QCVN 16:2019/BXD (01:6/2021/XD)
2		Sơn lót (PROTECT)	Thùng	18 lít/thùng	2,816,571	3,185,000	TCCS 06:2021/JOTUN
3		Bột trét (PASTO+ EST)	Bao	40kg/bao	445,455	490,000	TCVN 7239:2014
4	NỘI THẤT	Sơn phủ (PLACE)	Thùng	18 lít/thùng	3,084,000	3,385,000	QCVN 16:2019/BXD (01:6/2021/XD)
5		Sơn lót (PROTECT Ext Kiềm)	Thùng	18 lít/thùng	2,232,000	2,565,000	TCCS 06:2021/JOTUN
6		Bột trét (PASTO EST)	Bao	40kg/bao	286,364	315,000	TCVN 7239:2014

Ghi chú:

- Bảng giá trên bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng trong phạm vi Tỉnh Ninh Thuận
- Hình thức thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bảng giá trên có giá trị từ ngày: 01/01/2024 và sẽ thay đổi khi có thông báo khác.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng.

Người liên hệ: (0934 18 13 17 (Ms Loan)

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LQ JOTON

GIÁM ĐỐC ĐẠI DIỆN

Nguyễn Thị Kim Loan

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2024/NPV	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024*

V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

2. Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3. Điện thoại: 0251.383 6579 - 0915.736.945

4. Email: customer@nipponpaint.com.vn

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Bảng giá sản phẩm được áp dụng thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2024)

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ký tên, đóng dấu

ĐÀO HỮU NGHỊ

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Đơn Công văn số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible] của Công ty [illegible])

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	kg	[illegible]	[illegible]	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	[illegible]	- Đơn hàng có lượng tối thiểu là 1.000 kg và 200 lon/ thùng. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ hỗ trợ với các đơn hàng nhỏ để có số lượng và giao đến cho khách hàng. - Các mẫu phải sơn màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đã nêu trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
[illegible]	[illegible]	kg	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			
[illegible]	[illegible]	lít	[illegible]	[illegible]			[illegible]			

STT	Tên vật tư/hàng hóa yêu cầu báo giá (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (Chưa có VAT) (*)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sơn phủ nội thất màng sơn mờ Nano, VOC thấp Nippon Odour less A1 e-Den Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/Thùng	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	890,000	Giá trên chưa có lượng tối thiểu là 1,000 lít và 300 sản phẩm. Trường hợp đơn hàng không đạt số lượng tối thiểu để nhà máy sản xuất, chúng tôi sẽ đề xuất mức giá phù hợp. Giá đã bao gồm VAT - Các màu pha sẵn màu đặc biệt có thể có giá khác cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sơn Tây	
2	Sơn phủ nội thất màng sơn mờ Nano, VOC thấp Nippon Odour less Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/Thùng			452,400			
3	Sơn phủ nội thất màng sơn mờ Nano, VOC thấp Nippon Spotless Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/Thùng			357,000			
4	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Siêu Mịn Dụ Sơn - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 lít/Thùng			87,600			
5	Sơn chống rêu mốc Nippon Super Matex - màu chuẩn	lít	TCVN 10173/BXD	18 lít/Thùng			189,000			
6	Sơn phủ ngoại thất màng mờ Nippon SuperGard - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/Thùng			151,200			
7	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng Nano, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu Bóng - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/Thùng			565,200			
8	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng			580,500			
9	Chất chống thấm Nippon WP 100	kg	TCCS 013:2018/NPV	20 kg/thùng			190,200			
10	Chất chống thấm Nippon WP 300	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng			417,000			
11	Bột trét ngoại thất Nippon WealthGard Skimcoat	kg	TCCS 009:2018/NPV	40kg/bao			13,000			

序号	名称	数量	单位	规格型号	备注
1	电缆	1	米	4芯	
2	电缆	2	米	4芯	
3	电缆	3	米	4芯	
4	电缆	4	米	4芯	
5	电缆	5	米	4芯	
6	电缆	6	米	4芯	
7	电缆	7	米	4芯	
8	电缆	8	米	4芯	
9	电缆	9	米	4芯	
10	电缆	10	米	4芯	

TẬP ĐOÀN SÔN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Số: CV-KOVA/II24-20
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Quý 2/2024 tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **Quý 2/2024** tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.**

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

P.GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG VINH

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	ระดับ	ประเภทตำแหน่ง	อัตราเงินเดือน	อัตราเงินเดือนที่ได้รับ	หมายเหตุ
๑	นางสาวกนกวรรณ ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒	นางสาวกมลชนก ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓	นางสาวกรรณิการ์ ทองดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔	นางสาวกัลยา แซ่ตั้ง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕	นางสาวกาญจนา บุญมี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖	นางสาวกานต์ธิดา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗	นางสาวกิตติยา พงษ์สุวรรณ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘	นางสาวกุลธิดา รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙	นางสาวเกศรา ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๐	นางสาวขวัญใจ มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๑	นางสาวจันทร์เพ็ญ สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๒	นางสาวจิราพร ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๓	นางสาวจุฑามาศ ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๔	นางสาวชนิดา วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๕	นางสาวชลธิชา แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๖	นางสาวชัญญา ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๗	นางสาวชุติมา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๘	นางสาวฐิติมา รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๙	นางสาวณัฐกานต์ ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๐	นางสาวดวงใจ มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๑	นางสาวทิพวรรณ สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๒	นางสาวธนพร ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๓	นางสาวนภัสสร ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๔	นางสาวนิตยา วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๕	นางสาวบุษบา แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๖	นางสาวปวีณา ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๗	นางสาวพรทิพย์ ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๘	นางสาวพัชรี รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๒๙	นางสาวภัทรา ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๐	นางสาวมาลี มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๑	นางสาวยุพิน สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๒	นางสาวรัตนา ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๓	นางสาวลัดดา ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๔	นางสาววรรณา วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๕	นางสาวศิริพร แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๖	นางสาวสมใจ ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๗	นางสาวสุดารัตน์ ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๘	นางสาวหทัยรัตน์ รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๓๙	นางสาวอรทัย ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๐	นางสาวอัจฉรา มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๑	นางสาวอุไรวรรณ สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๒	นางสาวเอมอร ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๓	นางสาวแก้วตา ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๔	นางสาวโชติกา วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๕	นางสาวไพลิน แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๖	นางสาวฝนทิพย์ ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๗	นางสาวพิมพ์ใจ ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๘	นางสาวมณีรัตน์ รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๔๙	นางสาวรุ่งนภา ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๐	นางสาวลลิตา มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๑	นางสาววิไลวรรณ สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๒	นางสาวศศิธร ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๓	นางสาวสุนิสา ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๔	นางสาวหนึ่งฤทัย วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๕	นางสาวอรุณี แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๖	นางสาวเกศินี ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๗	นางสาวแพรวา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๘	นางสาวโสภิตา รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๕๙	นางสาวไอรดา ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๐	นางสาวฝนทิพย์ มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๑	นางสาวพิมพ์ใจ สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๒	นางสาวมณีรัตน์ ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๓	นางสาวรุ่งนภา ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๔	นางสาวลลิตา วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๕	นางสาววิไลวรรณ แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๖	นางสาวศศิธร ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๗	นางสาวสุนิสา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๘	นางสาวหนึ่งฤทัย รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๖๙	นางสาวอรุณี ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๐	นางสาวเกศินี มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๑	นางสาวแพรวา สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๒	นางสาวโสภิตา ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๓	นางสาวไอรดา ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๔	นางสาวฝนทิพย์ วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๕	นางสาวพิมพ์ใจ แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๖	นางสาวมณีรัตน์ ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๗	นางสาวรุ่งนภา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๘	นางสาวลลิตา รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๗๙	นางสาววิไลวรรณ ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๐	นางสาวศศิธร มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๑	นางสาวสุนิสา สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๒	นางสาวหนึ่งฤทัย ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๓	นางสาวอรุณี ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๔	นางสาวเกศินี วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๕	นางสาวแพรวา แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๖	นางสาวโสภิตา ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๗	นางสาวไอรดา ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๘	นางสาวฝนทิพย์ รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๘๙	นางสาวพิมพ์ใจ ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๐	นางสาวมณีรัตน์ มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๑	นางสาวรุ่งนภา สุขสม	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๒	นางสาวลลิตา ศรีสุข	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๓	นางสาววิไลวรรณ ใจดี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๔	นางสาวศศิธร วงศ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๕	นางสาวสุนิสา แก้วมณี	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๖	นางสาวหนึ่งฤทัย ทองคำ	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๗	นางสาวอรุณี ศรีวิชัย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๘	นางสาวเกศินี รักษ์ไทย	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๙๙	นางสาวแพรวา ปานทอง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	
๑๐๐	นางสาวโสภิตา มั่นคง	นักวิชาการสาธารณสุข	ชำนาญการ	วิชาการ	๒๐,๐๐๐	๒๐,๐๐๐	

ક્રમ	વસ્તુનું નામ	ઉત્પાદક	મોડલ	સીરીયલ નંબર	ખરીદ કિંમત	ખરીદ તારીખ	વર્તમાન સ્થિતિ	સ્થાન
૧	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઓપરેટિંગ ટેબલ	મેડટેક	ઓટી-૨૦૦૦	MT/2000/0001	૪,૫૦,૦૦૦	૧૫/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૨	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઓપરેટિંગ ટેબલ	મેડટેક	ઓટી-૨૦૦૦	MT/2000/0002	૪,૫૦,૦૦૦	૧૫/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૩	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઓપરેટિંગ ટેબલ	મેડટેક	ઓટી-૨૦૦૦	MT/2000/0003	૪,૫૦,૦૦૦	૧૫/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૩
૪	ઓપરેશન થિયેટર માટે શેડલેસ ઓપરેશન લાઇટ	સર્જીલક્સ	એસએલ-૫૦૦	SL/500/0041	૧,૨૫,૦૦૦	૨૨/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૫	ઓપરેશન થિયેટર માટે શેડલેસ ઓપરેશન લાઇટ	સર્જીલક્સ	એસએલ-૫૦૦	SL/500/0042	૧,૨૫,૦૦૦	૨૨/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૬	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઓપરેટિંગ માઇક્રોસ્કોપ	ઝેનોપ્ટિક	ઓપ્ટિમા-૩૦	XN/2021/0118	૩,૮૦,૦૦૦	૦૫/૦૭/૨૦૨૧	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૭	ઓપરેશન થિયેટર માટે ડાયથર્મી મશીન	વોલ્ટકેર	વીકે-૪૦૦	VK/400/0067	૨,૪૦,૦૦૦	૧૮/૦૯/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૮	ઓપરેશન થિયેટર માટે ડાયથર્મી મશીન	વોલ્ટકેર	વીકે-૪૦૦	VK/400/0068	૨,૪૦,૦૦૦	૧૮/૦૯/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૯	ઓપરેશન થિયેટર માટે સક્શન મશીન	મેડફ્લો	એમએફ-૨૦૦	MF/2020/0312	૩૫,૦૦૦	૨૫/૦૮/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૧૦	ઓપરેશન થિયેટર માટે સક્શન મશીન	મેડફ્લો	એમએફ-૨૦૦	MF/2020/0313	૩૫,૦૦૦	૨૫/૦૮/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૧૧	ઓપરેશન થિયેટર માટે મોનિટરિંગ સિસ્ટમ	બાયોસેન્સ	બીએસ-૬૦૦૦	BS/6000/0089	૧,૮૫,૦૦૦	૦૩/૧૧/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૧૨	ઓપરેશન થિયેટર માટે મોનિટરિંગ સિસ્ટમ	બાયોસેન્સ	બીએસ-૬૦૦૦	BS/6000/0090	૧,૮૫,૦૦૦	૦૩/૧૧/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૧૩	ઓપરેશન થિયેટર માટે એનેસ્થેસિયા વર્કસ્ટેશન	મેડવેન્ટ	એનવી-૩૦૦	NV/300/0021	૩,૫૦,૦૦૦	૧૨/૦૧/૨૦૨૧	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૧૪	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઇન્ફ્યુઝન પંપ	બીપીએલ	બીપી-૩૦૦૦	BPL/3000/0214	૮૫,૦૦૦	૨૦/૦૨/૨૦૨૧	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૧
૧૫	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઇન્ફ્યુઝન પંપ	બીપીએલ	બીપી-૩૦૦૦	BPL/3000/0215	૮૫,૦૦૦	૨૦/૦૨/૨૦૨૧	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૨
૧૬	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઇન્ફ્યુઝન પંપ	બીપીએલ	બીપી-૩૦૦૦	BPL/3000/0216	૮૫,૦૦૦	૨૦/૦૨/૨૦૨૧	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૩
૧૭	ઓપરેશન થિયેટર માટે ઓપરેટિંગ ટેબલ	મેડટેક	ઓટી-૨૦૦૦	MT/2000/0004	૪,૫૦,૦૦૦	૧૫/૦૩/૨૦૨૦	ઉપયોગમાં	ઓપરેશન થિયેટર-૩

STT	Mã phiếu	Ngày	Số phiếu	Mã gói kiểm tra (Nhà máy / Line)	Mã gói kiểm tra (Ngày / Ca)	Mẫu (Mẫu/phiếu)	Tỷ lệ (Mẫu/phiếu)	Ghi chú
01	PKG-20251101-L1-001	01/11/2025	PHT-001	PKG-L1-0101	PKG-0101-D1	5	5%	
02	PKG-20251101-L1-002	01/11/2025	PHT-002	PKG-L1-0102	PKG-0101-D2	5	5%	
03	PKG-20251101-L2-001	01/11/2025	PHT-003	PKG-L2-0101	PKG-0101-D3	5	5%	
04	PKG-20251101-L2-002	01/11/2025	PHT-004	PKG-L2-0102	PKG-0101-D4	5	5%	
05	PKG-20251101-L3-001	01/11/2025	PHT-005	PKG-L3-0101	PKG-0101-D5	5	5%	
06	PKG-20251101-L3-002	01/11/2025	PHT-006	PKG-L3-0102	PKG-0101-D6	5	5%	
07	PKG-20251101-L4-001	01/11/2025	PHT-007	PKG-L4-0101	PKG-0101-D7	5	5%	
08	PKG-20251101-L4-002	01/11/2025	PHT-008	PKG-L4-0102	PKG-0101-D8	5	5%	
09	PKG-20251101-L5-001	01/11/2025	PHT-009	PKG-L5-0101	PKG-0101-D9	5	5%	
10	PKG-20251101-L5-002	01/11/2025	PHT-010	PKG-L5-0102	PKG-0101-D10	5	5%	
11	PKG-20251102-L1-001	02/11/2025	PHT-011	PKG-L1-0201	PKG-0201-D1	5	5%	
12	PKG-20251102-L1-002	02/11/2025	PHT-012	PKG-L1-0202	PKG-0201-D2	5	5%	
13	PKG-20251102-L2-001	02/11/2025	PHT-013	PKG-L2-0201	PKG-0201-D3	5	5%	
14	PKG-20251102-L2-002	02/11/2025	PHT-014	PKG-L2-0202	PKG-0201-D4	5	5%	
15	PKG-20251102-L3-001	02/11/2025	PHT-015	PKG-L3-0201	PKG-0201-D5	5	5%	
16	PKG-20251102-L3-002	02/11/2025	PHT-016	PKG-L3-0202	PKG-0201-D6	5	5%	
17	PKG-20251102-L4-001	02/11/2025	PHT-017	PKG-L4-0201	PKG-0201-D7	5	5%	
18	PKG-20251102-L4-002	02/11/2025	PHT-018	PKG-L4-0202	PKG-0201-D8	5	5%	
19	PKG-20251102-L5-001	02/11/2025	PHT-019	PKG-L5-0201	PKG-0201-D9	5	5%	
20	PKG-20251102-L5-002	02/11/2025	PHT-020	PKG-L5-0202	PKG-0201-D10	5	5%	
21	PKG-20251103-L1-001	03/11/2025	PHT-021	PKG-L1-0301	PKG-0301-D1	5	5%	
22	PKG-20251103-L1-002	03/11/2025	PHT-022	PKG-L1-0302	PKG-0301-D2	5	5%	
23	PKG-20251103-L2-001	03/11/2025	PHT-023	PKG-L2-0301	PKG-0301-D3	5	5%	
24	PKG-20251103-L2-002	03/11/2025	PHT-024	PKG-L2-0302	PKG-0301-D4	5	5%	
25	PKG-20251103-L3-001	03/11/2025	PHT-025	PKG-L3-0301	PKG-0301-D5	5	5%	
26	PKG-20251103-L3-002	03/11/2025	PHT-026	PKG-L3-0302	PKG-0301-D6	5	5%	
27	PKG-20251103-L4-001	03/11/2025	PHT-027	PKG-L4-0301	PKG-0301-D7	5	5%	
28	PKG-20251103-L4-002	03/11/2025	PHT-028	PKG-L4-0302	PKG-0301-D8	5	5%	
29	PKG-20251103-L5-001	03/11/2025	PHT-029	PKG-L5-0301	PKG-0301-D9	5	5%	
30	PKG-20251103-L5-002	03/11/2025	PHT-030	PKG-L5-0302	PKG-0301-D10	5	5%	

序号	名称	规格	数量	单位	单价	金额	备注
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
21	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
22	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
23	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
24	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
25	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
26	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
28	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
29	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
30	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

No.	Name	ID	Age	Sex	Date of Birth (Christian Era)	Date of Birth (Japanese Era)	Blood Type	Rh	Remarks
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
101	Sơn xịp chất KOVA KV-200 (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng	885.182	885.182	-		
102	Sơn xịp mịn KOVA Lavaby (18 lít)	TCVN 8652:2020	Kg	1.161.000	1.161.000	-		
103	Sơn xuất bản hàng nan cấp nông nhà 20168 (CHK 0.05) (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Kg	1.891.909	1.891.909	-		
104	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống chảy KOVA Guard	TCCS04:2018/ KOVANANOPRO	Kg	382.455	382.455	-		
105	Dầu bóc đa năng KOVA WAX	TCVN 6014:2022	Kg	15.764	15.764	-		

(Giá chưa bao gồm chi tiết có huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh của Công, đã bao gồm phí vận chuyển và CK/A bao gồm thuế VAT 10%.

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2024 cho đến ngày 30/06/2024

Lý do tăng giá sản phẩm: sự biến động trong giá nguyên vật liệu, tỷ giá và tỷ lệ lạm phát...

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG VINH

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

CÔNG TY CỔ PHẦN
INFOR VIỆT NAM

Số: 042/CBG-IF
V/v Cung cấp thông tin Công bố giá VLXD tại các quận huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2017/BXD);
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2019/BXD);
- Công ty CP INFOR Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm nhãn hiệu thương mại được sản xuất bởi Công ty CP INFOR Việt Nam, định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng như sau:

I.Thông tin về công ty:

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101772789 cấp lần 12 ngày 26/9/2018
3. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính, nhà máy sản xuất sản phẩm hàng hóa và Chi nhánh của đơn vị:

- Địa chỉ: Số nhà 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Lô 2, Điểm Công nghiệp Dĩ Trạch, Dĩ Trạch, Hoài Đức, Hà Nội.
- VPGD: Tầng 18, tòa nhà MD Complex Tower (Khu văn phòng), số 68 Đường Nguyễn Cơ Thạch, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh 3- Công ty CP INFOR Việt Nam: 3A51 – Xã Phạm Văn Hai – huyện Bình Chánh – Tp Hồ Chí Minh.

4.Thông tin liên lạc của:

a) Lãnh đạo doanh nghiệp:

- Họ và tên: Ông **Trần Văn Chuyện** Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại cố định: 024 626 52566 Di động:.....

b) Người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ và tên: Bà **Hoàng Thị Nhung** Chức vụ: Cán bộ
- Điện thoại cố định: 028 668 09579 Di động: 0909 931 060
- Email: hoangnhunginfor@gmail.com

6. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đăng ký giá công bố:

- Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu INFOR

- Bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu INFOR

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản niêm yết giá sản phẩm,hàng hóa của đơn vị (Bản chính) theo qui định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản photo Công chứng).

3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp qui số: 427/TB-SXD(KTXD) ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

4. Quyết định:05052-QSV/QĐ-VNCE ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc công ty CP chứng nhận và kiểm định VINACONTROL về việc Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn IS 9001:2015 cho công ty CP Infor Việt Nam;

5. Giấy Chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu số: 366830 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ;

6. Quyết định số: 6426/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD số QC 1449-21 cho sản phẩm: Sơn tường dạng nhũ tương (chi tiết tại phụ lục kèm theo) cho nhãn hiệu thương mại: INFOR, được sản xuất bởi công ty CP Infor Việt Nam;

7. Quyết định số: 6428/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp TCVN 7239:2014 số SP 610- 21 cho sản phẩm : Bột bả tường gốc xi măng – poóc lăng (kiểu loại bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp), cho nhãn hiệu thương mại: Infor, được sản xuất bởi Công ty CP Infor Việt Nam;

8. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có): Kèm danh sách đính kèm

III.Thời điểm mức giá có hiệu lực:

1. Đề nghị công bố các sản phẩm của Công ty CP Infor Việt Nam đề nghị được niêm yết vào công bố giá tháng 6 năm 2023 và các tháng tiếp theo tiếp theo;

IV. Cam kết của công ty:

1. Các sản phẩm hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, khinh doanh theo các qui định của pháp luật;

3. Các sản phẩm hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm chất lượng tiêu chuẩn theo các qui chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

4. Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức ban hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty Cổ phần Infor Việt Nam xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM
Add: Điểm CN Đà Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
Tel:(024) 6280 6999, Fax : (024) 3764 8116
TK: 1903 205 205 186, Agribank CN Tây Hồ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo công văn số: 812/CBG-IF, ngày 9 tháng 8 năm 2023 của Công ty CP Infor Việt Nam

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG			GIÁ NÀY ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH SÓC TRĂNG Chưa có VAT
	TÊN GỌI, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn áp suất	Đơn giá (Đồng)
I	**Bột bả**			
1	Bột bả nội thất cao cấp (40kg/bao)	Kg	TCVN 7239-2014	9,500
2	Bột bả nội ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	TCVN 7239-2014	11,500
II	**Sơn tường dùng nhà trong**			
1	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng) - 18l	Lít	QCVN 16-2019	37,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp E999 (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	78,500
3	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	82,500
4	Sơn nội thất bóc bóng A68 (19.8kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	142,000
5	Sơn bóng nội thất E1000 (18.6kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	169,500
6	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	208,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng) 18-l	Lít	QCVN 16-2019	98,800
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	184,800
9	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	175,200
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	229,000
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5.2kg/bộ)-5l	Lít	QCVN 16-2019	263,000
12	Sơn ngoại thất Clean phủ bóng cao cấp (17.5kg/thùng) -17l	Lít	QCVN 16-2019	144,000
13	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	59,800
14	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	98,100
15	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (20.4kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	97,900
16	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	143,000
17	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (19.5kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	187,000
18	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	155,000

Ghi chú

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT 10%

Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng theo chương trình của Công ty CP INFOR Việt Nam

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam xin hết. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên sở Xây dựng – Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; Để hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá, pháp Luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định của khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13;

Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyên

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87356/12/2023/ADMUANP	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/01/2024 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2024).

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGUYỄN PHI ANH ĐÀO
GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ

CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ NOBEL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của Công ty ...)

1. Giá gói thầu:

STT	Loại vật tư y tế	Đơn vị tính	Quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo nhóm thành phần (nếu có)			Giá trúng thầu cao nhất	Ghi chú
				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A								
I								
1								
2								
3								
4								
II								
1								
2								
3								
4								

(*) Trường hợp giảm thầu sau khi thương thảo, hoàn thiện hồ sơ, Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu điều chỉnh lại giá

5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL [illegible] DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER [illegible]	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
6	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL [illegible] DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER [illegible]	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
III	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT							
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible] DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible]	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible] MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible] MATT	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible] BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD [illegible] SHEEN	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL [illegible] MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR [illegible] MATT	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL [illegible] MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR [illegible] MATT	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

[illegible]

年度	年度	年度	年度	年度	年度	年度	年度	年度	年度	年度

A	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
B	[illegible]						
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
III	[illegible]						
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
5	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
6	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
7	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
9	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
10	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		[illegible]

[illegible]

[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	
[illegible]	[illegible]	L	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	

[illegible]

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

[illegible]

STT								





CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:01-VPH/CBG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Thứ sáu ngày 15 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn toàn Tỉnh Bình Phước;

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa khung Trần Chèm, khung Trần Nối, khung vách định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): **Hà Thị Ngọc Trâm, 056.92.66666**, [illegible]

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến khi có giá niêm yết mới.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tân Phát Hưng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tân Phát Hưng cam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGÔ THỊ HUỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
VẬN PHÁT HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 12/2023

I. Nhóm gia công (đi)

STT	Tên vật liệu, quy cách, nhãn hiệu	Đơn vị tính	Quy cách kỹ thuật, nhãn hiệu (nếu có), xuất xứ	Giá bán đến chân công trình (chưa thuế VAT)								Nơi sản xuất, mua vật liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Công ty CP CN Vận Phát Hưng												
	Địa chỉ: Văn phòng: Lô 13-14 Cụm Lô 9, Khóm 6, Phường 7, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng Nhà máy 1: Lô 02-14, Đường số 4, Cụm Công Nghiệp Long Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh Nhà máy 2: Lô 07-9, Đường số 5, Cụm Công Nghiệp Long Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh												
A	Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng												
1	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
2	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
3	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
4	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
5	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
6	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
7	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
8	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
9	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
10	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng (Hệ thống cửa nhôm Vận Phát Hưng) - Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
11	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng Không D10/8, Agon 1 Lớp (Không cán chặn) Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	Vận Phát Hưng	Giá trên chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy thi công, thuế và lắp đặt
12	Khung cửa sổ mở hất Vận Phát Hưng Không D10/8, Agon 1 Lớp (Không cán chặn) Tên thương mại của nhóm Vận Phát Hưng	m²	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000	2.677.000		
B	Hệ thống cửa												



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Tên Công ty: Công Ty TNHH MT XD Tâm Đức Minh

Địa chỉ: 301 Nguyễn Hữu, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại: 0939753230 E-mail: tamducminh2017@gmail.com

Ngày áp dụng: 01/01/2023

I. TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 9Pcs/m2 (rộng * cao * dài)	Giá tiền /M2
1	T100	Tấm phẳng 100 mm Kích thước: 100*0,3*3660 mm	100*0,3*3600	045.000
2	T300	Tấm phẳng 300 mm Kích thước: 300*0,3*3600 mm	300*0,3*3600	049.000
3	T400	Tấm phẳng 400mm Kích thước: 400*0,3*3600 mm	400*0,3*3600	065.000
4	T600	Tấm phẳng 600mm Kích thước: 600*0,3*3600 mm	600*0,3*3600	099.000
5	T5152	Tấm sóng 152 Kích thước: 152*0,8*3600 mm	152*0,8*3600	085.000
6	T5105	Tấm sóng 105 Kích thước: 105*0,8*3600 mm	105*0,8*3600	039.000
7	T5190-10	Tấm sóng 195-10 Kích thước: 195*0,8*3600 mm	195*0,8*3600	029.000
8	T5305	Tấm sóng 305 Kích thước: 305*0,8*3600 mm	305*0,8*3600	065.000
9	T5300	Tấm sóng 300 Kích thước: 300*0,3*3600 mm	300*0,3*3600	065.000
10	T6200	Tấm sóng 200 Kích thước: 200*0,8*3600 mm	200*0,8*3600	039.000
11	V9	Vách ngăn Kích thước: 100*2,7*3600 mm	100*2,7*3600	099.000

II. BỘC CÁI THANG, THANH LAN HỘP, LAM TREO, PHÀO CHỈ CAO CẤP				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng * cao * dài)	Quy cách 9Pcs/m2 (rộng * cao * dài)	Giá tiền /M2
12	MB_Cầu thang	Một bậc cầu thang Kích thước: 300*225*1800mm	300*225*1800	149.000
13	CB_Cầu thang	Cả bậc cầu thang Kích thước: 2025*1215*1800m	2025*1215*1800	199.000
14	Phào_Cầu thang	Phào cầu thang Kích thước: 80*10*1800m	80*10*1800	125.000
15	H100-60	Hộp 90x60 Kích thước: 90*60*3600 mm	90*60*3600	185.000
16	H100-100	Hộp 90x100 Kích thước: 90*100*3600 mm	90*100*3600	219.000
17	H100-180	Hộp 90x180 Kích thước: 90*180*3600 mm	90*180*3600	769.000
18	PV126	Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3600 mm	100*60*3600	219.000
19	PC1100	Phào chân tường 100 Kích thước: 100*175*3600 mm	100*175*3600	119.000

30	PC160	**Phào cổ tròn 160** Kích thước: 160*120*3000 mm	160*120*3000	115,000
31	PCT70	**Phào cổ tròn 70** Kích thước: 70*180*3000 mm	70*180*3000	99,000
32	PC68	**Phào cổ 68** Kích thước: 68*65*3000 mm	68*65*3000	115,000
33	PC80	**Phào cổ 80** Kích thước: 80*52*3000 mm	80*52*3000	99,000
34	PKT60	**Phào KT 60** Kích thước: 60*22*3000 mm	60*30*3000	99,000
35	PKT90	**Phào KT 90** Kích thước: 90*22*3000 mm	90*30*3000	99,000
36	PKT38	**Phào KT 38** Kích thước: 38*18*3000 mm	38*18*3000	99,000
37	PAG	**Phào góc 4cm** Kích thước: 27*17*3000 mm	27*17*3000	56,000
38	PGDV35	**Phào góc dương V35** Kích thước: 27*35*3000 mm	27*35*3000	56,000
39	PGDV36	**Phào góc dương V36** Kích thước: 36*36*3000 mm	36*36*3000	69,000
40	M40	**Mảng 40** Kích thước: 12*97*3400 mm	12*97*3400	39,000
41	M14	**Mảng 14** Kích thước: 14*14*3000 mm	14*14*3000	39,000
42	M8	**Mảng 8** Kích thước: 40*8*3400 mm	40*8*3400	39,000

- Công Ty TNHH ĐT XD Tân Đức Minh cam kết và chịu trách nhiệm về mức giá hợp cạnh tranh nhất.
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT (10%).
- Giá trên đã bao gồm vận chuyển tại Thành phố Sóc Trăng.
- Giá trên là giá bán cho đã cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Cần Thơ, ngày 02 Tháng 02 Năm 2021

GIÁM ĐỐC

Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Eurowindow

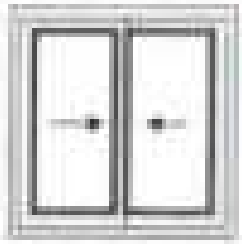
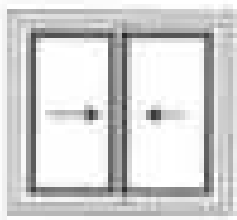
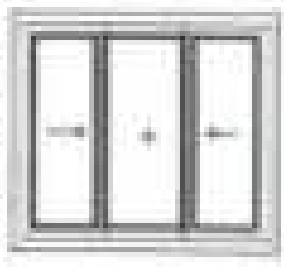
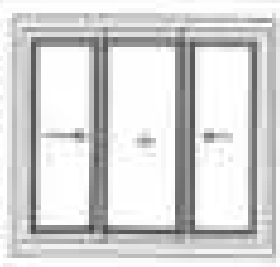
Tổng cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính hóa; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

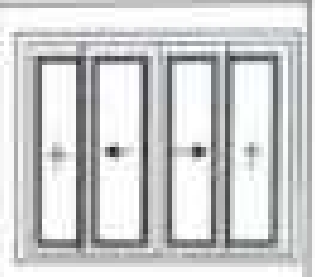
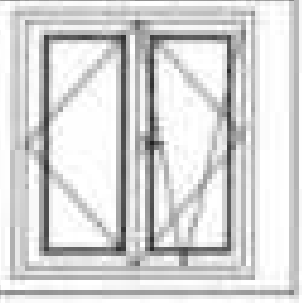
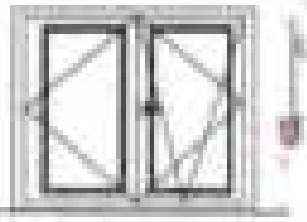
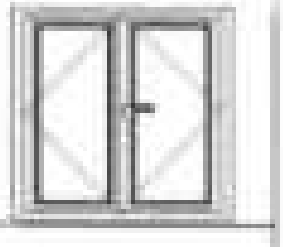
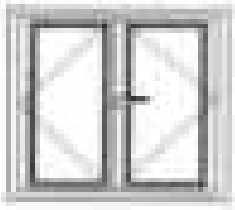
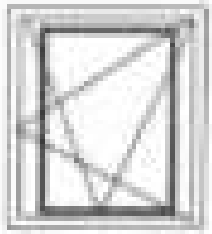
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

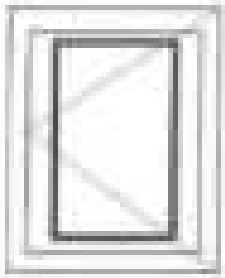
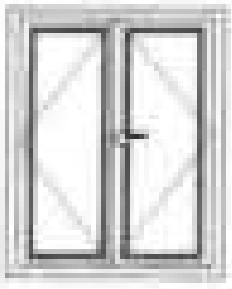
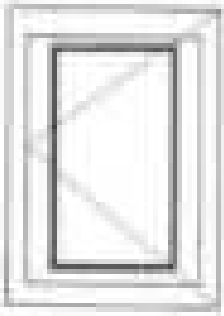
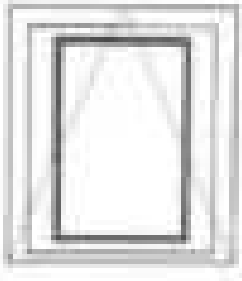
Điện thoại: (04) 024 3767 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

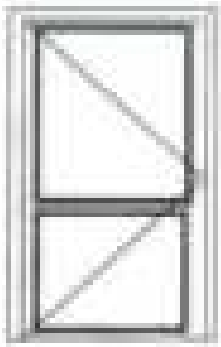
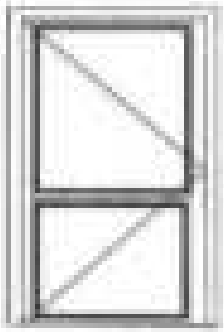
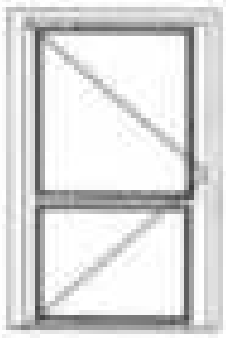
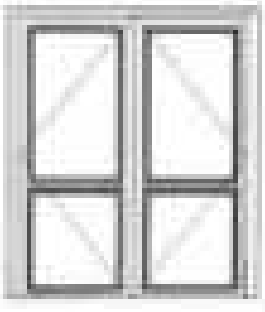
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

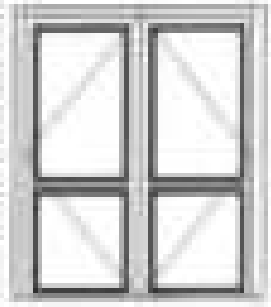
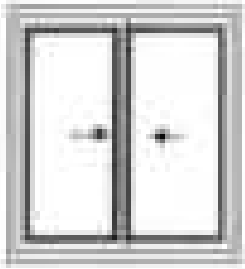
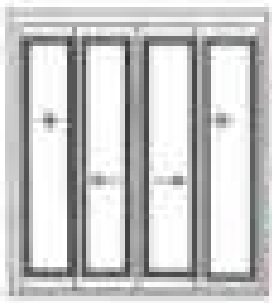
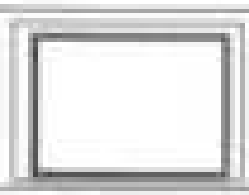
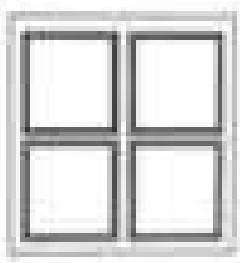
Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sầm Sơn	Các huyện Thị Sầm Sơn	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKXC: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,745	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	3,699,341	3,699,341	
3			1400	1400	1.96	3,470,680	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,505	3,305,505	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKXC: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,823	3,975,823	
2			1200	1200	1.44	3,658,892	3,658,892	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2r MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKXC: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,360	3,869,360	
2			1800	1200	2.16	3,575,147	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2r MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKXC: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,369	3,869,369	
2			1800	1200	2.16	3,575,262	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile sản bằng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	3,635,163	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,583,857	5,583,857	
2			1200	1200	1.44	5,041,509	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,613	4,417,613	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,658,262	5,658,262	
2			1200	1200	1.44	5,048,469	5,048,469	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,417,819	4,417,819	
2			1200	1200	1.44	4,113,420	4,111,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	4,647,022	
2			1200	1200	1.44	4,137,612	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,830,197	3,830,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,799	3,604,799	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	6,317,657	
2			600	1200	0.72	5,543,029	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá áp dụng kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,628	4,943,628	
2			600	1200	0.72	4,368,709	4,368,709	
3			700	1400	0.98	4,035,347	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,832,226	3,832,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A , chốt hãm - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	5,070,832	
2			1200	1200	1.44	4,451,190	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A , chốt hãm - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	4,844,266	
2			1200	1200	1.44	4,398,508	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,753,388	3,753,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A -Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,035	5,101,035	
2			600	1200	0.72	4,619,046	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,924,385	3,924,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,000	5,846,000	
2			600	1200	0.72	4,836,023	4,836,023	
3			700	1400	0.98	4,382,410	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ cửa sổ hệ kính 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Nội Trũng	Các huyện Tỉnh Nội Trũng	
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong năm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-ED1001-7.	700	1800	1.26	5,029,400	5,029,400	
2			700	2000	1.40	5,428,076	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,174	5,260,174	
4			700	2400	1.68	5,196,237	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	4,692,250	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi bông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong năm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-ED1001-7.	700	1800	1.26	5,394,307	5,394,307	
2			700	2000	1.40	5,274,373	5,274,373	
3			700	2200	1.54	5,120,440	5,120,440	
4			700	2400	1.68	5,012,804	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,289	4,642,289	
8			900	2400	2.16	4,549,580	4,549,580	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi ốp kính có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong năm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-ED1001-7.	700	1800	1.26	5,228,153	5,228,153	
2			700	2000	1.40	5,066,953	5,066,953	
3			700	2200	1.54	4,931,880	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	4,401,361	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong năm vặn, chốt rút -Eurowindow . Bản lề 3D-ED1001-7.	1400	1800	2.52	5,136,275	5,136,275	
2			1400	2000	2.80	4,962,216	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,833,755	4,833,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,339,914	4,339,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rút - Eurowindow Bản lề 3D-R1000 i-7.	1400	1800	2.52	3,038,134	3,038,134	
2			1400	2000	2.80	4,879,289	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,938	4,775,938	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	4,301,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	3,129,469	
2			1400	2000	2.80	3,054,877	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt; 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	2,806,175	
2			2800	2000	5.60	2,753,636	2,753,636	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,681,636	2,681,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,265	2,595,265	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,115,837	3,115,837	
2			1000	1000	1.00	2,704,318	2,704,318	
3			1000	1300	1.30	2,566,703	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,230	2,329,230	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	3,102,378	
2			1500	1000	1.50	2,898,179	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,766,080	2,766,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm khổ (3048x2134)	m2	336,831
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm khổ (3048x2134)	m2	403,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,382
7	6mm	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm + 3mm	m2	778,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm+9A+6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm+9A+6mm	m2	1,111,925

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng Đơng báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Bản giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 của, hộp kính tăng dần khi diện tích của, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC được nhập từ hãng Koemmerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/01/2023 đến khi có giá mới

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về VAT và thông báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Lê Văn Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính hm; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sản Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tây Thắt Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

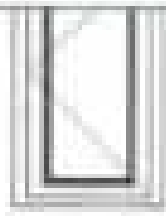
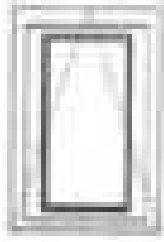
Điện thoại: (84) 024 3747 4708. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow.vn - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

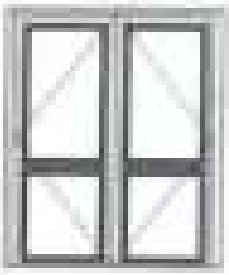
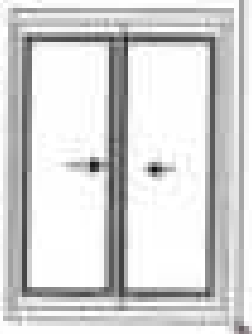
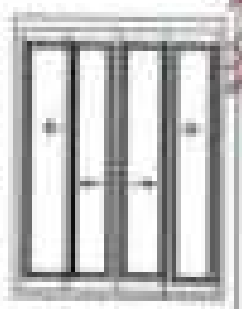
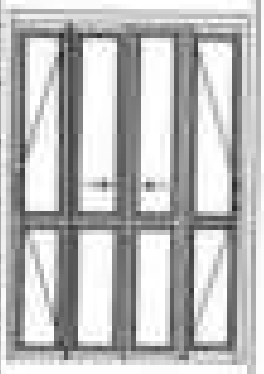
Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	3,165,198	3,165,198	
2			1200	1200	1.44	4,752,676	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,243,733	4,243,733	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1000	1000	1.00	3,226,905	3,226,905	
2			1200	1200	1.44	4,795,538	4,795,538	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,817	4,269,817	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	5,059,338	5,059,338	
2			1800	1200	2.16	4,664,305	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,383,869	4,383,868	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	4,178,240	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -OQ	1500	1000	1.50	5,063,522	5,063,522	
2			1800	1200	2.16	4,667,350	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,179,952	4,179,952	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -	2000	1000	2.00	4,948,868	4,948,868	
2			2200	1200	2.64	4,671,373	4,671,373	
3			2400	1400	3.36	4,463,133	4,463,133	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Thành Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt lắc - ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	10,993,483	
2			1200	1200	1.44	9,161,334	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,236	8,169,236	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt lắc -Roto	1000	1000	1.00	9,521,903	9,521,903	
2			1200	1200	1.44	7,876,537	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	10,977,457	
2			600	1200	0.72	9,014,305	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,735,910	8,735,910	
2			600	1200	0.72	7,362,464	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt lắc -Roto	1000	1000	1.00	9,300,324	9,300,324	
2			1200	1200	1.44	8,006,338	8,006,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	7,798,001	
2			1200	1200	1.44	7,033,403	7,033,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	5,622,301	
1		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	500	1000	0.50	8,344,681	8,344,681	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	600	1200	0.72	7,197,106	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, bạn đính GU	500	1000	0.50	9,034,904	9,034,904	
2			600	1200	0.72	7,487,833	7,487,833	
3			700	1400	0.98	6,366,601	6,366,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	5,927,240	
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	10,451,599	
2			700	2000	1.40	10,494,251	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,822	9,012,822	
7			900	2200	1.98	8,590,430	8,590,430	
8			900	2400	2.16	8,278,571	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	9,388,153	9,388,153	
2			700	2000	1.40	9,085,997	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,233	8,372,233	
5			900	1800	1.62	8,173,079	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi mở kiểu: Cửa đi có khóa 1 điểm thời, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	10,071,157	
2			700	2000	1.40	9,548,661	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	8,143,257	
2			1400	2000	2.80	8,087,696	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,358	7,561,358	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,151	8,800,151	
2			1400	2000	2.80	8,756,411	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,390,228	7,390,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt cửa - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	9,060,294	9,060,294	
2			1400	2000	2.80	8,896,483	8,896,483	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,503	7,909,503	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	7,204,188	
1		- Eurowindow: Cửa đi	1400	1800	2.52	10,002,360	10,002,360	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt hèn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	1400	2000	2.80	9,494,799	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	5,287,268	
2			1400	2000	2.80	5,127,782	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,638,182	4,638,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	4,721,222	
2			2800	2000	5.60	4,604,257	4,604,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,232,050	4,232,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kommerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt hèn - Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong nắm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	14,400,307	14,400,307	
2			2800	2000	5.60	13,651,558	13,651,558	
3			2800	2200	6.16	12,785,537	12,785,537	
4			2800	2400	6.72	12,054,644	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VN Đồng/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Kommerling	500	1000	0.50	3,923,169	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,381,166	3,381,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,885	2,926,885	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kommerling	1000	1000	1.00	4,057,287	4,057,287	
2			1500	1000	1.50	3,759,479	3,759,479	
3			1000	2000	2.00	3,618,978	3,618,978	
4			1500	2000	3.00	3,315,410	3,315,410	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,811
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	401,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	587,500
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	738,103
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,303
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,333
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	634,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,527

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá báo trên chưa bao gồm thuế VAT

2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của của Quý Khách hàng.

4. Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

HỆ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC được nhập từ hãng Kommerling - CHLB Đức.

6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

HỆ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất của uPVC – Eurowindow

8. Phụ kiện kim khí – Eurowindow

Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/02/2023 đến khi có giá mới

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo thời điểm [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Lê Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW
Địa chỉ: Số 2 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 3641 0588 Fax: (84-24) 3641 0711 Email: eurowindow@gmail.com Website: www.eurowindow.vn

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày: 20/01/2021

STT	Loại sản phẩm	Hình ảnh	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m²)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Hà Tĩnh	Các huyện Tỉnh Hà Tĩnh	
			PHẦN CỬA SỔ					
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu trong hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1400	5.04	3,078,062	3,078,062	
2			1400	1900	2.10	3,809,303	3,809,303	
3			1200	1200	1.44	4,212,680	4,212,680	
4			1200	1800	1.20	4,419,770	4,419,770	
5			1800	800	0.60	5,378,132	5,378,132	
6	CỬA SỔ 3 CÁNH (2x MỞ TRƯỢT, 1x GIỮA CỐ	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1200	2.70	3,949,932	3,949,932	
7			1800	1200	2.16	4,101,531	4,101,531	
8			1200	800	1.44	4,488,161	4,488,161	
9	CỬA SỔ 4 CÁNH (2x MỞ TRƯỢT, 2x CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,966,430	3,966,430	
10			2000	1500	2.84	3,786,120	3,786,120	
11			2400	1500	2.40	4,002,191	4,002,191	
12			2400	800	1.44	4,643,103	4,643,103	
13	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,451,947	8,451,947	
14			1200	1200	1.44	7,138,616	7,138,616	
15			1400	1400	1.96	6,303,679	6,303,679	
16			1600	1600	2.56	5,812,671	5,812,671	
17	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,043	8,007,043	
18			1200	1200	1.44	6,759,171	6,759,171	
19			1400	1400	1.96	5,916,911	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,364,319	5,364,319	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	2000	1.00	10,852,039	10,852,039	
22			600	1200	0.72	8,858,197	8,858,197	
23			700	1400	0.98	7,559,431	7,559,431	
24			800	1600	1.28	6,960,595	6,960,595	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu trong hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1800	0.90	6,198,775	6,198,775	
26			600	1200	0.72	5,469,744	5,469,744	
27			700	1400	0.98	5,029,546	5,029,546	
28			800	1600	1.28	4,696,946	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu RaP810, sơn bột nhiễu hàng hàu bảnh 1 nhôm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,269,230	4,269,230	
30			1600	1800	2.90	4,371,385	4,371,385	
31			1400	1800	2.24	4,699,908	4,699,908	
32			1200	1800	1.44	5,254,881	5,254,881	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Sơ đồ bố trí kính an toàn (Chưa VAT)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Hồ Chí Minh	Các khu vực Đồng bằng	
35	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	2000	1950	3.90	6.284.492	6.284.492	
36			1600	1400	2.24	4.373.867	4.373.867	
37			1400	1200	1.68	4.866.768	4.866.768	
38			1200	1000	1.20	5.332.569	5.332.569	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	950	1900	1.81	4.963.913	4.963.913	
58			950	1600	1.52	5.168.072	5.168.072	
59			800	1600	1.28	5.457.763	5.457.763	
60			800	1400	1.12	5.664.819	5.664.819	
61			600	1600	0.96	5.953.519	5.953.519	
62			600	1200	0.72	6.697.771	6.697.771	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	1800	1500	2.70	5.176.249	5.176.249	
64			1800	1400	2.52	5.249.352	5.249.352	
65			1800	1200	2.16	5.418.888	5.418.888	
66			1800	800	1.44	6.103.824	6.103.824	
67	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	1900	1500	2.85	4.606.318	4.606.318	
68			1400	1900	2.33	4.902.592	4.902.592	
69			1200	1200	1.44	5.527.760	5.527.760	
70			1000	1000	1.00	6.231.708	6.231.708	
71			1000	800	0.80	6.743.982	6.743.982	
72	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính , dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	1900	2000	3.80	4.691.225	4.691.225	
73			1400	1800	2.88	5.003.111	5.003.111	
74			1400	1600	2.24	5.291.866	5.291.866	
75			1200	1400	1.68	5.746.329	5.746.329	
76			1000	1200	1.20	6.290.936	6.290.936	
77	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY BA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	950	1500	1.43	4.710.996	4.710.996	
78			950	1200	1.14	5.031.167	5.031.167	
79			800	1200	0.96	5.274.466	5.274.466	
80			800	1000	0.80	5.592.211	5.592.211	
81			600	1200	0.72	5.786.647	5.786.647	
82			600	800	0.48	6.696.270	6.696.270	
93	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	3000	3400	3.60	4.663.225	4.663.225	
94			1800	1600	2.56	4.997.212	4.997.212	
95			1400	1600	2.24	5.102.619	5.102.619	
96			1200	1200	1.44	5.837.495	5.837.495	
97	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKL : Eurowindow	950	1900	1.81	5.452.348	5.452.348	
98			950	1600	1.52	5.926.893	5.926.893	
99			800	1600	1.28	5.935.957	5.935.957	
70			800	1400	1.12	6.190.143	6.190.143	
71			950	1600	0.96	6.572.191	6.572.191	
72			600	1200	0.72	6.916.740	6.916.740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bao gồm kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	VP Hải Thắng	Các khuất Trần Hải Thắng	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	800	1500	1.41	5,203,595	5,203,595	
74			900	1350	1.14	5,354,108	5,354,108	
75			800	1200	0.96	5,829,166	5,829,166	
76			800	1000	0.80	6,121,648	6,121,648	
77			600	1000	0.72	6,495,123	6,495,123	
78			1000	800	0.80	5,933,495	5,933,495	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	1600	2000	3.20	5,266,782	5,266,782	
80			1600	1800	2.88	5,819,387	5,819,387	
81			1600	1600	2.56	6,068,955	6,068,955	
82			1200	1400	1.68	6,812,267	6,812,267	
83			1000	1000	1.00	7,168,287	7,168,287	
			PHẦN CỬA 04					
84	CỬA 01 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	3600	3.60	5,228,819	5,228,819	
85			800	2400	1.92	5,958,876	5,958,876	
86			800	2000	1.76	6,035,683	6,035,683	
87			600	2200	1.32	6,378,235	6,378,235	
88			600	2000	1.20	6,560,209	6,560,209	
89	CỬA 01 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	3600	5.51	4,697,778	4,697,778	
90			1600	2400	3.84	5,126,989	5,126,989	
91			1600	2200	3.52	5,233,079	5,233,079	
92			1200	3200	3.84	4,855,760	4,855,760	
93			1200	3000	3.60	5,081,144	5,081,144	
94	CỬA 02 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,750	3,747,750	
95			1400	2000	2.80	3,658,747	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,586,271	3,586,271	
97			1400	2400	3.36	3,525,107	3,525,107	
98			1600	1800	2.88	3,591,750	3,591,750	
99			1600	2000	3.20	3,511,191	3,511,191	
100			1600	2200	3.52	3,442,650	3,442,650	
101			1600	2400	3.84	3,384,220	3,384,220	
102	CỬA 04 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,423,860	3,423,860	
103			2800	2000	5.60	3,338,107	3,338,107	
104			2800	2200	6.16	3,302,830	3,302,830	
105			2800	2400	6.72	3,256,801	3,256,801	
106			3200	2000	6.36	3,313,792	3,313,792	
107			3200	2200	7.04	3,247,507	3,247,507	
108			3200	2400	7.68	3,195,766	3,195,766	
109			3200	2600	8.32	3,148,741	3,148,741	
110	CỬA 04 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu RaR910, sơn tại nhiều lớp hiện hành 5 nhà - Bộ PKKK : KGTH	2800	1800	5.04	9,536,668	9,536,668	
111			2800	2000	5.60	8,891,783	8,891,783	
112			2800	2200	6.16	8,363,139	8,363,139	
113			2800	2400	6.72	7,921,161	7,921,161	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá bộ dụng Kính an toàn 5.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	VP: Bao Tiêng	Căn hoặc Tuấn Bao Tiêng	
114	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gồm 4 cánh dùng nhôm Eurowindow DA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm - Bộ PHKL : RO711	3000	1800	6.48	11,178,778	11,178,778	
115			3600	2200	7.32	10,987,207	10,987,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,842	9,738,842	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	9,199,347	
PHÂN VÁCH KÍNH								
118	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow DA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,946	3,040,946	
119			1400	1500	2.10	3,210,000	3,210,000	
120			1200	1200	1.44	3,402,333	3,402,333	
121			1000	1000	1.00	3,699,699	3,699,699	
122			1400	800	0.80	3,811,211	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow DA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm	2800	2000	4.00	3,097,431	3,097,431	
124			2400	1600	2.56	3,319,368	3,319,368	
125			2400	1400	1.96	3,477,235	3,477,235	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	3,696,280	
127			1400	1400	1.00	4,005,060	4,005,060	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỈ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (vnđ)
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (tấm) (5000x2134)	m2	339,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (tấm) (5000x2134)	m2	439,143
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm (tấm) (5000x2134)	m2	647,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm (tấm) (5000x2134)	m2	736,333
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (tấm) (5000x2134)	m2	864,333
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng (tấm) (3×18*3659)	m2	427,583
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng (tấm) (3048*2134)	m2	498,333
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng (tấm) (5000x2134)	m2	870,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng (tấm) (3658*2438)	m2	838,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng (tấm) (3658*2438)	m2	954,793
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,333
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 4mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	943,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,194
15	6mm+9+6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm+9+6mm	m2	1,133,453

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁNG + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm (tuế) VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được công bố tập đại diện sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận chào giá của công ty lập dựa trên nhu cầu cụ thể của của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 của hệ kính tăng dần khi diện tích của sản phẩm nhỏ hơn
5. Sơn tĩnh điện trong bảng giá là sơn PPG cho các nhôm nền sơn bột nhiễu hồng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách ngăn

Bảng giá trên chưa có thuế 10% [illegible]

Giá trên trên có thể thay đổi tùy theo thời điểm [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW
ĐC: 338 Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng
ĐT: 0299.3713737 – 0918.357.733

BẢNG GIÁ CỬA

Công ty TNHH MTV Gia Phúc Window xin công bố giá cửa niêm yết đến quý khách hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
A	**Cửa nhôm kính Gia Phúc Window hệ 500 – 700 – 1000 thanh nhôm định hình Taiwan, Tunghsing, Yinghua**			
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m^2	1.790.000	Kính trắng 5mm TCVN 9366-2:2012
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m^2	1.990.000	
3	Cửa đi hệ 1000	m^2	2.590.000	
4	Vách ngăn hệ 700	m^2	1.610.000	
5	Vách ngăn hệ 1000	m^2	1.970.000	
6	Cửa lá sần kính 10mm khung nhôm hệ 1000	m^2	3.550.000	Phụ kiện Austec, VVP
B	**Cửa nhôm Gia Phúc Window thanh nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam hệ 55 – 93 – 63 - 65**			
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m^2	2.890.000	Kính ghép an toàn 8.38 Phụ kiện Kinlong, Dorbin, Ivanku TCVN 9366-2:2012
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m^2	3.600.000	
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m^2	3.380.000	
4	Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano	m^2	3.590.000	
5	Cửa đi mở quay hệ 55 có pano	m^2	3.790.000	
6	Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố	m^2	3.890.000	
7	Cửa đi trượt hệ 93 2 ray, 3 ray	m^2	4.200.000	
8	Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8m^2	m^2	4.200.000	
9	Một dụng hệ 65	m^2	4.450.000	
10	Vách ngăn hệ 55	m^2	2.350.000	
C	**Cửa nhựa uPVC Gia phúc Window thanh Profile Sparlee, Profile Kinglion, kính ghép an toàn 8.38**			
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m^2	3.290.000	Phụ kiện Guanjiang ANNA ABLOY, GU TCVN 7451:2004
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m^2	3.790.000	
3	Cửa đi mở quay, mở trượt không pano	m^2	3.990.000	
5	Cửa đi mở quay, mở trượt có pano	m^2	4.150.000	
6	Vách ngăn	m^2	2.350.000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Giá gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng, và các tỉnh lân cận.
- Quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ Phòng kinh doanh:

ĐT: 0299.3713737 - 0299.3620999. DĐ: 0918.357.733 – 0944624455

HÂN HẠNH PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH!

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Văn Cảnh

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0420/2024/NS-CV	*Long An, ngày 20 tháng 04 năm 2024*
V/v Đăng ký công bố giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên hệ của Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ NGUYỄN THỊ SEN Chức vụ: CV ISO

+ Số điện thoại liên hệ: 0906 499 688

+ Email: Sen.m@nhomnamsung.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2024 đến cho đến khi có thông báo mới.

III. Cam kết của doanh nghiệp:

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;

2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);

3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Tuyết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chợ rẫy, ngày 15 tháng 10 năm 2024

ĐƠN XIN NGHỈ VIỆC

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia

Tôi tên là: Nguyễn Văn A

Sinh ngày: 15/05/1990

Hiện đang công tác tại: Phòng Kinh doanh

Chức vụ: Nhân viên kinh doanh

Lý do nghỉ việc: Tôi đã có quyết định chuyển công tác sang một công ty khác gần nhà hơn để thuận tiện cho việc đi lại và chăm sóc gia đình.

Tôi xin nghỉ việc kể từ ngày 01/11/2024.

Trong thời gian làm việc tại công ty, tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Ban Giám đốc và các đồng nghiệp. Tôi xin chân thành cảm ơn và chúc công ty ngày càng phát triển.

Người làm đơn

Nguyễn Văn A

Grade												
Subjects												
Co-Scholastic												
Total												
Term-I												
Unit Test												
Periodic Test-I (Theory)												
Periodic Test-I (Practical)												
Periodic Test-I (Project)												
Term-II												
Unit Test												
Periodic Test-II (Theory)												
Periodic Test-II (Practical)												
Periodic Test-II (Project)												
Total												
Co-Scholastic												
Subjects												
Grade												

ลำดับ	ชื่อ-สกุล	ตำแหน่ง	ประเภทการเข้าร่วมโครงการ	ชื่อโครงการ	ระยะเวลาโครงการ	ประเภทการสนับสนุน	ประเภทการสนับสนุน	ประเภทการสนับสนุน	ประเภทการสนับสนุน	ประเภทการสนับสนุน	หมายเหตุ
๑											
๒											
๓											
๔											
๕											
๖											
๗											
๘											
๙											
๑๐											
๑๑											
๑๒											

연번	성명	생년월일	주소	연락처	이메일	비고
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						

STT	Huyện	Tên cơ sở	Tên và địa chỉ của hộ kinh doanh (*)	Diện tích (*)	Hiện trạng kết cấu	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá niêm YẾT	Ký hiệu	Ghi chú
II	Áp dụng cho các xã ven đô thành phố, thị xã, thành phố, miền địa bàn (trừ khu Trung	Cửa Sông Hoàng Hải	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
III		Cửa Sông Hoàng Hải	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
IV		Cửa Sông Hoàng Hải	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

Ghi chú

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

Nếu [illegible] cho hàng hộ tại mục (VI,VII,VI) thì giá bán được cộng (+), [illegible] cho hàng giá của loại trên mỗi mục sau:

- Màu Vàng (VI, VII,VIII) : +170.000 đồng/m2
- Màu Xi Măng (VIII, VIII VI , VIIIIC, VIII) : +220.000 đồng/m2
- Màu Xi Măng (VIIII, VIIII VI , VIIIIC, VIIII) : +280.000 đồng/m2

Nếu [illegible] cho hàng hộ tại mục (VI,VII,VI) thì giá bán được cộng (+), [illegible] cho hàng giá của loại [illegible] mỗi mục sau:

(Nếu áp giá Kinh theo các loại nếu dưới thì giá sẽ mục Kinh trắng 1mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm theo giá loại kính của nó cộng)

- Kính trắng 1mm Công Nghiệp Hạ Long – CHC: 150.000 đồng/m2
- Kính cường lực có dụng phải kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CHC: 1mm: 190.000 đồng/m2
- Kính cường lực có dụng phải kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CHC: 1mm: 210.000 đồng/m2
- Kính cường lực có dụng phải kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CHC: 1mm: 330.000 đồng/m2
- Kính cường lực có dụng phải kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CHC: 1mm: 440.000 đồng/m2
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 330.000 đồng/m2
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 390.000 đồng/m2
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 450.000 đồng/m2
- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 12,38mm: 490.000 đồng/m2
- Kính 2 lớp (5 ô li): 820.000 đồng/m2

STT	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (đơn vị ?)	Vận chuyển	Ghi chú

II KHUYẾN CÁO:

- [illegible] Công trình.

Sự hài lòng của khách hàng là thành công của chúng tôi.

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày [illegible] cho đến khi có thông báo mới

7. Công ty TNHH [illegible]
- Địa chỉ: [illegible], Long An
- Email: [illegible]@gmail.com
- Số điện thoại: [illegible]
* THÔNG TIN NGƯỜI LIÊN HỆ:

-Chị: [illegible] Chức vụ: Chuyên viên

-Số điện thoại: [illegible] Email: [illegible]

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY [illegible]

[illegible]

CTY CỔ PHẦN SX – TM LIÊN PHÁT

CV số: 240401-02/LP-CV
V/v: Cung cấp giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
—oOo—

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát gửi bảng giá hàng hóa (đính kèm).

Mức giá này áp dụng tháng 04/2024 và có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới.

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Quý cơ quan.

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đăng báo các sản phẩm hàng hóa.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Nơi nhận :
- *Như trên;*
- *Lưu.*

Nguyễn Hồng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

(Kèm theo Công văn số 240401-02/LP-CV Ngày 01/04/2024 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát)

Mã hiệu	Hình ảnh	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vật liệu khác	Polyfelt TS 4.5 cường độ chịu xuyên 4.5kN/cm	m2	ISO/9001:2015, TCVN 8871:2011	4m x 250m	ConoTex Geosynthetics (Việt Nam)	Malaysia	18,981		Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và các yêu cầu nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, bốc dỡ bởi bên mua tại Thăng	
			Polyfelt TS 5.5 cường độ chịu xuyên 5.5kN/cm	m2		4m x 225m			11,481				
			Polyfelt TS 6.5 cường độ chịu xuyên 6.5kN/cm	m2		4m x 200m			10,071				
			Polyfelt TS 7.5 cường độ chịu xuyên 7.5kN/cm	m2		4m x 175m			36,410				
			Polyfelt TS 8.5 cường độ chịu xuyên 8.5kN/cm	m2		4m x 125m			12,808				
			Polyfelt TS 9.5 cường độ chịu xuyên 9.5kN/cm	m2		4m x 125m			37,008				
			Polyfelt TS 10.5 cường độ chịu xuyên 10.5kN/cm	m2		4m x 100m			47,803				
			Polyfelt TS 11.5 cường độ chịu xuyên 11.5kN/cm	m2		4m x 90m			51,055				
		Vật liệu khác	Thảm địa, vải địa bọc nhựa PVC		TCVN 12267:2018, TCVN 8871:2011		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam			Giá trên chưa bao gồm 10% VAT và các yêu cầu nghiệm	Giao trên phương tiện bên Mua, bốc dỡ bởi bên bán tại Thăng	
			Thảm mạ kẽm gia cường bình x 6kg/m² (TCVN8232:2009)										
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại PB(6x12)cm										
			- Dây đơn 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					52,363				
			- Dây đơn 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					55,871				
			- Dây đơn 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2					85,869				
			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại PB(8x12)cm										
			- Dây đơn 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					49,641				
		Vật liệu khác	- Dây đơn 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m2					53,218				
		Vật liệu khác	- Dây đơn 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m2					82,218				

Ghi chú: Các thông tin (*) là bắt buộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT

Vũ Ngọc Hồng

CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN
Số: 03/ ĐV-2023
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, Hàng hóa… định kỳ tại Liên Sở Tài chính – Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:
- *Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng*
- *Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng*

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, Thông tư số 06/2016/TT/-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, email, số fax).

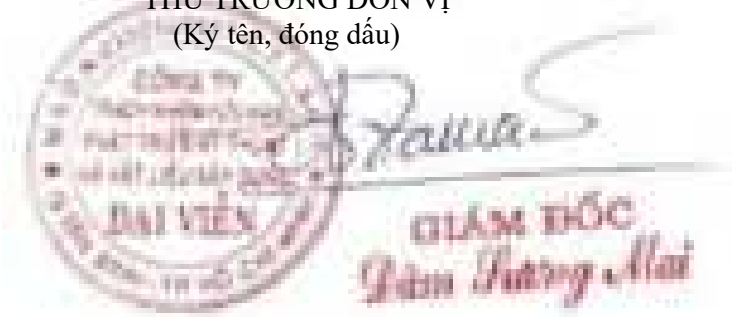
Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 03/ ĐV-2023 ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn)

1. Mức giá niêm yết (Bán buôn, bán lẻ):

STT	MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
I	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT**		
1	HD15C (4x250m). Độ bền đứt 8 kN/m	m^2	10.500
2	HD19C (4x250m). Độ bền đứt 10 kN/m	m^2	11.500
3	HD24C (4x225m). Độ bền đứt 12 kN/m	m^2	12.500
4	HD28C (4x175m). Độ bền đứt 14 kN/m	m^2	14.800
5	HD30C (4x175m). Độ bền đứt 16 kN/m	m^2	16.300
6	HD38C (4x150m). Độ bền đứt 20 kN/m	m^2	20.500
7	HD44C (4x150m). Độ bền đứt 23 kN/m	m^2	22.500
8	HD50C (4x100m). Độ bền đứt 26 kN/m	m^2	26.000
9	HD60C (4x90m). Độ bền đứt 34 kN/m	m^2	32.000
10	HD80C (4x60m). Độ bền đứt 40 kN/m	m^2	44.500
11	HD90C (4x60m). Độ bền đứt 50 kN/m	m^2	48.700
12	HD110C (4x45m). Độ bền đứt 60 kN/m	m^2	56.000
13	HD120C (4x45m). Độ bền đứt 65 kN/m	m^2	63.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G110 dày >=5.5mm; CBR = 14000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.200.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích	m	1.650.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	1.950.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.600.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C11 (Chu vi C=11m; 2 mặt bích)	m	2.850.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G210 dày >=6mm; CBR=17000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.250.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	1.850.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.350.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.800.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
III.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G310 dày >=6.5mm; CBR=19000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.400.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	2.000.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.350.000

4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.550.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.000.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.550.000

Ghi chú:
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Xuất xứ hàng hóa: Việt Nam

Địa điểm giao hàng: Tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

***Đơn vị phân phối độc quyền*: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN**

Địa chỉ: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283.8103080; Fax: 0283.8115.778; Di động: 0906.979.196
Website: www.daivien.com Email: vietshtc@gmail.com

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa, đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Trần Thương Mại

CÔNG TY TNHH **XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/CV-TC V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây dựng	*TP.HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 05/2024 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật AP1; Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

- Thông tin liên lạc của Phòng/Ban phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Phòng chăm sóc khách hàng.

+ Điện thoại: 028 6296 6260 – 6296 6270.

+ Fax: 028 6296 7360

+ Email: vaidia@thaichau.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2024 đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Đính kèm Thư mời báo giá số [...] ngày [...] tháng [...] năm [...] của [...])

STT	Phân loại	Nhóm vật tư	Tên vật tư/hàng hóa/ Mô tả yêu cầu tính năng [*1]	Đơn vị tính [*]	Tên chuẩn kỹ thuật	Đặc tính	Yêu cầu xuất xứ	Số lượng	Giá [đã có VAT] [*1]	Giá [đã có VAT] [*1]	Điều kiện thương mại	Yêu cầu khác	Ghi chú



CÔNG TY CP INDECONS VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29-2024/CV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng	*Sóc Trăng, ngày 19 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Indecons Vina xin gửi công văn đề nghị công bố giá sản phẩm ATGT định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo bảng giá niêm yết theo mẫu mới như đính kèm.

Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Indecons Vina
2. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34, đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.
3. Số điện thoại liên lạc: 024 37321199 - Fax: 024 38234488.
4. Các bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
   - Họ và tên: ông **Trần Hiếu**, Chức vụ: Trưởng phòng – Phòng kinh doanh
   - Điện thoại: 0942 840 817.
   - Email: hieu.indecons@gmail.com.

Thời điểm, phạm vi, mức giá cả kiến lực:

Mức giá đăng ký trong bộ sơ gửi kèm văn bản này đã bao gồm mức khấu theo khối lượng (có bớt trừ và chưa bao gồm thuế VAT (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật), áp dụng kể từ ngày **01/03/2024 đến khi có thông báo mới**. Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản gửi đến Sở. Phạm vi áp dụng trên toàn tỉnh.

Cam kết của CTCP Indecons Vina:

- Công ty Cổ phần Indecons Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và

kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.
- Giá đăng ký, kê khai phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Công ty cam kết các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật./.

(Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bán chính) theo quy định tại Điều 9, Điều 12, Luật Giá số 11/2012/QH13).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh

Danh sách đề nghị

(Kèm theo Công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của Công ty Cổ phần Chứng khoán ...)

Đợt phát hành: ... (Chi tiết theo Bước 1 mục III)

STT	Họ tên người đại diện	Chức vụ tại tổ chức phát hành (Nếu là người đại diện)	Số lượng cổ phần	Tên tổ chức đại diện sở hữu	Địa chỉ	Loại hình tổ chức	Quốc tịch	Số lượng cổ phần sở hữu (= 1 + 2)	Số lượng cổ phần đăng ký mua	Số tài khoản	Ghi chú
Nhóm 1: Tổ chức đại diện sở hữu ... (Nhóm này chỉ điền khi Quỹ ĐTCK có nhiều tổ chức đại diện sở hữu)											
1	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
5	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
6	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											

10	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
11	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
12	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
13	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
15	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
16	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
17	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
18	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
19	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
20	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

27	[redacted]	[redacted]	[redacted]		[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
28	[redacted]	[redacted]	[redacted]		[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
		[redacted]									
29	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
30	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
31	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
32	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
		[redacted]									
33	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
34	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
35	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	
		[redacted]									
36	[redacted]	[redacted]	[redacted]		[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	[redacted]	

[illegible]	[illegible]	[illegible]	Lọ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
[illegible]	[illegible]	[illegible]	Lọ	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

[illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN [illegible] VINA

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Anh